

BẢNG THAM KHẢO THUẬT NGỮ

Chú ý: Bảng tham khảo thuật ngữ này không nhằm thay thế các mục từ trong từ điển. Ý nghĩa được trình bày ở đây giới hạn trong phạm vi được hiểu hoặc cần hiểu thêm có liên quan đến văn cảnh cụ thể đã xuất hiện trong bộ kinh này. Tuy vậy, chúng tôi vẫn cố gắng dẫn chú các nguồn tư liệu đã tham khảo ở những nơi có thể được, để quý độc giả tiện tham khảo thêm nếu cần.

A-ba-đà-na: phiên âm từ Phạn ngữ *Avadāna*, một trong Mười hai bộ kinh (*Thập nhị bộ kinh*), dịch nghĩa là ‘*thí dụ*’, là những kinh Phật dùng các thí dụ để làm rõ ý nghĩa giáo pháp. Xem thêm **Mười hai bộ kinh**.

A-ca-ni-trá: phiên âm từ Phạn ngữ *Akaniṣṭha*, dịch nghĩa là *Sắc cứu cánh thiên*, cũng gọi là *Hữu đỉnh thiên*, là cõi trời hữu hình cao nhất trong *Tam giới*. Cõi trời này cũng gọi là *Phi tưởng phi phi tưởng xứ* (*Naiva-saṃjñānāsaṃjñā-yatana*) vì những người tu thiền đạt đến mức định *Phi tưởng phi phi tưởng* thì thần thức có thể đến được cảnh giới này. Chư thiên cư trú ở cõi trời này có tâm thức không phải tưởng cũng chẳng phải không tưởng.

A-chi-la-bà-đề: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

A-dật-đa: phiên âm từ Phạn ngữ *Ajita*, dịch nghĩa là ‘*vô năng thắng*’, tức là *Bồ Tát Di-lặc*. Xem **Bồ Tát Di-lặc**.

A-di-la-bà-đề: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

A-di-la-bạt-đề: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

a-già-đà: phiên âm từ Phạn ngữ *agada*, cũng đọc là *a-kiệt-đà*, dịch nghĩa là *vô bệnh*, *bất tử dược* hay *phổ khử*, một loại thần dược có thể phòng ngừa và chữa khỏi nhiều thứ bệnh tật, giải trừ được các loại thuốc độc.

A-hàm: phiên âm từ Phạn ngữ *Āgama*, là tên gọi chung các kinh điển thuộc hệ *Nguyên thủy*, cũng gọi là hệ kinh điển *Tiểu thừa*, dịch nghĩa là *pháp quy* (muôn pháp đều theo về), cũng dịch là *vô tỷ pháp* (pháp không gì sánh bằng). Cả thầy có bốn bộ *A-hàm* là: 1. *Trường A-hàm*, 2. *Trung A-hàm*, 3. *Tạp A-hàm*, 4. *Tăng nhất A-hàm*.

a-kiệt-đà: xem **a-già-đà**.

A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la, phiên âm từ tên Phạn ngữ là *Ajita-keśa-kambara*, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo thời đức Phật. Ngài Huyền Trang dịch nghĩa tên ông này là “*Vô Thắng Phát Hạt*” .

A-la-hán: xem **Bốn quả thánh**.

A-la-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Ārāḍa-kālāma*, cũng đọc là *A-lam*, *A-lam-ca-lam* hay *Ca-la-ma*, Hán dịch nghĩa là *Tự dẫn* hay *Giải đãi*, là vị tiên nhân mà thái tử *Tất-đạt-đa* tìm đến tham học trước tiên. Thái tử *Tất-đạt-đa* đã ở lại chỗ vị này nhiều tháng, sau đó không hài lòng với giáo pháp do ông truyền dạy nên mới từ giã tìm đến chỗ ông *Uất-đà-già*. Sau khi thành Phật, ngài có ý muốn hóa độ các vị này trước hết, nhưng khi ấy thì các ông đều đã qua đời.

A-lam: xem **A-la-la**.

A-lam-ca-lam: xem **A-la-la**.

a-lan-nhã: phiên âm từ Phạn ngữ là *Araya*, cũng đọc là *a-luyện-nhã*, dịch nghĩa là *không nhân, nhân cư*, chỉ những nơi trống vắng như mồ mã, đồng hoang, rừng vắng, núi cao... là nơi những bậc xuất gia tu hành quyết chí đi đến để tập trung tu tập thiền định tịch tĩnh, tránh xa mọi sự tranh chấp. Ngoài cách dùng *a-lan-nhã xứ* để chỉ những nơi như thế, trong kinh luận còn dùng *a-lan-nhã pháp* và *a-lan-nhã hạnh* để chỉ pháp tu và công hạnh của những vị này.

A-lợi-bạt-đề: tên một con sông, các kinh sách khác gọi đây là sông *Ni-liên* hay *Ni-liên-thiền*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Nairañjana*, cũng đọc là *Ni-liên-thiền-na*. Đức Phật sau khi từ bỏ pháp tu khổ hạnh đã xuống tắm ở sông này. Kinh *Quá khứ hiện tại nhân quả* (過去現在因果經), quyển 3 và quyển 4 kể rằng khi ngài xuống

sông tắm rửa xong thì do thân thể quá suy nhược nên không thể lên được, liền có chư thiên xuất hiện nâng đỡ ngài lên, sau đó ngài mới thọ nhận bát sữa cúng dường của cô *Nan-đà-ba-la* (難陀波羅).

a-luyện-nhã: xem **a-lan-nhã**

A-ly-la-bạt-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *Ajirāvati*, cũng đọc là *Ê-lan-nhã*, *A-di-la-bạt-đề*, *A-thi-đa-phạt-đề*, *A-di-la-bà-đề*, *A-chi-la-bà-đề*, *Thi-lạt-noa-phạt-đề*, dịch nghĩa là “vô thắng”, “hữu kim”, là tên một con sông ở Ấn Độ, gần thành *Câu-thi-na*, gần bờ sông có mọc rất nhiều cây *sa-la*. Trong các bản dịch của ngài Pháp Hiển gọi sông này là sông *Hy-liên*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Hiranyavatī*.

a-ma-lặc: phiên âm từ Phạn ngữ là *āmra*, cũng đọc là *a-mạt-la* (阿末羅), *am-la*, *yếm-ma-la*, là tên một loại trái cây giống như trái hồ đào, vị chua và ngọt, có thể dùng làm thuốc.

a-mật-lý-đa: xem **cam lộ**.

A-na-bà-đạp-đa: tên suối và tên một hồ lớn thường được nhắc đến trong nhiều kinh luận, nằm trên đỉnh núi *Hy-mã-lạp*. *A-na-bà-đạp-đa* được phiên âm từ tiếng Phạn là *Anavatapta*, cũng đọc là *A-nậu-đạt*, dịch nghĩa là *Vô nhiệt* hay *Vô não nhiệt*.

A-na-bân-đế (阿那邠城), phiên âm từ Phạn ngữ *Anātapindika*, tên một tinh xá lớn thời đức Phật, thường gọi là tinh xá *Kỳ Viên*, cũng gọi là *Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên*, một trong các trú xứ lớn của chư tăng vào thời đức Phật, tên Phạn ngữ đầy đủ là *Jetavana-anāthapiṇḍasyārāma*. Xem **Tinh xá Kỳ-hoàn**.

A-na-hàm: phiên âm từ Phạn ngữ là *Anāgāmin*, quả vị thứ ba trong *Bốn thánh quả Tiểu thừa*, chỉ còn dưới dưới quả *A-la-hán*. *A-na-hàm* dịch nghĩa là *Bất hoàn* hoặc *Bất lai*, vì người chứng đắc quả vị này không còn tái sinh trong *Dục giới*, sau khi xả thân này liền thọ thân ở *Sắc giới* hoặc *Vô sắc giới* rồi nhập *Niết-bàn*. Người chứng đắc quả vị *A-na-hàm* tùy theo trạng thái sẽ nhập *Niết-bàn* mà phân ra năm hạng, gọi chung là *Ngũ chủng Bất hoàn* (五種不還), gồm có: *Trung bát* (中般- *antara-pariṇirvāyin*), *Sanh bát* (生般 - *up-apādyā-pa*), *Hữu hành bát* (有行般 - *sabhisamskāra-pa*),

Vô hành bát (無行般 - *anabhisamskāra-pa*) và *Thượng lưu bát* (上流般 - *ūrd-hvasrota-pa*). Xem **Bốn quả thánh**.

A-na-luật (阿那律), phiên âm từ Phạn ngữ *Aniruddha*, nguyên bản Hán văn dùng *A-nê-lâu-đậu* (阿泥樓豆) hoặc *Lâu-đậu*, cũng đều chính là vị này. Ngoài ra còn có rất nhiều cách phiên âm khác như *A-ni-lâu-đà*, *A-nê-luật-đà*, *A-nê-lâu-đà*, *A-nô-luật-đà*, *A-na-luật-đề*... Danh xưng này được dịch nghĩa là *Vô Diệt*, *Như Ý*, *Vô Tham*, *Vô Chướng*, *Thiện Ý*... Đây là một trong mười vị đại đệ tử của Phật (*Thập đại đệ tử*), được Phật ngợi khen là *Thiên nhân đệ nhất*. Ông cũng là một trong các vương tử xuất gia cùng lúc với ngài *A-nan*.

A-na-luật-đề: xem **A-na-luật**.

A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *Anuttarā-samyak-sambodhi*, Hán dịch là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (無上正等正覺), chỉ quả vị Phật.

A-nậu-đạt: xem **A-na-bà-đạp-đa**.

A-nê-lâu-đà: xem **A-na-luật**.

A-nê-lâu-đậu: xem **A-na-luật**.

A-nê-luật-đà: xem **A-na-luật**.

A-nhã Kiểu-trần-như: phiên âm từ Phạn ngữ *Ājñāta Kauṇḍinya*. *Kiểu-trần-như* là họ của vị này, nên theo đây mà xét thì tên *A-nhã* là do đức Phật đặt cho sau khi vị này hiểu đạo. Chữ *A-nhã* được dịch sang chữ Hán là *giải*, *đĩ tri* hay *liễu bốn tế*, đều có nghĩa là “*đã thấu rõ, đã hiểu biết*”.

A-ni-lâu-đà: xem **A-na-luật**.

A-nô-luật-đà: xem **A-na-luật**.

A-phù-đà-đạt-ma: phiên âm từ Phạn ngữ là *Adbhūta-dharma*, dịch nghĩa là ‘*vị tầng hữu*’, chưa từng có.

A-thị-đa-phật-đề: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

A-tì-đàm: phiên âm từ Phạn ngữ *Abhidharma*, tức *Luận tạng*, một trong Tam tạng kinh điển, cũng đọc là *A-tì-đạt-ma*.

A-tì-đạt-ma: xem **A-tì-đàm**.

a-tu-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *asura*, một trong tám bộ chúng, cũng nói tắt là *tu-la*, dịch nghĩa là *phi thiên* (không phải chư

thiên), vì loài này tuy có thần lực, có cung điện, song hình thể không được đoan chánh như chư thiên ở các cõi trời. Trong loài *a-tu-la*, đàn ông mang hình tướng xấu, hay nóng giận, hiếu chiến nhưng đàn bà lại rất đẹp. *A-tu-la* là một cảnh giới trong *sáu nẻo luân hồi* (lục đạo).

A-tỳ địa ngục: xem **địa ngục A-tỳ**.

A-tỳ: xem **địa ngục A-tỳ**.

ác giác: tư tưởng xấu ác. Xem **ba loại tư tưởng xấu ác**.

Ác khẩu Xa-nặc: xem **Xa-nặc**.

Ác tánh Xa-nặc: xem **Xa-nặc**.

Ái ngữ nhiếp: xem **Bốn pháp thâm nhiếp**.

an-đà: xem **an-xà-na**.

an-đà-hội: xem **ba tám pháp y**.

an-xà-đà: xem **an-xà-na**.

an-xà-na: tên một loại thuốc trị bệnh về mắt rất thần hiệu, phiên âm từ Phạn ngữ là *añjana*, cũng đọc là *an-xà-đà* hay *an-đà*.

anh nhi: trẻ thơ, đứa trẻ sinh ra còn hồn nhiên chưa biết gì.

ao năm tuổi (*ngũ tuyền trì*): tức là một cái ao do 5 khe suối cùng chảy vào tạo thành.

ảo ảnh lúc trời nắng nóng: người đi trong sa mạc hay trên đường lớn vào lúc nắng nóng, do không khí nóng bốc lên mà nhìn thấy từ xa lung linh huyền ảo hiện ra đủ thứ ảo ảnh, có khi cũng tùy sự tưởng tượng của mình, như thấy có nước (đang khát nước), có người đi lại, có nhà cửa, cây cối... đều là những ảo ảnh không thật.

áo bá nạp: xem **nạp y**.

áo khâm-bà-la: loại áo ngoại đạo thường mặc, dệt bằng lông thú xen lẫn với sợi tơ. (Theo *Tuệ Lâm âm nghĩa*, quyển 25.)

áo nhuộm màu: chỉ áo *cà-sa* của các vị *tỳ-kheo* được nhuộm màu nâu hoặc màu vàng để xóa đi các màu khác trước khi mặc, cũng gọi là *hoại sắc y* (áo đã làm cho mất màu). Mục đích của việc nhuộm màu là làm cho tấm áo trở thành xấu xí, mất đi vẻ đẹp mà người thế tục ưa thích ngắm nhìn. Ngày nay người ta thường

chọn các loại vải có màu nâu hay vàng thật đẹp để may áo, như vậy là không còn giữ được đúng theo mục đích ban đầu của sự *hoại sắc*.

Ấm, nhập, giới: Ba yếu tố hiện hữu tạo thành mọi chúng sinh. *Ấm* là *năm ấm* (hay *năm uẩn*), *nhập* là *mười hai nhập*, *giới* là *mười tám giới*. *Năm ấm* gồm có: *sắc ấm*, *thọ ấm*, *tưởng ấm*, *hành ấm* và *thức ấm*. *Mười hai nhập* là mười hai mối quan hệ tiếp xúc giữa *căn* và *trần*. Khi *sáu căn* gồm *nhãn căn*, *nhĩ căn*, *tỷ căn*, *thiệt căn*, *thân căn* và *ý căn* thiệp nhập với *sáu trần* gồm *hình sắc*, *âm thanh*, *mùi hương*, *vị nếm*, *sự xúc chạm* và *các pháp* (đối tượng của ý) thì tạo thành *sáu nhập* là *nhãn nhập*, *nhĩ nhập*, *tỷ nhập*, *thiệt nhập*, *thân nhập* và *ý nhập*, gọi chung là *nội lục nhập* (*sáu nhập bên trong*). Khi *sáu trần* bên ngoài thiệp nhập với *sáu căn* bên trong thì tạo thành *sáu nhập* là *sắc nhập*, *thanh nhập*, *hương nhập*, *vị nhập*, *xúc nhập* và *pháp nhập*, gọi chung là *ngoại lục nhập* (*sáu nhập bên ngoài*). *Mười tám giới* tức mười tám chỗ sinh khởi vọng niệm, bao gồm *sáu căn* ở trong (*lục căn nội giới*), *sáu trần* ở ngoài (*lục trần ngoại giới*) và *sáu thức* ở khoảng giữa (*lục thức trung giới*). *Sáu thức* gồm *nhãn thức*, *nhĩ thức*, *tỷ thức*, *thiệt thức*, *thân thức* và *ý thức*. Trong Phật học cần có sự phân biệt giữa *ý căn* (là một trong *sáu căn*) và *ý thức* (là một trong *sáu thức*) với *tâm* hay *tâm thức* nói chung, được dùng để chỉ năng lực tinh thần có khả năng kiểm soát cả *ý thức* và tất cả các thức khác. Vì thế, sự tu tập phải dựa trên nền tảng của *tâm thức* chứ không phải *ý thức*.

Ba cảnh dữ: xem **Ba đường ác**.

Ba cảnh giới (hiện hữu): tức *Tam giới*, cũng gọi là *Tam hữu* hay *Ba cõi*, gồm *Dục giới*, *Sắc giới*, *Vô sắc giới*. Chúng sanh do nghiệp lực nên xoay vần thọ thân không ra ngoài ba cảnh giới này. Vì thế, người ưa thích không chán lìa ba cảnh giới này thì không thể tu tập đạt đến giải thoát.

Ba chánh niệm xú: xem **Ba chỗ niệm**.

Ba chỗ niệm (*Tam niệm xú*) hay *Ba chánh niệm xú* (*Tam chánh niệm xú*): cũng gọi là *Tam niệm trụ*, *Ba quán xú*, tức ba chỗ an trụ của chư Phật, dùng tâm bình đẳng quán sát chúng sanh. 1. Khi Phật

thuyết pháp, quán xét pháp giới bình đẳng, rốt ráo không hề có sự thối giảm, nên tuy chúng sanh không có sự chú tâm nghe pháp, Phật cũng không sanh lòng lo buồn, tức là *đệ nhất niệm xứ*; 2. Quán xét pháp giới bình đẳng, rốt ráo không có chỗ đạt đến, nên tuy chúng sanh hết lòng nghe pháp, Phật cũng không sinh tâm vui mừng, tức là *đệ nhị niệm xứ*; 3. Quán xét pháp giới bình đẳng, sanh tử hay *Niết-bàn* rốt cùng đều không có chỗ đạt đến, nên thường hành tâm xả, làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh nhưng không khởi tâm thấy có chúng sanh nào được lợi ích cả, tức là *đệ tam niệm xứ*.

Ba cõi: xem **Ba cảnh giới**.

ba-dật-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *pāṭayantika*, Hán dịch nghĩa là *đọa*, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Nói chung, trong giới luật có chín mươi pháp *ba-dật-đề*, khác với ba mươi pháp *ni-tát-kỳ ba-dật-đề* là không có liên quan đến tài vật để phải xả bỏ, nên chỉ cần chí thành sám hối trước chúng tăng. Nếu chúng tăng nhận cho sự sám hối đó thì người phạm tội *ba-dật-đề* chỉ cần tự xét lại tâm mình, quyết lòng hối cải là được.

ba-đầu-ma: xem **bốn loại hoa sen**.

Ba độc: xem **Ba mũi tên độc**.

Ba đời (*Tam thế*): tức đời quá khứ, đời hiện tại và đời vị lai (hay tương lai). Khái niệm ba đời cũng được dùng để chỉ chung dòng thời gian từ vô thủy đến vô chung.

Ba đường ác (*Tam ác đạo*), cũng gọi là *Tam đồ*, *Tam ác thú*, *Ba nẻo dữ*, *Ba đường dữ*, *Ba nẻo ác*, *Ba cảnh dữ*. Chúng sanh do tạo nghiệp ác nên phải thọ sanh vào một trong ba cảnh giới này, đó là: 1. *Địa ngục* (*Hỏa đồ*): cảnh giới bị lửa thiêu đốt một cách mãnh liệt. 2. *Súc sanh* (*Huyết đồ*): cảnh giới súc sanh, thường bị người giết hại để ăn thịt, hoặc tự ăn thịt lẫn nhau. 3. *Ngạ quỷ* (*Đao đồ*): cảnh giới quỷ đói, thường xuyên đói khát mà còn bị bức bách, xua đuổi hoặc hành hạ bằng những khí cụ như đao, kiếm, trượng...

Ba đường dữ: xem **Ba đường ác**.

Ba kết (*Tam kết*), hoặc *Ba kết phược* (*Tam kết phược*), là ba mối trói buộc đối với tất cả những kẻ phạm phước chưa đạt được sự giải

thoát, bao gồm: 1. *Kiến kết*, hay *Thân kiến*: trói buộc bởi cái thân, bản ngã, chấp có mình dựa trên thân thể (*ngã kiến*); 2. *Giới thủ kết* hay *Giới cấm thủ kiến*: trói buộc do giữ theo tà giới, hoặc quá cố chấp vào giới luật; 3. *Nghi kết*, hay *Nghi kiến*: trói buộc do nghi ngờ *Chánh pháp*, chân lý.

Ba kết phược: xem **Ba kết**.

ba-la-di: phiên âm từ Phạn ngữ là *pārājika*, Hán dịch là *khí*, tức là dứt bỏ, cũng dịch là *cực ác*. Đây là loại tội nặng nề nhất nên cũng thường gọi là *bốn tội nghiêm trọng* (*tứ trọng cấm*), hoặc *bốn giới cấm nặng*. Vị *tỳ-kheo* nếu phạm vào một trong các tội này phải bị trục xuất, không còn được sống chung trong chúng tăng (*bất cộng trụ*). Có bốn tội *ba-la-di* (*tứ ba-la-di*) là: 1. *Đại dâm giới*; 2. *Đại đạo giới*; 3. *Đại sát giới*; 4. *Đại vọng ngữ giới*. Đối với *đại sát giới* được phân biệt là tội giết người, còn nếu vô tình làm chết các loài vật nhỏ chẳng hạn thì không gọi là *đại sát giới*, chỉ xem là phạm vào *sát giới*, thuộc về giới thứ 61 trong 90 giới *ba-dật-đề*. Đối với tội *đại vọng ngữ* được phân biệt là tội nói dối với người khác rằng mình chứng thánh quả; nói dối về các nội dung khác xếp vào tội *vọng ngữ*, không phải *đại vọng ngữ*, thuộc về giới thứ nhất trong 90 giới *ba-dật-đề*.

ba-la-đề-đề-xá-ni phiên âm từ Phạn ngữ là *pratidesanīya*, thường gọi tắt là *đề-xá-ni*, Hán dịch là *Đối tha thuyết hướng bỉ hối*, nghĩa là người phạm tội phải hướng về người khác cầu sám hối.

Ba-la-đề-mộc-xoa: phiên âm từ Phạn ngữ là *prātimokṣa*, Hán dịch là *Biệt giải thoát* (別解脫), cũng gọi là *Tùy thuận giải thoát* (隨順解脫), tức là phần giới luật căn bản mà Phật đã chế định cho chúng tăng, *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo ni* đều phải tuân theo.

ba-la-mật: phiên âm từ Phạn ngữ là *pāramitā*, cũng đọc là *Ba-la-mật-đa*, Hán dịch nghĩa là *đáo bỉ ngạn*, nghĩa là “đến bờ bên kia”. Đây là sáu hạnh lớn của hàng Bồ Tát, bao gồm: *Bố thí*, *Trì giới*, *Nhẫn nhục*, *Tinh tấn*, *Thiền định* và *Trí huệ*, gọi chung là *Sáu ba-la-mật* (*Lục ba-la-mật*). Xem **bờ bên kia**.

ba-la-mật-đa: xem **ba-la-mật**.

Ba-la-nại: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vāraṇasi*, là địa danh thuộc miền

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

Trung Ấn Độ cổ, thuộc lưu vực sông Hằng, nơi đây có khu vườn Lộc Uyển mà đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

ba-la-tắc: phiên âm từ Phạn ngữ là *prāsaka*, một trò chơi đặc biệt ở Ấn Độ thời cổ, gồm 2 người chia ra hai phe, cuồi trên voi hoặc ngựa, xông vào đấu trường để tranh nhau một vị trí định trước, ai đến được trước là thắng. Trong kinh văn Hán tạng đôi khi cũng gọi trò chơi này là *tượng mã đấu*, nhưng thật ra chỉ là trò chơi cuồi trên lưng voi, ngựa chú voi và ngựa thật không đấu nhau.

Ba lậu hoặc: chỉ sự tham lam, sân hận và si mê. Xem **Ba mũi tên độc**.

ba loại khổ (*tam chủng khổ* hay *tam chủng sở sanh khổ*): 1. *Hội hiệp sở sanh khổ*, do sự hội hợp các pháp với nhau mà sanh ra khổ; 2. *Quai ly sở sanh khổ*, do sự chống nghịch, chia lìa nhau của các pháp mà sanh ra khổ; 3. *Bình đẳng tương tục [sở sanh] khổ*, do sự sanh diệt nối nhau không dứt của các pháp sanh ra khổ. Luận *Du-già* quyển 14, từ 3 cho rằng nói đến ba loại khổ này là bao trùm được hết mọi nỗi khổ của chúng sanh.

ba loại phiền não (*tam chủng phiền não*): tức là *ngã kiến* (kiến chấp sai lầm về bản ngã), *phi nhân kiến nhân* (nhận thức sai lầm về nguyên nhân sự vật) và *nghi võng* (chất chứa, tồn tại nhiều sự nghi ngờ).

ba loại thịt trong sạch (*tam chủng tịnh nhục*): 1. Thịt của con vật mà mắt người ăn chẳng nhìn thấy nó bị giết. 2. Thịt của con vật mà tai người ăn chẳng nghe biết nó bị giết. 3. Thịt của con vật mà người ăn hoàn toàn không biết là đã bị giết để cho mình ăn. Trong thời gian lập giáo, đức Phật có phương tiện cho phép sử dụng 3 loại thịt này như một sự hạn chế giết hại chúng sanh. Tuy nhiên, về sau ngài có dạy rõ là người Phật tử tu tập đức từ bi thì ngay cả những loại thịt này cũng không dùng đến.

ba loại tư tưởng xấu ác (*tam ác giác*): Nguyên bản Hán văn dùng “ác giác” (惡覺). Sách *Đại thừa nghĩa chương* có lời giải thích rằng: “*Tà tâm tư tưởng danh chi vi giác; vi chánh lý cố xưng vi ác.*” (*Tâm ý, tư tưởng tà vậy gọi là giác; trái nghịch lẽ chân chánh nên gọi là xấu ác.*) Vì thế chúng tôi dịch là “tư tưởng xấu ác”. Ba

loại tư tưởng xấu ác được đề cập ở đây là: *dục giác*, tức tư tưởng tham dục, sanh ra sự ham muốn; hai là *sân giác*, tức tư tưởng nóng giận, bực tức; ba là *hại giác*, tức tư tưởng muốn xâm hại kẻ khác. Đối với những việc hài lòng thích ý thì sanh lòng tham đắm nên có *dục giác*; đối với những việc không ưa thích, trái ý thì sanh ra bực tức, ghét giận nên có *sân giác*; đối với những kẻ làm trái ý mình thì sanh tâm muốn làm hại, nên có *hại giác*. Kinh *Vô lượng thọ*, quyển thượng, dạy rằng hết thảy phàm phu đều có đủ ba loại tư tưởng xấu ác này.

ba loại vô thường (*tam chủng vô thường*): Một là *niệm niệm hoại diệt vô thường*, nghĩa là tất cả các pháp nối nhau sanh diệt trong từng niệm tưởng; hai là *hòa hợp ly tán vô thường*, nghĩa là tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, duyên hết thì tan rã, không có bản chất thật; ba là *tất cánh vô thường*, nghĩa là khi cứu xét đến chỗ rốt ráo thì tất cả các pháp đều là sanh diệt theo nhân duyên, liên tục thay đổi, không có gì là thường tồn.

ba-ly-chất-đa: xem **ba-ly-chất-đa-la**.

ba-ly-chất-đa-la (hay *ba-ly-chất-đa*): cây lớn đặc biệt ở cõi trời *Đao-lợi* (còn gọi là cõi trời *Ba mươi ba*) là nơi chư thiên cõi trời ấy thọ hưởng mọi dục lạc.

Ba môn giải thoát (*Tam giải thoát môn*), Phạn ngữ là *Vimokṣa*, là ba phép quán tưởng, thiền định giúp người tu tập đạt đến sự giải thoát. 1. *Không* (Phạn ngữ là: *sūnyatā*) là nhận biết ngã và pháp đều trống không, 2. *Vô tướng* (Phạn ngữ là: *ānimitta*) là nhận biết hết thảy các pháp đều bình đẳng, vô tướng, 3. *Vô nguyện* (Phạn ngữ là: *apraṇihita*), cũng gọi là *Vô tác*, là nhận biết sanh tử là khổ, dứt hết mọi ham muốn, có thể đạt đến *Niết-bàn*.

Ba mũi tên độc (*Tam độc tiễn*): Ba sự độc hại, được xem như ba mũi tên độc giết hại cả thân tâm chúng sanh, chỉ cho các tâm niệm *tham lam*, *sân hận* và *si mê*. Cũng thường gọi là *Ba độc* (*Tam độc*), *Ba lậu* hoặc.

Ba mươi bảy phẩm đạo: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Ba mươi bảy phần Bồ-đề: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Ba mươi bảy phần giác ngộ: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Ba mươi bảy pháp trợ đạo (*Tam thập thất trợ đạo chi pháp*): cũng gọi là *Ba mươi bảy phẩm đạo* (*Tam thập thất đạo phẩm*), *Ba mươi bảy phần Bồ-đề* (*Tam thập thất Bồ-đề phần*), *Ba mươi bảy phần giác ngộ* (*Tam thập thất giác phần*). Ba mươi bảy pháp này gồm có: *Bốn niệm xứ*, *Bốn chánh cần*, *Bốn như ý túc*, *Năm căn*, *Năm sức*, *Bảy phần giác* và *Tám thánh đạo*. Xem giải thích ở các mục này.

ba mươi hai tướng tốt (*tam thập nhị tướng*): chư Phật thị hiện hóa thân đều có đủ ba mươi hai tướng tốt mà chúng sanh không ai có được, trừ vị Chuyển luân Thánh vương. Phạm ngữ gọi chung 32 tướng tốt này là *dvātriṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni*. Sự giảng giải 32 tướng trong kinh này so với được ghi trong *Phật Quang đại từ điển* có hai khác biệt nhỏ. Có 2 tướng không thấy nói đến trong Phật Quang là “*giọng nói êm dịu thanh tao*” và “*lông trên mình hướng về bên phải*”. Về tướng thứ nhất, có lẽ trùng lặp với tướng “*Phạm âm thanh*”, vì trong các tính chất của *Phạm âm* đã có tính chất này. Về tướng thứ hai “*lông trên mình hướng về bên phải*” không hợp với tướng “*lông trên người mọc thẳng đứng*”. Thay vào hai tướng này, trong Phật Quang có ghi thêm hai tướng mà ở đây không thấy nói: một là tướng lông thân đầy đủ, mỗi lỗ chân lông đều có một sợi lông. Tướng này gọi là *Nhất nhất khổng nhất mao sinh tướng* 一一孔一毛生相, Phạm ngữ: *ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta*; và hai là con mắt to tròn giống mắt trâu chúa, gọi là *Nguu nhãn tiếp tướng*, 牛眼睫相, Phạm ngữ: *go-pakṣmā*. Phần liệt kê này của Phật Quang được căn cứ vào *Tam thập thị tướng kinh* trong *Trung A-hàm* (quyển 11), *Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh* (quyển 381), *Bồ Tát thiện giới kinh* (quyển 9), *Quá khứ hiện tại nhân quả kinh* (quyển 1) và *Du-già-sư-địa luận* (quyển 49). Để tiện tham khảo, chúng tôi xin liệt kê ở đây phần trình bày chi tiết về 32 tướng tốt này: 1. Lòng bàn chân phẳng (*Túc hạ an bình lập tướng* 足下安平立相, Sanskrit: *supraṭiṣṭhita-pāda*). 2. Bánh xe pháp dưới lòng bàn chân (*Túc hạ nhị luân tướng* 足下二輪相, Sanskrit: *cakrāṅkita-hasta-pāda-tala*). 3. Ngón tay thon dài (*Trường chỉ tướng* 長指相,

Sanskrit: *dīrghāṅguli*). 4. Bàn chân thon (*Túc cân phu trường tướng* 足跟趺長相, Sanskrit: *āyata-pāda-pārṣṇi*). 5. Ngón tay ngón chân cong lại, giữa các ngón tay và có ngón chân đều có màng mỏng nổi lại như chim nhận chúa (*Thủ túc chỉ man võng tướng* 手足指 縵網相, Sanskrit: *jālāvanaddha-hasta-pāda*), cũng gọi là *Chỉ gian nhận vương tướng* 指間雁王相. 6. Tay chân mềm mại (*Thủ túc nhu nhuyễn tướng* 手足柔軟相, Sanskrit: *mṛdu-taruṇa-hasta-pāda-tala*). 7. Sống (mu) bàn chân cong lên (*Túc phu cao mãn tướng* 足趺高滿相, Sanskrit: *ucchaṅkha-pāda*). 8. Cặp chân dài thon như chân sơn dương (*Y-ni-diên-đoán tướng* 伊泥延踰相, Sanskrit: *aiṇeya-jaṅgha*). 9. Đứng thẳng tay dài quá đầu gối (*Chánh lập thủ ma tất tướng* 正立手摩膝相, Sanskrit: *sthitānavanata-pralamba-bāhutā*). 10. Nam căn ẩn kín (*Âm tàng tướng* 陰藏相, Sanskrit: *kośopagata-vasti-guhya*). 11. Giang tay ra rộng dài bằng thân mình (*Thân quảng trường đẳng tướng* 身廣長等相, Sanskrit: *nyagrodha-parimaṅḍala*). 12. Lông mọc đứng thẳng (*Mao thượng hướng tướng*, 毛上向相, Sanskrit: *ūrdhvaṅga-roma*) 13. Mỗi lỗ chân lông có một cọng lông (*Nhất nhất khổng nhất mao sinh tướng*, 一一孔一毛生相, Sanskrit: *ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta*). 14. Thân có màu vàng rực (*Kim sắc tướng* 金色相, Sanskrit: *suvarṇa-varṇa*). 15. Thân phát sáng (*Đại quang tướng* 大光相, cũng gọi là *Thường quang nhất tầm tướng* 常光一尋相, *Viên quang nhất tầm tướng* 圓光一尋相). 16. Da mềm mại (*Tế bạc bì tướng* 細薄皮相, Sanskrit: *sūkṣma-suvarṇa-cchavi*). 17. Tay, vai và đầu tròn tương xứng (*Thất xứ long mãn tướng* 七處隆滿相, Sanskrit: *sapta-utsada*). 18. Hai nách đầy đặn (*Luồng dịch hạ long mãn tướng* 兩腋下隆滿相, Sanskrit: *citāntarāṃsa*). 19. Thân hình như sư tử (*Thượng thân như sư tử tướng* 上身如獅子相, Sanskrit: *siṃha-pūrvārdha-kāya*). 20. Thân hình thẳng đứng (*Đại trực thân tướng* 大直身相, Sanskrit: *ṛjugātratā*). 21. Hai vai đầy đặn mạnh mẽ (*Kiên viên hảo tướng* 肩圓好相, *susaṃvṛta-skandha*). 22. Bốn mươi cái răng (*Tứ thập xỉ tướng* 四十齒相, Sanskrit: *catvā-riṃśad-danta*). 23. Răng đều đặn (*Xỉ tế tướng* 齒齊相, Sanskrit: *sama-danta*). 24. Răng trắng (*Nha bạch tướng* 牙白相, Sanskrit: *suśukla-danta*). 25. Hàm như sư tử (*Sư tử giáp tướng* 獅子頰相, Sanskrit: *siṃha-*

hanu). 26. Nước miếng có chất thơm, bất cứ món ăn nào khi vào miệng cũng thành món ngon nhất (*Vị trung đắc thượng vị tướng* 味中得上味相, Sanskrit: *rasa-rasāgratā*). 27. Lưỡi rộng dài (*Đại thiệt tướng* 大舌相 hay *Quảng trường thiệt tướng* (廣長舌相), Sanskrit: *prabhūta-tanu-jihva*). 28. Tiếng nói tao nhã như âm thanh của Phạm thiên (*Phạm thanh tướng* 梵聲相, Sanskrit: *brahma-svara*). 29. Mắt xanh trong (*Chân thanh nhãn tướng* 眞青眼相, Sanskrit: *abhinīla-netra*). 30. Mắt tròn đẹp giống mắt bò (*Ngưu nhãn tiệp tướng*, 牛眼睫相, Sanskrit: *go-pakṣmā*). 31. Lông trắng giữa cặp chân mày (*Bạch mao tướng*, 白毛相, Sanskrit: *ūrṇā-keśa*). 32. Một khối thịt trên đỉnh đầu (*Đảnh kế tướng* 頂髻相, Sanskrit: *uṣṇīṣa-śiraskatā*).

ba mươi sáu thứ (*tam thập lục vật*): một cách liệt kê tượng trưng các chi tiết hợp thành thân người, bao gồm: 12 thứ ngoài thân: tóc, lông, móng, răng, đủ ghèn, nước mắt, nước bọt, đàm dãi, phẩn, nước tiểu, cáu ghét, mồ hôi; 12 thứ trong thân: da, da non, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ trong, mỡ ngoài, não, mạc; 12 cơ quan nội tạng: gan, mật, ruột, dạ dày, lách, cật, tim, phổi, sanh tạng (*tam tiêu*), thực tạng (*bàng quang*), đàm trắng, đàm đỏ. Cũng có thể hiểu một cách khái quát rằng 36 thứ chỉ là cách nói tượng trưng cho sự kết hợp của rất nhiều bộ phận, cơ quan chi tiết khác nhau tạo thành cơ thể.

Ba nẻo ác: xem **Ba đường ác**.

Ba nẻo dữ: xem **Ba đường ác**.

ba nghiệp (*tam nghiệp*): gồm có *thân nghiệp* (các nghiệp do thân gây ra), *khẩu nghiệp* (các nghiệp do miệng gây ra, nghĩa là bằng lời nói), và *ý nghiệp* (các nghiệp do tư tưởng, ý thức gây ra).

ba nghiệp ác của thân: là các nghiệp giết hại, trộm cướp và dâm dục.

ba nghiệp ác của ý: là tham lam, sân hận và si mê (tà kiến).

ba pháp tam-muội: tức ba pháp *Tam-muội Không*, *Tam-muội Vô tướng* và *Tam-muội Vô tác* (cũng gọi là *Tam muội Vô nguyện*). Ba pháp này cũng còn được gọi là *Tam định*, *Tam đẳng trì*, *Tam không*.

Ba pháp vô vi (*Tam vô vi*): Phạm ngữ là *tri-asamskṛta*, chỉ ba nhận thức chân thật về thực tại, bao gồm: 1. *Trạch diệt vô vi*

(*pratisamkhyā-nirodhāsamskṛta*): hay *Sổ diệt vô vi*, do năng lực trí huệ phân biệt giản trạch tất cả các pháp hữu vi mà đạt đến *Diệt đế*, thể của tịch diệt tức là *Niết-bàn*, nên gọi là *Trạch diệt vô vi*; 2. *Phi trạch diệt vô vi* (*aprisamkhyā-nirodhāsamskṛta*): hay *Phi sổ diệt vô vi*, *Phi trí duyên diệt vô vi*, quán chiếu tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên mà có, không dùng đến trí huệ phân biệt giản trạch, chỉ y theo lý nhân duyên, nhân duyên diệt thì tất cả các pháp hữu vi đều diệt, đạt đến chỗ thực thể hiển bày, các tướng hữu vi đều tịch diệt, nên gọi là *Phi trạch diệt vô vi*; 3. *Hư không vô vi* (*ākāśāsamskṛta*), là vượt ngoài cả hai pháp vô vi nói trên, lấy vô ngại làm thể tánh, vốn không bị ngăn ngại cũng không ngăn ngại pháp khác; thể tánh vô vi này đầy khắp như hư không của thế gian nên gọi là *Hư không vô vi*. Ba vô vi này thuộc về pháp *Tiểu thừa*, được đề cập trong *Câu-xá luận* (quyển 1), *Thành Duy thức luận* (quyển 2), *Đại Tỳ-bà-sa luận* (quyển 32), *Nhập A-tỳ-đạt-ma luận* (quyển hạ), vốn không đồng nhất với những điều Phật giảng về *Niết-bàn* trong kinh này.

Ba quả đạo (*Tam đạo quả*): là ba trong số bốn thánh quả, trừ ra quả *A-la-hán* chỉ người xuất gia mới có thể chứng đắc. Các quả vị như *Tu-đà-hoàn*, *Tứ-đà-hàm* và *A-na-hàm* thì người Phật tử tại gia (cư sĩ) cũng có thể chứng đắc được.

Ba quán xứ: Xem **Ba chỗ niệm**.

ba sự điên đảo (*tam đảo* hay *tam điên đảo*): Gồm *tướng đảo*: đối với sáu trần bên ngoài sinh khởi những tư tưởng không đúng thật; *kiến đảo*: đối với sự lý của các pháp nhận hiểu sai lầm, mong cầu điên đảo, cũng gọi là *tà kiến*; và *tâm đảo*: chạy theo vọng tâm nhận thức sai lệch về sự vật. *Ba điên đảo* này là căn bản của tất cả những sự điên đảo khác.

ba sự ham muốn (*Tam dục*): 1. *Hình mạo dục*: ham muốn nhan sắc, thân hình đẹp đẽ của kẻ khác; 2. *Tư thái dục*: Ham muốn dung nghi cốt cách của kẻ khác; 3. *Tế xúc dục*: Ham muốn sự xúc chạm mềm mại, êm dịu với kẻ khác.

ba tai kiếp lớn (*tam tai*): gồm có *thủy tai* (nạn hồng thủy, lụt lớn), *hỏa tai* (nạn lửa thiêu) và *phong tai* (nạn gió bão). Ba tai kiếp này tất yếu phải xảy ra trong quá trình *thành, trụ, hoại, không* của mỗi

thế giới, nên là nhân gián tiếp làm thay đổi môi trường thế giới mà chúng sinh đang sống, khác với nhân trực tiếp là những nghiệp quả do mỗi chúng sanh trực tiếp tạo ra và phải gánh chịu.

ba tấm pháp y (*tam pháp y*): cũng gọi là *Tam y*, chỉ bộ pháp phục của vị *tỳ-kheo* gồm ba tấm y là: *đại y* (hay *y tăng-già-lê*) là tấm y dùng đắp khi hành lễ hoặc đi ra đường; *thượng y* (hay *y uất-đa-la-tăng*) là tấm y dùng đắp khi sinh hoạt thường ngày trong tự viện hoặc khi ở một mình, không hành lễ; *nội y* (hay *y an-đà-hội*) là tấm y dùng mặc trong cùng, thay cho áo lót. Theo giới luật thì mỗi vị *tỳ-kheo* chỉ được dùng một bộ gồm đủ 3 tấm y này, không được tích chứa nhiều hơn. Ngoài các loại y này, người xuất gia không được sử dụng những y phục khác như người thế tục.

Ba thừa (*Tam thừa*): chỉ các giáo pháp quyền thừa mà đức Phật đã thuyết dạy, dẫn dắt chúng sanh đi dần vào *Phật thừa*. *Ba thừa* gồm có: *Thanh văn thừa*, *Duyên giác thừa*, *Bồ Tát thừa*. Khi nói *Hai thừa* (*Nhị thừa*) thì không có *Bồ Tát thừa*. *Thanh văn thừa* chỉ chung hàng đệ tử Phật nhờ nghe thuyết giảng giáo pháp *Tứ đế* mà phát tâm tu tập đạt được sự giải thoát. Quả vị của *Thanh văn thừa* là *Bốn thánh quả*, cao nhất là quả *A-la-hán*, cũng gọi là *Niết-bàn của Tiểu thừa* hay *Hữu dư Niết-bàn*. *Duyên giác thừa* hay *Bích-chi Phật thừa*, *Độc giác thừa* là chỉ chung những vị chứng đắc giải thoát nhờ quán xét và tu tập theo *Mười hai nhân duyên* (*Thập nhị nhân duyên*) nên gọi là "*Duyên giác*", lại có khi do sinh vào thời không có Phật nhưng tự mình đạt được giác ngộ qua sự quán xét này nên gọi là "*độc giác*". *Thanh văn thừa* và *Duyên giác thừa* thường hướng đến sự giải thoát tự thân là chính, nên được gọi chung là *Nhị thừa* hay *Tiểu thừa* (ví như cỗ xe nhỏ chỉ chở được chính mình). *Bồ Tát thừa* chỉ những vị tu tập theo hạnh *Bồ Tát*, phát nguyện độ thoát vô số chúng sanh trước khi tự mình chứng đắc Phật quả, do đó thường được gọi là *Đại thừa* (ví như cỗ xe lớn chở được nhiều người). Vì thế, các danh xưng *Đại thừa* hay *Tiểu thừa* là do sự phân biệt về hạnh nguyện tu tập, không hàm ý phân chia cao thấp. Vị *Bồ Tát* ngay khi phát tâm ban đầu (*phát Bồ-đề tâm*) đã luôn hướng đến quả vị Phật, nên con đường tu tập dẫn đến sự giải thoát rốt ráo của các vị được gọi là *Phật thừa*.

Ba-tuần: phiên âm từ Phạn ngữ là *Pāpīyas*, còn gọi là *Ba-tuần-du*, *Ba-ty-diện*, tên gọi của Ma vương. *Ba-tuần* dịch nghĩa là *sát giả*, *ác giả*. Ma *Ba-tuần* là vị *Thiên ma* ở cõi trời *Tha hóa tự tại*.

Ba-tuần-du: xem **Ba-tuần**.

ba tướng khổ (*tam khổ tướng*) Gồm có: *khổ khổ*, *hành khổ* và *hoại khổ*. 1. *Khổ khổ*: *tướng khổ vì sự khổ*, là các nỗi khổ như tật bệnh, đói khát, nóng lạnh... nối nhau không dứt. Cái khổ này vừa dứt thì cái khổ khác tiếp theo, làm cho chúng sanh đau khổ. 2. *Hành khổ*: *tướng khổ vì các hành*, do các hành là vô thường nên vạn vật trong thế gian đều là thường, liên tục biến đổi. Sự vô thường thay đổi của chúng làm cho người ta phải khổ. 3. *Hoại khổ*: *tướng khổ vì hoại diệt*, vì vạn vật trong thế gian đều phải hư hoại, bản thân mỗi người cũng như hết thấy những con người và sự vật mình yêu thích đều phải hoại diệt. Điều ấy làm cho chúng sanh phải khổ.

Ba-ty-diện: xem **Ba-tuần**.

Bà-già-bà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Bhagavat*, dịch nghĩa là Thế Tôn, là một trong mười danh hiệu tôn xưng đức Phật.

Bà-la-lưu-chi: phiên âm từ Phạn ngữ *Balaruci*, dịch nghĩa là '*chiết chỉ*' (gãy ngón tay), là một trong các tên gọi của vua *A-xà-thế*, do chuyện khi vua còn nhỏ bị ném từ trên lầu cao xuống gãy mất một ngón tay nên có tên gọi này.

bà-la-môn: xem **bốn giai cấp**.

Bà-lợi-ca: xem **Vũ Hành**.

Bà-lợi-sa-ca-la: xem **Vũ Hành**.

bà-ly-sư: phiên âm từ Phạn ngữ là *vārṣika*, cũng đọc là *bà-sư*, *bà-sư-ca* hay *bà-ly-sư-ca*, dịch nghĩa là *vũ thời sanh* hay *hạ sanh*, vì hoa này có vào mùa mưa hoặc mùa hạ. Hoa đẹp, màu trắng, rất thơm, tên khoa học là *Jasminum sambac*, mọc ở vùng Ấn Độ.

bà-ly-sư-ca: xem **bà-ly-sư**.

bà-sư: xem **bà-ly-sư**.

bà-sư-ca: xem **bà-ly-sư**.

bạch cốt quán: xem **quán xương trắng**.

bạch lập (白鑠): kim loại pha lẫn giữa chì và thiếc, dễ nóng chảy, dùng trong việc hàn các kim loại khác.

bạch nguyệt: xem **tuần trăng tối**.

bạch pháp: dùng để chỉ chung các *thiện pháp*, pháp lành; trái với *hắc pháp* là những pháp xấu ác, bất thiện.

bạch tứ yết-ma (*jñapticaturtham-karman*): quy tắc hành xử quan trọng nhất trong Tăng đoàn, được áp dụng để đưa ra quyết định cuối cùng của tập thể về những sự việc quan trọng. Quy tắc này phân làm hai phần, trước hết đương sự có liên quan đến vấn đề đứng ra trình bày rõ sự việc với tăng chúng, gọi là *tác bạch* (*jñapti*); sau đó vấn đề được lặp lại 3 lần để tăng chúng đưa ra ý kiến quyết định, gọi là *tam yết-ma* (*trīyākarmavācanā*). Cả hai phần này (hỏi và đáp) được gộp chung gọi là *bạch tứ yết-ma*. Vì thế, cũng có nơi gọi chuẩn xác hơn là “*nhất bạch tam yết-ma*”.

bán tự (半字): nửa chữ. Trong tiếng Phạn thì *bán tự* là các yếu tố của chữ viết khi chưa được ghép lại để thành một chữ có nghĩa. Đây là ví dụ những điều sơ học, chưa đầy đủ. Khi đủ sức học đầy đủ thì học luận *Tỳ-già-la*. Cũng như thế, Phật trước dùng Tiểu thừa để dẫn dắt những người sơ cơ, thấp trí, rồi sau mới giảng kinh điển *Đại thừa*.

bạo ác quý: xem **dạ-xoa và la-sát**.

bát bất tịnh vật: xem **tám vật bất tịnh**.

bát bội xả: xem **tám giải thoát**.

Bát Chánh đạo: xem **Tám Thánh đạo**.

bát chủng ma: xem **tám thứ ma**.

bát chủng thanh: xem **tiếng nói có tám loại âm thanh**.

bát công đức thủy: xem **nước tám công đức**.

bát-đầu-ma: xem **bốn loại hoa sen**.

bát giải thoát: xem **tám giải thoát**.

Bát khổ: xem **Tám nỗi khổ**.

bát-kiện-đà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Pakkhandin*, cũng đọc là *bát-kiện-đề*, tên gọi một loại thần có sức mạnh.

bát-kiện-đề: xem **bát-kiện-đà**.

bát ma: xem **tám thú ma**.

Bát nạn: xem **Tám nạn**.

Bát nạn xứ: xem **Tám nạn**.

Bát-nhã: phiên âm từ Phạn ngữ *Prajñā*, chỉ trí tuệ có thể giúp chúng sanh đạt đến sự giải thoát.

Bát-nhã ba-la-mật: tức là *Trí tuệ ba-la-mật*, một trong sáu pháp *ba-la-mật*, cũng gọi là *Trí độ* hay *Tuệ độ*.

Bát pháp: xem **Tám pháp**.

Bát phong: xem **Tám pháp**.

Bát quan trai: xem **Tám giới trai**.

Bát quan trai giới: xem **Tám giới trai**.

Bát Thánh đạo: xem **Tám Thánh đạo**.

Bát trai giới: xem **Tám giới trai**.

Bát trí: xem **Tám trí**.

bát vị thủy: xem **nước tám công đức**.

bảy báu (*thất bảo*): hay *bảy món báu*, chỉ bảy món quý giá, gồm có: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa-cừ, xích châu, mã não.

Bảy giác chi (*Thất giác chi*): Phạn ngữ là *bodhipāṣikadharmā*, cũng gọi là *Bảy phần Bồ-đề* (*Thất Bồ-đề phần*), là nhóm thứ sáu trong *Ba mươi bảy Bồ-đề phần*, là những yếu tố tạo thành sự giác ngộ, trí tuệ giải thoát, hay sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập. *Bảy giác chi* bao gồm: 1. *Trạch pháp giác chi* (*dharmapracicaya* - sự sáng suốt phân biệt *Chánh pháp* và *tà pháp*, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì), 2. *Tinh tấn giác chi* (*vīrya* - sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học *Chánh pháp*), 3. *Hỷ giác chi* (*prīti* - sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được *Chánh pháp*), 4. *Khinh an giác chi* (*prasābdhi* - sự sáng suốt thanh thản nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập), 5. *Niệm giác chi* (*smṛti* - sự sáng suốt thường niệm tưởng *Chánh pháp*, *Tam bảo*), 6. *Định giác chi* (*samādhī* - sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý), 7. *Xả giác chi* (*upekṣā* - sự sáng suốt buông bỏ mọi vướng mắc trong tâm thức).

Bảy giác phần: xem **Bảy giác chi**.

bảy hình thức yết-ma: được áp dụng đối với các vị *tỳ-kheo* phạm tội, được gọi chung là *Thất yết ma (Karmavācā)*, cũng gọi là *Thất chủng tác pháp* hay *Thất trị pháp*. Bốn hình thức đầu tiên áp dụng đối với những người có sai phạm về hành vi, phải chịu sự trách phạt, kiểm chế hoặc khu biệt trong phạm vi tăng đoàn. Ba hình thức sau áp dụng với những người không đủ tín tâm, không tin theo *Chánh pháp*, phải chịu sự trục xuất hẳn ra khỏi tăng đoàn.

Bảy lậu hoặc (Thất lậu): cũng gọi là *Thất chủng hữu lậu*, chỉ bảy loại phiền não lậu hoặc, gồm có *kiến lậu, tu lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thọ lậu* và *niệm lậu*. *Bảy lậu hoặc* này gồm chung hết thấy mọi phiền não lậu hoặc.

bảy món báu: xem **bảy báu**.

Bảy món báu của vị Chuyển luân Thánh vương: do phước đức của vị này chiêu cảm mà tự có, gồm: *luân bảo* (bánh xe báu, có thể cuỗi bay đi khắp thiên hạ), *tượng bảo* (voi báu), *mã bảo* (ngựa báu), *ma-ni bảo* (hạt châu như ý), *nữ bảo* (mỹ nhân xinh đẹp và hiền thực nhất, có thể hiểu được ý vua), *tạng bảo* (hay *chủ tạng thần bảo*, là vị quan coi giữ kho tàng có khả năng tìm ra mọi kho tàng trong thiên hạ, dưới biển sâu, để vua tùy ý tiêu dùng), *binh bảo* (hay *chủ binh thần bảo*, là vị tướng soái tài giỏi nắm giữ binh quyền, có thể giúp vua chinh phục thiên hạ).

bảy nghiệp lành của thân và khẩu (Thân khẩu thất): bao gồm thân có ba nghiệp, khẩu có bốn nghiệp. Ba nghiệp lành của thân là: 1. Không giết hại, thường phóng sanh, cứu vớt mạng sống cho muôn loài; 2. Không trộm cắp, thường cứu giúp, bố thí những gì mình có cho tất cả chúng sanh; 3. Không tà dâm, thường tôn trọng, bảo vệ hạnh phúc gia đình của mình và người khác. Bốn nghiệp lành của miệng là: 1. Không nói dối, thường nói lời chân thật, xây dựng, tạo sự đoàn kết gắn bó và hòa hợp cho mọi người; 2. Không nói trau chuốt, nói thô tục, thường nói những lời thuận theo đạo lý, có ích; 3. Không nói hai lưỡi, đâm thọc, gây bất hòa, chia rẽ, thường nói lời hòa nhã, yêu thương; 4. Không nói lời độc ác, thường nói những lời tốt lành, hòa hợp.

bảy pháp dứt sự tranh cãi (*thất diệt tranh pháp*): là bảy phương pháp hòa giải phải được áp dụng khi có sự bất hòa hoặc tranh chấp giữa các *tỳ-kheo*. Nếu không tuân theo bảy phương pháp này để dứt sự tranh cãi thì xem là phạm giới.

Bảy phần Bồ-đề: xem **Bảy giác chi**.

Bảy phần giác: xem **Bảy giác chi**.

bảy phần giới thanh tịnh: Giới luật do Phật chế định nhìn tổng quát có cả bảy phần (*thất tụ*), giữ gìn trọn vẹn không phạm cả bảy phần đó vào gọi là bảy phần giới thanh tịnh. Bảy phần giới bao gồm các giới xếp từ nặng đến nhẹ như sau: 1. *Ba-la-di*, 2. *Tăng tàn*, 3. *Thâu-lan-già*, 4. *Ba-dật-đề*, 5. *Đề-xá-ni*, 6. *Đột-kiết-la*, 7. *Ác thuyết* (hay *Bách chúng học pháp*).

Bảy phương tiện: Bảy thừa phương tiện để dẫn dắt tất cả chúng sinh đến chỗ giải thoát. Tuy rằng giải thoát rốt ráo chỉ có một, nhưng do căn tánh sai khác của chúng sinh mà giả lập có 7 thừa khác nhau nên gọi là phương tiện, bao gồm: *Nhân thừa*, *Thiên thừa*, *Thanh văn thừa*, *Duyên giác thừa*, *Tạng giáo Bồ Tát thừa*, *Thông giáo Bồ Tát thừa* và *Biệt giáo Bồ Tát thừa*. Cả bảy thừa này đều là phương tiện để dẫn dắt chúng sinh thẳng đến *Phật thừa*, là quả vị giải thoát rốt ráo duy nhất.

Bảy Thánh giác: xem **Bảy giác chi**.

bảy vị Phật: Từ đức Phật *Thích-ca* về trước có bảy đức Phật ra đời, Phật *Thích-ca* là vị thứ bảy. Danh hiệu các vị là: 1. Phật *Tỳ-bà-thi* (Phạn ngữ: *Vipaśyin*), 2. Phật *Thi-khí* (Phạn ngữ: *Śikhī*), 3. Phật *Tỳ-xá-phù* (Phạn ngữ: *Viśvabhū*), 4. Phật *Ca-la-ca-tôn-đại* (Phạn ngữ: *Krakucchanda*), 5. Phật *Câu-na-hàm-mâu-ni* (Phạn ngữ: *Kanakamuni*), 6. Phật *Ca-diếp* (Phạn ngữ: *Kāśyāpa*), 7. Phật *Thích-Ca Mâu-Ni* (Phạn ngữ: *Sakyamuni*).

Bậc cao nhất không sợ (*Vô thượng vô sở úy*): danh hiệu tôn xưng đức Phật, là bậc cao thượng hơn hết, chẳng ai bằng, đã trừ hết mọi lo âu, sầu não, không còn có sự sợ sệt đối với muôn pháp.

bần đạo: xem **sa-môn**.

bất cộng trụ: xem **ba-la-di**.

bất động (不動, Phạn ngữ: *acalā*): trạng thái không còn bị lay động bởi tham, sân, si; không động chuyển khi đối diện với trần cảnh.

Bất động địa (*Acalā-bhūmi*), là địa vị tu chứng thứ 8 trong *Thập địa* của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và đã biết chắc khi nào mình sẽ đạt quả vị Phật. Xem **Mười địa vị**.

Bất hoàn: xem **A-na-hàm** và **Bốn quả thánh**.

bất khả kiến yết-ma (不可見羯磨), cũng gọi là *bất kiến cử tội yết-ma*, *bất kiến tấn yết-ma*, vị *tỳ-kheo* có tội do không tự nhận biết, không thấy nhân quả, nên phải chịu phép *yết-ma* này, không được sống chung trong tăng chúng.

bất kiến cử tội yết-ma: xem **bất khả kiến yết-ma**.

bất kiến tấn yết-ma: xem **bất khả kiến yết-ma**.

Bất lai: xem **A-na-hàm** và **Bốn quả thánh**.

Bất sanh: xem **Bốn quả thánh**.

bất sát giới: xem **giới không giết hại**.

bất thối chuyển: xem **không thối chuyển**.

bất tử dục: xem **cam lộ**.

bệnh ca-ma-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *kāmalā*, cũng đọc là *ca-mạt-la*, dịch là *hoàng bệnh*, là một loại bệnh làm cho người mắc bệnh nhìn thấy tất cả các màu sắc đều hóa ra màu vàng. Vào thời xưa không ai có thể trị dứt được bệnh này. *Huyền úng âm nghĩa* quyển 23 gọi bệnh này là *ác cấu*.

Bi vô lượng: xem **Bốn tâm vô lượng**.

bỉ ngạn: xem **bờ bên kia**.

Bích-chi-ca: xem **Phật Bích-chi**.

Bích-chi Phật thừa: xem **Ba thừa**.

biên địa [hạ tiện]: chỉ những vùng biên giới, hẻo lánh, đời sống thấp hèn, xa nơi trung tâm văn hiến (*trung quốc*). Vì thế nên những người sinh ra ở đây có nhiều bất lợi trong việc tu học: điều kiện vật chất thiếu thốn, điều kiện tu tập và hành trì cũng đều khó khăn, lại rất khó gặp được những vị thầy giỏi, bạn tốt. Đây được xem là một trong *tám nạn* khiến chúng sinh khó tu học Phật pháp.

Biệt giải thoát: xem **Ba-la-đề-mộc-xoa**.

bình đẳng tương tục [sở sanh] khổ: xem **ba loại khổ**.

Bồ Tát Di-lặc: phiên âm từ Phạn ngữ là *Maitreya*, dịch nghĩa là *Từ Thị* (慈氏), cũng có tên là *Vô Năng Thắng* (無能勝), hoặc theo âm Hán Việt là *A-dật-đa*, là một vị đại *Bồ Tát* và cũng là vị Phật trong tương lai, đã được Phật *Thích-ca* thọ ký. Cõi giáo hoá của ngài hiện nay là cung trời *Đâu-suất*.

Bồ Tát Diệu Đức: tức Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Mañjuśrī*, vì danh xưng Phạn ngữ này được dịch nghĩa là “*diệu đức*”, cũng dịch là “*diệu thứ*”, “*diệu cát tường*”.

Bồ Tát lục trụ: sự tu tập chứng đắc của hàng Bồ Tát chia làm sáu địa vị, đều đã đạt đến chỗ vững vàng không thối lui nữa, nên gọi là sáu trụ (*lục trụ*). Sáu trụ ấy cũng tương đương với các giai đoạn tu tập và chứng đắc lên đến *Thập địa*, phân ra như sau: 1. *Chứng tánh trụ*, là hàng Bồ Tát tu *Thập hạnh*; 2. *Giải hạnh trụ*, là hàng Bồ Tát tu *Thập hồi hướng*; 3. *Tịnh tâm trụ*, là hàng Bồ Tát tu chứng *Sơ địa*; 4. *Hành đạo trụ*, là hàng Bồ Tát tu chứng từ *Nhị địa* cho đến *Thất địa*; 5. *Quyết định trụ*, là hàng Bồ Tát tu chứng *Bát địa* và *Cửu địa*; 6. *Cứu cánh trụ*, là hàng Bồ Tát tu chứng *Thập địa*.

Bồ Tát nhất sinh bổ xứ: xem **Bồ Tát thọ thân sau cùng**.

Bồ Tát thọ thân sau cùng: là vị Bồ Tát đản sinh để thành Phật, không còn thọ thân sau nữa. Nguyên bản dùng ‘*hậu thân Bồ Tát*’, nói đủ là ‘*tối hậu thân Bồ Tát*’, cũng gọi là ‘*Bồ Tát nhất sinh bổ xứ*’.

Bồ Tát thừa: xem **Ba thừa**.

Bồ Tát Từ Thị: xem **Bồ Tát Di-lặc**.

bố-tát: phiên âm từ Phạn ngữ là *upavasatha*, đọc trọn là *ưu-bổ-đà-bà*, nghĩa là “*đoạn diệt điều ác, tăng trưởng điều thiện*”. *Bố-tát* tức là thuyết giới, tụng giới bốn *Ba-la-đề-mộc-xoa* (*prātimokṣa*) mỗi tháng hai kỳ, vào ngày sóc và ngày vọng (tức ngày rằm và mồng một). Tuy nhiên, một số nơi cũng quy định vào các ngày 14 và cuối tháng.

Bố thí nhiếp: xem **Bốn pháp thâm nhiếp**.

Bố thí độ: xem **Đàn Ba-la-mật**.

bối mẫu (貝母): cách nói tắt của thí dụ được dẫn trong nhiều kinh luận khác là *ngư vương bối mẫu* (魚王貝母), đưa ra hình ảnh con cá đầu đàn hay con sò khi kiếm ăn dưới biển sâu, chúng đi đến đâu thì cả bầy theo sau đến đó, cũng như tâm ý dẫn dắt các nghiệp lành, nghiệp dữ theo sau.

bổn tế trí: trí tuệ sáng suốt của chư Phật thấy biết được cội nguồn (*bổn*) và giới hạn (*tế*) của tất cả các pháp nên gọi là *bổn tế trí*.

bốn ấm: gồm *thọ ấm*, *tuồng ấm*, *hành ấm* và *thức ấm*. Khi nói *bốn ấm* là trừ ra *sắc ấm* vì *sắc ấm* thuộc về hình sắc. Trong khái niệm *đanh sắc* thì *bốn ấm* thuộc về *đanh*.

Bốn biện tài không ngăn ngại: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

bốn binh (chủng): ở đây chỉ quân đội ngày xưa gồm bốn binh chủng là: quân cưỡi voi, quân cưỡi ngựa, quân dùng xe và quân đánh bộ.

Bốn bộ chúng (*Tứ bộ chúng*), cũng gọi là *Bốn chúng* (*Tứ chúng*), bao gồm 2 chúng xuất gia là *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo ni*, 2 chúng tại gia là *cư sĩ nam* (*ưu-bà-tắc*) và *cư sĩ nữ* (*ưu-bà-di*). Tất cả đệ tử của Phật đều thuộc về một trong bốn chúng này.

Bốn cảnh giới thiên: xem **Bốn thiên**.

Bốn chân đế: hay *Bốn thánh đế*, thường gọi là *Tứ diệu đế*, gồm có: *Khổ đế* (Phạn ngữ: *duḥkhasatya*), *Tập đế* hay *Tập khổ đế* (Phạn ngữ: *samudayasatya*), *Diệt đế* hay *Diệt khổ đế* (Phạn ngữ: *duḥkhanirodhasatya*) và *Đạo đế* (Phạn ngữ: *mārgasatya*). *Bốn chân đế* cũng còn được gọi là *Bốn Thánh thật* (*Tứ Thánh thật*) hay *Tứ chánh đế*. *Khổ đế* là chân lý chỉ ra rằng tất cả các pháp hiện hữu của thế gian đều có chung tính chất cơ bản là khổ đau. Vì thế, nếu chưa thoát ly khỏi vòng sanh tử thì không thể thoát khỏi khổ đau. *Tập đế* là chân lý chỉ ra những nguyên nhân gây khổ đau, cụ thể là vòng xoay tương tục của *mười hai nhân duyên*, với *vô minh* là mắt xích quan trọng nhất. *Diệt đế* là chân lý chỉ ra rằng mọi khổ đau đều có thể chấm dứt, diệt trừ nếu chúng ta tu tập và nhận thức đúng để diệt trừ được những nguyên nhân gây ra khổ đau, mà quan trọng nhất là trừ diệt

được *vô minh*. Đạo để là chân lý chỉ ra con đường tu tập để đạt đến sự diệt trừ khổ đau, mà cụ thể là *Bát chánh đạo*.

Bốn chánh cần (*Tứ chánh cần*): (Phạn ngữ: *samyakprahāṇāni*), cũng gọi là *Bốn tinh tấn*, bao gồm: 1. Tinh tấn, chuyên cần trừ bỏ các điều ác chưa sinh khởi (Phạn ngữ: *anuttannapāpakākuśaladharmā*); 2. Tinh tấn, chuyên cần vượt qua những điều ác đã sinh khởi (Phạn ngữ: *utpannapāpakākuśaladharmā*); 3. Tinh tấn, chuyên cần phát huy các điều lành đã có (Phạn ngữ: *utpannakūśaladharmā*); 4. Tinh tấn, chuyên cần làm cho các điều lành phát sinh (Phạn ngữ: *anutpannakūśaladharmā*). Tu tập *Bốn chánh cần* cũng chính là *Chánh tinh tấn* trong *Bát chánh đạo*.

Bốn chúng: xem **Bốn bộ chúng**.

Bốn cõi thiên hạ (*Tứ thiên hạ*): Bốn châu ở bốn phương núi *Tu-di*, dưới quyền thống lãnh của vị *Chuyển luân Thánh vương* khi vị vua ấy ra đời: Phương bắc là *Câu-lô châu*, hay *Uất-đan-việt châu*, phương nam là *Thiệm-bộ châu*, hay *Diêm-phù-đề châu*, phương tây là *Ngưu-hóa châu* hay *Cổ-da-ni châu*, phương đông là *Thắng-thần châu* hay *Phất-bà-đề châu*.

bốn con rắn độc: xem **bốn thứ độc**.

bốn con sông hung bạo (*tứ bạo hà*): chỉ bốn sự hung bạo thường lôi cuốn chúng sinh trôi lăn trong sinh tử. Đó là *tham dục*, *chấp hữu*, *kiến chấp* và *vô minh*.

bốn con sông lớn (*tứ đại hà*): thường được nhắc đến trong các ví dụ trong kinh điển, chỉ bốn con sông lớn nhất ở Ấn Độ, đều phát nguyên từ dãy núi *Hy-mã-lạp*, gồm có: sông Hằng, sông *Tân-đầu*, sông *Tư-đà* và sông *Bác-xoa*.

bốn đại (*tứ đại*), gồm *đất* (*địa đại*), *nước* (*thủy đại*), *gió* (*phong đại*) và *lửa* (*hỏa đại*). Theo quan điểm ngày xưa, *bốn đại* là bốn yếu tố căn bản tạo thành vật chất. Hiểu theo ý nghĩa tượng trưng thì đây là bốn tính chất phổ biến của vật chất: đất tượng trưng cho độ rắn chắc, kết cấu của vật chất; nước tượng trưng cho độ ẩm, sự hiện diện của nước trong vật chất; lửa tượng trưng cho nhiệt năng hay năng lượng, hàm chứa trong mọi vật chất; và gió tượng trưng cho sự chuyển động, thay đổi của các phân tử cấu thành vật chất. Tất cả vật chất trong vũ trụ đều do bốn tính chất

này hòa hợp theo những tỷ lệ khác nhau mà tạo thành. Thân thể con người cũng không phải ngoại lệ, nên được gọi là thân tứ đại. Vì *thân tứ đại* là cội nguồn của mọi sự tham dục, khổ não nên người tu tập nên quán xét nó như là con rắn độc (*tứ đại độc xà*).

bốn đại tương khắc: quan điểm y học ngày xưa cho rằng con người sở dĩ có bệnh là do sự tương khắc, không hòa hợp của *bốn đại*, làm cho cơ thể phát triển không hài hòa. Vì thế, vị thầy thuốc chỉ cần điều chỉnh được sự mất cân đối đó là có thể làm cho bệnh tật mất đi.

bốn đạo binh: xem **bốn binh**.

bốn điên đảo (*tứ điên đảo*, cũng gọi là *tứ đảo*): Bốn tư tưởng sai trái, đi ngược với chân lý. Đó là: 1. Vô thường cho là thường, thường cho là vô thường; 2. Khổ cho là vui, vui cho là khổ. 3. Không có ngã cho là có ngã, có ngã cho là không có ngã. 4. Bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho là bất tịnh. Bốn sự điên đảo này khiến chúng sinh không nhận thức được đúng về bản chất của đời sống, và do bốn sự điên đảo này mà phạm vào mọi việc làm trái ngược với *Chánh kiến*.

bốn điều ác của miệng: Bao gồm: nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi và nói lời độc ác.

Bốn đức chẳng sợ (*Tứ vô sở úy*), cũng gọi là *Tứ vô úy*. Bao gồm: 1. *Nhất thiết trí vô sở úy*; 2. *Lậu tận vô sở úy*; 3. *Thuyết chương đạo vô sở úy*; 4. *Thuyết tận khổ đạo vô sở úy*. Đó là bốn đức chẳng sợ của Phật. Lại có bốn đức chẳng sợ của hàng Bồ Tát là:

1. *Tổng trì bất vong thuyết pháp vô úy*; 2. *Tận tri pháp dục, cập tri chúng sanh căn dục tánh tâm, thuyết pháp vô úy*; 3. *Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy*; 4. *Năng đoạn vật nghi, thuyết pháp vô úy*.

Bốn đường ác: chỉ các cảnh giới *địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh* và *a-tu-la*. Xem thêm **ba đường ác**.

bốn giai cấp: bao gồm các giai cấp *bà-la-môn* (*brāhmaṇa*), *sát-ly* hay *sát-đế-ly* (*kṣatriya*) *tỳ-xá* hay *tỳ-xá-da* (*vaiśya*), *thủ-đà* hay *thủ-đà-la* (*śūdra*). Đây là bốn giai cấp trong hệ thống phân biệt của xã hội Ấn Độ đã có từ trước thời đức Phật. *Bà-la-môn* chỉ

chung các tu sĩ, giữ quyền cúng tế và thực hành các lễ nghi tôn giáo cho cả cộng đồng. *Sát-lỵ* chỉ giai cấp nắm quyền cai trị, gồm vua chúa, tướng lãnh, quan chức... *Tỳ-xá* chỉ chung những người buôn bán, thương nhân, cũng gọi là trưởng giả. *Thủ-đà* là giai cấp thấp hèn, nghèo khó. Ngoài bốn giai cấp này còn có hạng *chiên-đà-la* bị xem là những người hạ tiện, không thuộc về giai cấp nào cả. Hạng *chiên-đà-la* bị khinh bỉ đến mức độ luật pháp đương thời cấm họ không được chạm vào người khác. Xem thêm **chiên-đà-la**.

bốn giới cấm nặng: xem **ba-la-di**.

Bốn hướng (*Tứ hướng*): *Hướng* hay *hướng vị* là các địa vị đã dứt trừ *kiến hoặc*, sắp sửa chứng đắc các thánh quả. Mỗi thánh quả có một *hướng vị* trước đó, như *Tu-đà-hoàn hướng* cho đến *A-la-hán hướng*.

bốn loại cúng dường (*tứ sự cúng dường*): chỉ việc cúng dường bốn nhu cầu thiết yếu, gồm: thức ăn uống, y phục, chỗ ngủ nghỉ và thuốc thang trị bệnh.

bốn loại gió (*tứ phong*): được phân ra theo tác dụng của gió, gồm có: *trụ phong*, *trì phong*, *bất động phong* và *kiên cố phong*.

bốn loại hoa sen: gồm 4 màu, hoa *ưu-bát-la* màu xanh, hoa *câu-vật-đầu* màu vàng, hoa *ba-đầu-ma* (hay *bát-đầu-ma*) màu hồng, hoa *phân-đà-lỵ* màu trắng.

Bốn loại ma: xem **Bốn ma**.

bốn loại quân: xem **bốn binh**.

Bốn ma, cũng gọi là Bốn loại ma (*Tứ chủng ma*), chỉ bốn thứ nghịch hại, gây rối loạn nơi thân tâm chúng sinh: 1. *Phiền não ma* (hết thấy mọi phiền não trong đời sống). 2. *Ấm ma* (hay ngũ ấm ma, chỉ các ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, là các yếu tố cấu thành thân tâm, cũng là nguyên nhân của đau khổ), 3. *Tử ma* (Ma chết, chấm dứt mạng sống của chúng sinh), 4. *Tha hóa tự tại thiên tử ma* (Ma trời dưới quyền *Ma vương* ở cõi trời *Tha hóa tự tại*, thường gây mọi trở ngại cho người tu tập *Chánh đạo*.)

Bốn như ý túc (*Tứ như ý túc*): cũng gọi là *Tứ thần túc*, chỉ bốn pháp tu có thể giúp người tu tập có được thần lực, thần thông, nghĩa là sức mạnh vượt qua tất cả chướng ngại trên đường tu tập, bao

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

gồm: 1. *Dục như ý túc* (lòng mong muốn tha thiết, khát khao giải thoát, ý chí kiên trì trong tu tập); 2. *Tinh tấn như ý túc*, hay *Cần như ý túc* (phát triển nghị lực mạnh mẽ trong tu tập, luôn chuyên cần, tinh tấn tu tập *Chánh pháp*); 3. *Tâm như ý túc* (nhất tâm, tập trung tâm ý vào sự tu tập, chú tâm); 4. *Trạch pháp như ý túc* (nghiên tằm, học hỏi giáo lý, phân biệt rõ *Chánh pháp*, tà pháp).

Bốn niệm xứ (*Tứ niệm xứ*): Bốn chỗ quán tưởng, suy xét của người tu tập, gồm có: 1. *Quán thân bất tịnh* (Thấy rõ sự nhơ nhớp của thân thể do vật chất cấu thành, dễ tan rã, hư hoại); 2. *Quán thọ thị khổ* (Thấy rõ tất cả mọi cảm thọ đều là khổ não, không chìm đắm, say mê trong đó); 3. *Quán tâm vô thường* (Thấy rõ mọi tâm niệm thường biến đổi, sinh diệt trong từng *sát-na*); 4. *Quán pháp vô ngã* (Thấy rõ tất cả các pháp đều không thật có một bản ngã tồn tại độc lập, chỉ là do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra).

Bốn Phạm trú: xem **Bốn tâm vô lượng**.

Bốn pháp không ngăn ngại: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Bốn pháp thâm nhiếp (*Tứ nhiếp pháp*): Bốn phương pháp thu phục, nhiếp phục lòng người, bao gồm: 1. *Bố thí nhiếp*: bố thí tài vật, pháp ngữ... để nhiếp phục lòng người; 2. *Ái ngữ nhiếp*: dùng lời dịu ngọt, nhu hòa để mến để nhiếp phục lòng người; 3. *Lợi hành nhiếp*: dùng những sự việc mang lại lợi ích để nhiếp phục lòng người; 4. *Đồng sự nhiếp*: dùng cách làm việc chung cùng, hòa đồng để nhiếp phục lòng người. Mục đích chung của bốn pháp thâm nhiếp này là dẫn dắt chúng sanh đi theo mình trên con đường tu tập, hướng thượng.

bốn phương kế cận: xem **bốn phương phụ**.

bốn phương phụ (*tứ duy*), là bốn phương ở giữa bốn phương chính, gồm các phương *đông nam*, *đông bắc*, *tây nam* và *tây bắc*. Khái niệm *mười phương* (*thập phương*) thường dùng trong đạo Phật là xuất phát từ đây, bao gồm các phương đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, cùng với hai phương trên và dưới.

Bốn quả thánh (*Tứ quả* hay *Tứ thánh quả*): là bốn quả vị của hàng Thanh văn thừa, gồm có: 1. *Tu-đà-hoàn* (Phạn ngữ: *śrotanni*) dịch nghĩa: *Nhập lưu*, *Dự lưu*, là bậc bắt đầu dự vào hàng *Thánh quả*. 2. *Tứ-đà-hàm* (Phạn ngữ: *sakṛdāgāmin*), dịch nghĩa: *Nhất*

lai. Đây là quả vị chỉ còn tái sinh một lần nữa trước khi đạt giải thoát rốt ráo. 3. *A-na-hàm* (Phạn ngữ: *anāgāmin*), dịch nghĩa: *Bất lai*, *Bất hoàn*, là bậc không còn phải trở lại vòng sanh tử vì nghiệp quả. 4. *A-la-hán* (Phạn ngữ: *arhat*), dịch nghĩa là *Bất sanh*, là bậc đã diệt trừ hết các phiền não, đoạn diệt nghiệp sanh tử. *A-la-hán* là quả vị cao nhất, cũng gọi là *Hữu dư Niết-bàn* hay *Niết-bàn của Tiểu thừa*.

bốn sự điên đảo: xem **bốn điên đảo**.

Bốn tâm vô lượng (*Tứ vô lượng tâm* 四無量心, Phạn ngữ: *catvāri-apramāṇāṇi*): cũng gọi là *Bốn Phạm trú* (*Tứ Phạm trú* - Phạn ngữ, *Pāli*: *catvāri-brahmavihāra*), gồm có: 1. *Từ vô lượng* (Phạn ngữ: *maitrī*); 2. *Bi vô lượng* (Phạn ngữ, *Pāli*: *karuṇā*); 3. *Hỷ vô lượng* (Phạn ngữ, *Pāli*: *muditā*); 4. *Xả vô lượng* (Phạn ngữ: *upekṣā*). Đây là bốn tâm nguyện rộng lớn không có giới hạn (vô lượng) của Phật và các vị Bồ Tát. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn, lại làm lợi ích cho vô lượng vô số chúng sinh, nên gọi là bốn tâm vô lượng.

Bốn thánh đế: xem **Bốn chân đế**.

Bốn Thánh thật: xem **Bốn chân đế**.

Bốn Thiên Vương hộ thế: Bốn vị vua trời có trách nhiệm thủ hộ bốn phương trong thế gian này. Bốn ngài ở lưng chừng theo bốn phía núi *Tu-di*, gồm có: 1. *Trì Quốc Thiên Vương*, cai quản phương đông; 2. *Quảng Mục Thiên Vương*, cai quản phương tây; 3. *Tăng Trưởng Thiên Vương*, cai quản phương nam; 4. *Đa Văn Thiên Vương*, cai quản phương bắc.

Bốn thiên: gồm từ thấp lên cao là bốn cảnh giới thiên định: Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên.

bốn thiên, tám định (*tứ thiên, bát định*): các mức độ trình tự chứng đắc của người tu tập thiên định. *Bốn thiên* gồm có *Sơ thiên*, *Nhị thiên*, *Tam thiên* và *Tứ thiên*, đều còn thuộc trong phạm vi *Sắc giới*. *Tám định* bao gồm cả bốn mức định thuộc *Sắc giới* của *Bốn thiên*, cộng với bốn mức định thuộc *Vô sắc giới* là: *Không vô biên xứ*, *Thức vô biên xứ*, *Vô sở hữu xứ*, *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*.

bốn thú độc (*tứ chủng độc*): Bốn thú độc hại của các loài rắn, loài trùng, loài ác quỷ, ác ma... Bao gồm: 1. *Kiến độc*: lấy mắt nhìn

gây hại; 2. *Xúc độc*: xúc chạm vào người gây hại; 3. *Khiết độc*: cắn, gặm vào người gây hại; và 4. *Hư độc* (khí độc): phun ra hơi độc gây hại. Bốn thứ độc cũng được dùng để chỉ *bốn đại* (*tứ đại*) gồm đất, nước, gió và lửa, được xem là các yếu tố cấu thành vật chất. Vì *bốn đại* do duyên hợp, không thường tồn, là cội gốc của khổ đau nên người tu hành xem đó là bốn thứ độc, cũng gọi là *bốn con rắn độc* (*Tứ độc xà*).

Bốn tinh tấn: xem **Bốn chánh cần**.

bốn tội nghiêm trọng: xem **ba-la-di**.

bốn trăm lẻ bốn bệnh khổ: Thân thể do tứ đại hợp thành, mỗi đại tăng giảm bất thường có thể sinh ra 101 bệnh não. Do cách tính này nên bốn đại sinh ra 404 bệnh não. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là cách nói tượng trưng, diễn ý là có rất nhiều bệnh tật khác nhau.

Bốn trí không ngăn ngại (*Tứ vô ngại trí*): gồm *Pháp vô ngại trí*, *Nghĩa vô ngại trí*, *Từ vô ngại trí* và *Lạc thuyết vô ngại trí*. Bốn trí không ngăn ngại này cũng chính là *Bốn biện tài vô ngại* (*Tứ vô ngại biện*), vì Bồ Tát khi đạt được bốn trí này thì có thể vì tất cả chúng sinh mà biện thuyết *Chánh pháp* không ngăn ngại. Những ý nghĩa này được đức Phật thuyết giảng rất kỹ trong kinh này, gọi là *Bốn pháp không ngăn ngại*, xin xem lại bắt đầu từ trang 418 của Tập 3. Đôi khi các pháp này cũng được gọi tắt là *Bốn vô ngại* (*Tứ vô ngại*).

bốn tư tưởng điên đảo: xem **bốn điên đảo**.

Bốn vị Tự tại: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

Bốn vô ngại: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

bờ bên kia (*bỉ ngạn*): chỉ *Niết-bàn*, khi đã dứt phiền não và thành Phật. Đối nghĩa với bờ bên này (*thử ngạn*) tức là luân hồi, còn phiền não, là chúng sanh. Kinh Phật dùng cụm từ *đáo bỉ ngạn* (đến bờ bên kia) theo tiếng Phạn là *ba-la-mật-đa* (*pāramitā*), hay nói gọn là *ba-la-mật*, Hán dịch nghĩa là *độ*, là đưa qua, nghĩa là pháp môn giúp “*đưa qua bờ bên kia*”, đạt đến sự giải thoát. Đó là sáu pháp *ba-la-mật* hay còn gọi là *Lục độ* (六度), bao gồm: *Bố thí độ* (布施度 – Phạn ngữ: *dāna pāramitā*), *Trì giới độ* (持

戒度 – Phạn ngữ: *sīla pāramitā*), Nhẫn nhục độ (忍辱度 – Phạn ngữ: *kṣānti pāramitā*), Tinh tấn độ (精進度 – Phạn ngữ: *vīrya pāramitā*), Thiền định độ (禪定度 – Phạn ngữ: *dhyāna pāramitā*) và Trí [huệ] độ (智慧度 – Phạn ngữ: *prajñā pāramitā*).

ca-ca-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *kākāla*, chỉ con quạ, nhân theo tiếng kêu của quạ nên tiếng Phạn gọi tên là *ca-ca-la*.

Ca-chiên-diên: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kātyāyana*, là một trong Mười đại đệ tử (*Thập đại đệ tử*) của Phật, là vị có danh xưng *Luận nghị đệ nhất* (論議第一).

ca-già-lân-địa: xem **ca-lân-đê**.

ca-la-ca: xem **ca-lưu-ca**.

Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kakudakatyāyana*, cũng đọc là *Cước-câu-đà Ca-na-diễn-na*, Hán dịch là *Hắc Lân*, là một trong 6 vị thầy ngoại đạo thời đức Phật.

Ca-la-ma: xem **A-la-la**.

Ca-la-phú: tên một thành phố, phiên âm từ Phạn ngữ là *Garāpu*.

ca-la-ra: giai đoạn đầu tiên của một chúng sanh khi bào thai mới hình thành.

ca-lân-đê: Ca-lân-đê, phiên âm từ Phạn ngữ *Kācalindikāka*, cũng đọc là *ca-già-lân-địa*, là một loài chim biển rất đẹp, cùng họ với chim uyên ương. Các loài chim này con trống và con mái luôn theo sát nhau, không lúc nào rời xa. Vì thế trong văn chương thường dùng hình ảnh uyên ương để ví những cặp vợ chồng hay tình nhân luôn gắn bó quấn quýt nhau.

ca-lâu-la: xem **chim cánh vàng**.

ca-lu-ca: xem **ca-lưu-ca**.

ca-lưu-ca (cũng đọc là *ca-lu-ca* hay *ca-la-ca*) và *trấn đầu* (hay *trấn đầu-ca*) là hai thứ trái rất giống nhau, rất khó phân biệt, nhưng trái *ca-lưu-ca* có độc, ăn vào phải chết, còn trái *trấn đầu* là loại trái ăn được.

ca-tân-xà-la: chim trĩ, đây là tên phiên âm từ Phạn ngữ *kapiñjara*. *Danh nghĩa tập*, quyển 2 có đoạn viết: “*Ca-tân-xà-la*, thủ vân trĩ.” (迦頻闍羅, 此云雉。 – *Ca-tân-xà-la*, xú này gọi là [chim] trĩ.)

Ca-tỳ-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kapila*, là tên một bộ luận, cũng đọc là *Ca-tỳ-lê* hay *Kiếp-tỳ-la*, Hán dịch nghĩa là *Hoàng đầu* (黃頭) hay *Xích sắc* (赤色). Đúng ra đây là tên của vị luận sư ngoại đạo đã chế tác bộ luận căn bản của phái *Số luận*, còn có tên là *Tăng-khư luận*, nêu lên ý nghĩa *nhị thập ngũ đế*. Ở đây lấy tên người làm tên bộ luận.

Ca-tỳ-lê: xem **Ca-tỳ-la**.

các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả (*ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng và thọ giả tướng*): Các tướng sai lầm mà chúng sanh chấp chặt lấy, cho là có thật. Trong kinh *Kim cang* giảng rất rõ về việc không có 4 tướng này. Nếu vị Bồ Tát còn thấy có các tướng *ngã, nhân, chúng sinh* và *thọ giả* thì đó không thực sự là Bồ Tát. *Tướng ngã* là chấp thấy có một bản ngã của mình, tồn tại độc lập, cần phải vun bồi, bảo vệ. *Tướng nhân* là nhìn thấy có người khác tồn tại khác biệt với mình, do sự phân biệt đó mà có sự tranh chấp, mâu thuẫn. *Tướng chúng sinh* là nhìn thấy có tất cả các loài chúng sinh khác biệt với mình, mỗi loài thọ sinh trong những cảnh giới khác nhau, khác với bản thân mình. *Tướng thọ giả* là cho rằng mỗi chúng sanh đều có một thân mạng, thật có tồn tại và chấm dứt theo tuổi thọ. Các tướng này nói chung đều là chỗ thấy biết sai lệch, không đúng với thật tướng, thật tánh. Vì thế Phật dạy là không có bốn tướng này.

cam lộ: Phạn ngữ là *amṛta*, phiên âm là *a-mật-lý-đa* (阿密哩多), chỉ loại nước mà chư thiên dùng để uống, nên cũng gọi là *thiên tửu*. Cam lộ có vị ngọt, được tin là uống vào sẽ được sống lâu, thân thể an ổn khỏe mạnh, nên cũng gọi là *bất tử dược*. Pháp Phật làm lợi ích thân tâm cho tất cả chúng sinh nên thường được ví như nước cam lộ.

càn-thát-bà: phiên âm từ Phạn ngữ là *gandharva*, một trong tám loài chúng sinh, thường được gọi chung là *Tám bộ chúng*, bao gồm: *chư thiên, loài rồng, dạ-xoa, a-tu-la, càn-thát-bà, ca-lâu-la, khẩn-na-la* và *ma-hầu-la-già*. Tên gọi này cũng được đọc là *kiến-thát-bà, kiến-đà-la...* dịch nghĩa là *hương thần*, là loài chuyên về âm nhạc trên cung trời *Đế-thích*. Loài *càn-thát-bà* không ăn thịt, không uống rượu, chỉ thích hương thơm, trong thân thường tỏa ra mùi thơm nên gọi là hương thần.

càn-thát-bà thành: cũng gọi là *hóa thành*, chỉ những thành quách do loài *càn-thát-bà* dùng phép biến hóa để tạo ra, từ xa nhìn thấy giống hệt như thật, nhưng khi đến gần mới biết là không có gì cả. Xem thêm **càn-thát-bà**.

cảnh thiền thứ ba (*Đệ tam thiền*): cảnh giới thiền định thứ ba, nằm trong *Tứ thiền* của *Sắc giới*, đã vượt qua *Sơ thiền* và *Nhị thiền*, liả bỏ niềm vui của *Sơ thiền* và *Nhị thiền* mà được niềm vui thắng diệu nên gọi là “*ly hỷ diệu lạc*”. Người tu thiền đạt đến cảnh giới này thì tâm thức đi vào một trong ba cõi trời là *Thiểu tịnh thiên* (*Parīṭṭa-sūbha*), *Vô lượng tịnh thiên* (*Apramāṇa-sūbha*) và *Biến tịnh thiên* (*Śubha-kṛtsna*).

cảnh thiền thứ hai (*đệ nhị thiền*): cảnh giới thiền định thứ hai, nằm trong *Tứ thiền* của *Sắc giới*, đã vượt qua *Sơ thiền*. Người tu thiền khi đạt đến cảnh thiền thứ hai thì tâm thức đi vào một trong ba cảnh giới là *Thiểu quang thiên* (*Parīṭṭābha*), *Vô lượng quang thiên* (*Apramāṇābha*), *Quang âm thiên* (*Ābhassara*).

cầm lửa đi ngược gió: ví dụ dùng để chỉ mối nguy hiểm đang chực chờ, vì bất cứ lúc nào cũng có thể bị lửa tấp vào thân.

cần cần: xem **năm cần lành**.

cần khẩn: xem **sa-môn**.

cần lao: xem **sa-môn**.

Cần như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

cần tức: xem **sa-môn**.

cận sự nam: xem *ưu-bà-tắc*.

cận sự nữ: xem *ưu-bà-di*.

Câu-già-lợi: xem **Cù-già-ly**.

Câu-hy-la: xem **Ma-ha Câu-hy-la**.

Câu-na: xem **Câu-thi-na**.

Câu-tát-di-la: xem **Kiểu-tát-la**.

Câu-tát-la: xem **Kiểu-tát-la**.

Câu-thi: xem **Câu-thi-na**.

Câu-thi-na: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kuśinagara*, gọi tắt là *Câu-thi*, *Câu-na*, *Câu-thi-na-già*, *Câu-thi-na-kiệt*, dịch nghĩa là *Giác thành*

(角城), vì thành ấy có ba góc. Phật nhập *Niết-bàn* tại thành này, nhằm ngày rằm tháng hai.

Câu-thi-na-già: xem **Câu-thi-na**.

Câu-thi-na-kiệt: xem **Câu-thi-na**.

Câu-thiêm-di: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kausāmbī*, tên một vương quốc, cũng phiên âm là *Kiều-thường-di* (憍賞彌), là một trong 16 nước lớn vào thời đức Phật, nằm ở vùng Trung Ấn.

câu-vật-dầu: xem **bốn loại hoa sen**.

Cầu-na: phiên âm từ Phạn ngữ là *Guna*, dịch nghĩa là *Y chỉ* hay *Đức cú nghĩa*, là một trong sáu cú nghĩa của *Thắng luận*.

cây khô sanh quả: nguyện lực có thể làm cho cây khô sanh ra hoa trái, ý nói sức gia hộ không thể nghĩ bàn của *Tam bảo*.

cây lớn mọc sát ven sông: chỉ sự không bền chắc, vì có thể ngã đổ bất cứ lúc nào. Trong *Quy Sơn cảnh sách* vẫn có ví dụ “*ngạn thọ, tỉnh đằng*” (岸樹, 井藤 – cây ven bờ vực, dây leo vách giếng) có lẽ cũng xuất phát từ đây.

cây như ý: xem **cây thiên ý**.

cây thiên ý: hay *cây như ý*, một loại cây hóa hiện theo chư thiên, do công đức mà ứng hiện. Mỗi khi chư thiên đi đến đâu thì đều tùy ý hiện theo, lại muốn cầu điều gì cũng được toại ý, nên gọi là cây thiên ý. (*Huệ Lâm âm nghĩa*, quyển 25) Người quy y *Tam bảo* xem *Tam bảo* cũng như cây thiên ý của mình, dù đi đến đâu cũng đều được cây ấy che chở. Hơn nữa, nương theo *Tam bảo* thì được sự lợi lạc, an vui, nên có thể gọi là cầu điều gì cũng được toại nguyện.

chánh mạng: một trong *Tám chánh đạo*. *Chánh mạng* là sanh sống bằng nghề nghiệp chân chánh, không làm tổn hại đến người khác.

Chánh pháp bảo thành: xem thành báu **Chánh pháp**.

Chân thật nghĩa: xem **Đệ nhất nghĩa**.

Chấp kim cang thần: xem **Lực sĩ Kim cang**.

Chấp kim cang: xem **Lực sĩ Kim cang**.

chấp thủ: trạng thái tâm thức cho rằng đối tượng đang nhận thức là của mình, thuộc về mình và do đó luôn muốn ôm giữ, bám víu vào đó.

châu chử (洲渚): chỉ hòn đảo hay cồn đất lớn nổi lên giữa sông, biển; trong nhiều kinh văn thường được dùng để ví với cảnh giới giải thoát, *Niết-bàn*, vì giống như giữa biển sanh tử nổi lên hòn đảo lớn, có thể an trú nơi đó, cách biệt hẳn với *Ba cõi*.

chỉ và quán: tức *xa-ma-tha* và *tỳ-bà-xá-na*, được phiên âm từ các Phạn ngữ *śamatha* và *vipaśyanā*, theo truyền thống luôn được dịch là *chỉ* và *quán*. *Chỉ* nghĩa là “dừng lại”, có ý nghĩa tu tập sự định tâm, dứt mọi vọng niệm; *quán* nghĩa là “quán xét”, có ý nghĩa tu tập nhận thức đúng thật, sáng suốt về thực tại. Vì thế, xét về kết quả tu tập thì hai pháp tu *chỉ* và *quán* cũng được gọi là *định* và *tuệ*, vì *chỉ* giúp đạt được *định* và *quán* giúp đạt được *tuệ*. Kinh điển *Đại thừa* thường đề cập đến *định* và *tuệ* nhiều hơn.

chiên-đà-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *candāla*, chỉ những người bị xem là hạ tiện nhất ở Ấn Độ vào thời đức Phật, thậm chí không được xem là một giai cấp. Xã hội thời ấy có bốn giai cấp, hay bốn chủng tộc là: *sát-đế-ly* (hàng vua chúa, quan tướng), *bà-la-môn* (hàng tu sĩ, thầy tế), *phệ-xá* (*Vaiśya*, hàng trưởng giả, phú hộ), *thủ-đà-la* (hàng thợ thuyền, nông dân hoặc thương nhân buôn bán nhỏ). Ngoài bốn giai cấp ấy, còn một hạng bị xem là hạ tiện, không đáng kể đến, đó là hạng *chiên-đà-la*. Xem thêm **bốn giai cấp**.

chiên-đàn Nguưu Đầu: Phạn ngữ là *Gośīṣaka-candana*, là một loại chiên-đàn cực quý, chỉ có ở núi Nguưu Đầu, nên gọi là *chiên-đàn Nguưu Đầu*. Ngọn núi này cao vút, đỉnh có hình giống đầu trâu nên gọi là núi Nguưu Đầu. (Theo *Danh nghĩa tập* - 名義集, quyển 3) Theo *Trí độ luận* quyển 18 thì ngoài ngọn núi này ra không còn nơi nào khác có thể tìm được loại gỗ thơm *chiên-đàn* này.

chiêu-đề tăng phường: danh từ *chiêu-đề* viết đủ là *chiêu-đấu-đề-xá* (拓鬥提舍), phiên âm từ Phạn ngữ là *caturdeśa*, có nghĩa là bốn phương. Vì thế, *chiêu-đề tăng phường* chỉ tất cả những nơi chư tăng cư trú khắp bốn phương.

chim cánh vàng (*kim sí điểu*): cũng gọi là chim kim sí, một loài chim rất lớn. Loài chim này được mô tả như là chúa của các loài chim, thân hình rất to lớn và ăn thịt được cả loài rồng, nên cũng

gọi là *Kim sí điểu vương*. Tên Phạn ngữ của loài chim này là *garuḍa*, dịch âm là *ca-lâu-la*, được nhắc đến như một trong *Tám bộ chúng*.

chim kim sí: xem **chim cánh vàng**.

chín bộ kinh: là những kinh điển được thuyết giảng trước khi Phật tuyên thuyết các kinh *Phương đẳng Đại thừa*, vì thế có nhiều điểm Phật vì phương tiện dẫn dắt những chúng sanh chưa đủ lòng tin mà chưa nói ra trọn vẹn chân lý rất ráo. Chín bộ kinh này gồm có: 1. *Tu-đa-la (sūtra)*, dịch nghĩa là *Khế kinh*; 2. *Kỳ-dạ (geya)* dịch nghĩa là *Ứng tụng*, hay *Trùng tụng*; 3. *Hòa-ca-la-na (vyākaraṇa)*, cũng đọc là *Hoa-già-la-na*, dịch nghĩa là *Thọ ký*. 4. *Già-đà (gāthā)*, dịch nghĩa là *Phúng tụng*, *Cô khởi tụng*. 5. *Ưu-đa-na (udāna)*, dịch nghĩa là *Tự thuyết*. 6. *Y-đế-mục-đa-già (itivṛttaka)* dịch nghĩa là *Bốn sự*. 7. *Xà-đà-già (jātaka)*, dịch nghĩa là *Bốn sanh*. 8. *Tỳ-phật-lược (vaipulya)*, dịch nghĩa là *Phương quảng*. 9. *A-phù-đà-đạt-ma (addhutadharma)*, dịch nghĩa là *Vị tầng hữu*.

chín loại tịnh nhục: chỉ các loại thịt rơi vào những trường hợp mà vào thời gian đầu lập giáo đức Phật có tạm cho phép các đệ tử sử dụng, bao gồm các loại thịt: 1. Thịt của con vật mà mắt không nhìn thấy nó bị giết. 2. Thịt của con vật mà tai không nghe biết khi nó bị giết. 3. Thịt của con vật mà mình hoàn toàn không biết là giết để cho mình ăn. 4. Thịt của con vật mà không phải người ta giết để đãi mình. 5. Thịt của con vật chết theo cách tự nhiên, không bị giết hại. 6. Thịt của con vật do các loài chim dữ hại chết để ăn còn thừa. 7. Thịt phơi khô. 8. Thịt bất ngờ gặp phải, không cố ý tìm ăn. 9. Thịt của con vật đã bị giết từ trước. Tuy nhiên, về sau khi đạo Phật đã được truyền rộng và giáo pháp từ bi được mọi người tu tập, đức Phật đã dạy rằng tất cả đệ tử Phật không nên ăn bất cứ loại thịt nào.

chín lỗ (cửu khổng): cũng gọi là *cửu khiểu*, chỉ chín lỗ thông giữa cơ thể với môi trường bên ngoài, gồm 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 2 lỗ mắt, 1 lỗ miệng và 2 lỗ đại, tiểu tiện. Chín lỗ này thường bài tiết ra những chất nhơ nhớp không sạch nên gọi là *bất tịnh*.

chú long: sử dụng chú thuật để bắt, sai khiến rồng, rắn... *Tạp A-tì-đàm tâm luận*, quyển 3, giải thích như sau: 咒龍：謂習諸邪法咒

術，咒于龍蛇，以為戲樂。(Chú long, vị tập chú chú tà pháp chú thuật, chú vu long xà, dĩ vi hí lạc.) Như vậy, chú long là học các chú thuật để thu phục rồng, rắn... lấy đó làm thú vui hoặc nghề nghiệp sinh sống.

Chuyển Đại Pháp luân: chuyển bánh xe pháp vô thượng (*Chuyển Vô thượng Pháp luân*): chỉ việc Phật thuyết pháp *Đại thừa*. Khi Phật thuyết pháp lần đầu ở thành *Ba-la-nại*, giảng pháp *Tiểu thừa* thì chỉ gọi là *Chuyển Pháp luân*.

Chuyển luân thánh vương: xem **Chuyển luân vương**

Chuyển luân vương: vị vua có phước đức và sức mạnh khuất phục được tất cả các vua khác, cũng gọi là *Chuyển luân thánh vương*, vì khi vị vua này ra đời thì tự nhiên xuất hiện các báu vật để vua sử dụng, giúp vua chinh phạt mọi nơi trong thiên hạ.

Chuyển Pháp luân: xem **Chuyển Đại Pháp luân**.

Chuyển Vô thượng Pháp luân: xem **Chuyển Đại Pháp luân**.

chữ hành: hành là chỉ chung sự tạo tác của ba nghiệp thân, khẩu và ý, do khi tiếp xúc với trần cảnh, khởi tâm ham muốn hoặc ghét giận. Các hành dời chuyển từ chỗ này đến chỗ kia (*thiên lưu*), do nhân duyên mà sanh ra, dời chuyển trong ba đời, từ quá khứ, đến hiện tại, sang vị lai. Kinh Phật dạy rằng: “*Các hành là vô thường.*”

chữ hữu: chỉ chung tất cả các cảnh giới hiện hữu của chúng sanh, do nghiệp báo mà có. Về nghiệp báo của chúng sanh, do có nhân mà có quả, nên gọi là *hiện hữu*. Kể trọn trong *Ba cõi có hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu (nhị thập ngũ hữu)*: 14 cảnh thuộc về *Dục giới*, 7 cảnh thuộc về *Sắc giới*, 4 cảnh thuộc về *Vô sắc giới*.

chữ kết: các mối trói buộc. Vì phiền não trói buộc thân tâm cho nên gọi chung tất cả phiền não là các mối trói buộc.

chữ kiến: chỉ chung các tà kiến của những kẻ còn phiền não, còn mê lầm. Tất cả có sáu mươi hai tà kiến, nhưng nên hiểu đây chỉ là một con số tượng trưng cho tất cả những kiến giải, quan điểm sai lầm.

cõi nước An Lạc phương tây: tức là thế giới Cực Lạc của đức Phật *A-di-đà*.

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

cõi trời Ba mươi ba (*Tam thập tam thiên*, 三十三天): cũng gọi là cõi trời *Đao-lợi* (*Đao-lợi thiên* 忉利天 - *Trāyastriṃśā*), thuộc *Dục giới*, gồm cả thấy 33 cảnh trời, mỗi cảnh trời có một vị Thiên Đế cai quản, ở trung tâm có thành gọi là Hỷ Kiến, có đức Đế Thích (*Thích-đề-hoàn-nhân*) ngự tại *Thiện Pháp Đường* là vị chủ quản cao nhất. Khi sanh lên 33 cảnh trời này, chúng sanh được hưởng mọi sự khoái lạc.

cõi trời Đâu-suất (*Đâu-suất thiên*): phiên âm từ Phạn ngữ *Tuṣita*, cũng đọc là *Đâu-suất-đà*, dịch nghĩa là *Hỷ Túc* hay *Diệu Túc*, là cõi trời nằm giữa *Dạ Ma thiên* và *Lạc Biến hóa thiên*. Phần *Nội viện* của cõi trời này là nơi Bồ Tát *Di-lặc* thuyết pháp, nên cũng được xem như một cõi *Tịnh độ*. Phần *Ngoại viện* là nơi chư thiên hưởng thụ mọi niềm vui, mọi sự khoái lạc, nên gọi là *Hỷ Túc*.

cõi trời Sắc cứu cánh: Xem **A-ca-ni-trá**.

cõi trời thứ sáu (*Đệ lục thiên*); tức cõi trời *Tha hóa tự tại*, là cõi trời cao nhất thuộc *Dục giới*.

con chó gặm khúc xương khô: chỉ có cảm giác thích ý, khoái trá, mà thật ra là chẳng ăn được gì vào bụng cả. Ví dụ này được dùng để so sánh với sự thỏa mãn năm giác quan thật ra chẳng giúp ích gì cho chúng ta ngoài việc tạo ra cảm giác hài lòng, thích ý. Vì chẳng giúp ích gì nên chúng hoàn toàn không thể nuôi dưỡng thân tâm chúng ta.

con la: loài ngựa và lừa giao hợp với nhau sanh ra giống vật lai gọi là con loa (騾), ta quen gọi là con la.

con loa: xem **con la**.

Cô khởi tụng: xem **Già-đà**.

Cổ-đàm: phiên âm từ Phạn ngữ là *Gautama*, là họ của đức Phật. Vì thế, ngoại đạo đương thời thường gọi Phật là *Sa-môn Cổ-đàm*.

Cổ-sư-la (瞿師羅) phiên âm từ Phạn ngữ là *Ghoṣira* (*Pāli*: *Ghosita*) cũng đọc là *Cụ-sử-la* (具史羅), *Cù-tư-la* (瞿私羅) hay *Cù-sử-la* (劬史羅), dịch nghĩa là *Mỹ âm* (美音) hay *Diệu âm thanh* (妙音聲). Đây là tên một vị trưởng giả trong kinh *Trung bản khởi* (中本起經). Kinh *Cổ-sư-la* nhắc đến ở đây có lẽ là tên khác của kinh này (Đại chánh tạng, quyển 4, trang 147, kinh số 196).

công lao: xem **sa-môn**.

cộng mạng: xem **mạng mạng**.

Cù-già-ly: tên một vị *tỳ-kheo*, được phiên âm từ Phạn ngữ là *Kokālika*, cũng đọc là *Câu-già-lợi*, là đệ tử đi theo *Đề-bà-đạt-đa*.

cù lao: xem **sa-môn**.

Cù-sử-la: xem **Cổ-sư-la**.

Cù-tư-la: xem **Cổ-sư-la**.

Cụ-sử-la: xem **Cổ-sư-la**.

cư sĩ nam: xem **ưu-bà-tắc**.

cư sĩ nữ: xem **ưu-bà-di**.

cử tội yết-ma (舉罪羯磨), cũng gọi là *già bất chí bạch y gia yết-ma*, vị *tỳ-kheo* có tội bị nghiêm cấm không được đến nhà cư sĩ.

Cực ái nhất tử: địa vị tu chứng của Bồ Tát được giảng giải trong kinh này. *Cực ái* nghĩa là hết lòng thương yêu; *nhất tử*: đứa con một, đứa con duy nhất. *Cực ái nhất tử* nghĩa là đem lòng thương yêu đến mức xem như đứa con duy nhất của mình. Đây nói lòng thương yêu của vị Bồ Tát ở địa vị này đối với hết thảy chúng sanh.

Cực Hỷ: xem **Uất-đâu-lam-phất**.

Cực nan thắng địa: xem **Mười địa vị**.

Cước-câu-đà Ca-na-diễn-na: xem **Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên**.

cữu-cữu-trá: xem **cữu-cữu-la**.

cửu khiêu: xem **chín lỗ**.

cửu khổng: xem **chín lỗ**.

cữu-cữu-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *kaukkūṭika*, cũng đọc là *cữu-cữu-trá*, chỉ con gà, vì nhân theo tiếng kêu của gà mà tiếng Phạn gọi là *cữu-cữu-la*.

dạ-xoa và la-sát, phiên âm từ Phạn ngữ là *yakṣa* và *raṁṣasa*. Nguyên bản Hán văn dùng *tiệp tạt la-sát* (捷疾羅刹), *tiệp tạt* là cách dịch cũ theo nghĩa của *dạ-xoa*, còn *la-sát* dịch nghĩa là *bạo ác quỷ* (暴惡鬼).

danh sắc: *sắc* chỉ tất cả hình thể vật chất nhận biết được bằng các giác quan; *danh* chỉ các tên gọi được hình thành để chuyển tải

khái niệm nhận biết phân biệt về từng đối tượng trong thực tại. Danh sắc cũng được xem như tên gọi khác của *năm ấm* (hay *năm uẩn*). Trong *năm ấm* (*sắc, thọ, tưởng, hành* và *thức*) thì *sắc* được tách riêng vì có thể nhận biết bằng các giác quan; còn *thọ, tưởng, hành* và *thức* được gọi chung là “*danh*” vì chúng là những pháp trừu tượng, không có hình sắc, không thể nhận biết bằng các giác quan mà chỉ có thể đề cập đến bằng tên gọi (*danh*).

danh tự tánh ly: tính chất của tên gọi là lìa khỏi thực thể. Tên gọi là do con người đặt ra để phân biệt sự vật, nhưng một khi tên gọi được hình thành thì con người lại xem tên gọi đó chính là sự vật, nên nếu chỉ trói buộc vào tên gọi thì không còn nhận biết được thực thể của sự vật ấy. Như nói “me chua” (tên gọi) để chỉ trái me (sự vật), nhưng thực thể của trái me không chỉ là chua, càng không chỉ có sự giới hạn trong tên gọi đó. Vì thế nên nói tính chất của tên gọi là lìa khỏi thực thể.

Di-da-li: xem **Tỳ-da-li**.

Diệt huệ địa: xem **Mười địa vị**.

Diệt yết-ma (滅羯磨), cũng gọi là *diệt tận yết-ma*, *bất sám tội yết-ma*, vị *tỳ-kheo* có tội nhưng không tin rằng nghiệp ác có chiêu cảm quả báo, không sanh tâm sám hối, nên phải chịu phép yết-ma này, không được sống chung trong tăng chúng.

Diệu Túc: xem **cõi trời Đâu-suất**.

do-diên: hay *du-thiện-na*, thường gọi là *do-tuần*, phiên âm từ Phạn ngữ là *yojana*, tương đương khoảng 9.216 mét. Tuy nhiên, trong kinh điển thường dùng đơn vị này với ý nghĩa tượng trưng hơn là đo lường một cách chính xác. Theo một số tài liệu cổ thì *do-diên* chỉ chỉ quãng đường trung bình một vị vua có thể dẫn quân đi qua trong một ngày. Còn theo các nhà nghiên cứu cận đại như *J. Flect* và *Major Vost* thì một *do-diên* có chiều dài khoảng từ 7.300 đến 8.500 mét.

do-tuần: xem **do-diên**.

Du-đầu-đàn (輸頭檀): phiên âm từ tiếng Phạn là *Suddhodana*, tức là vua Tịnh Phạn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

Du-lan-già (*Sthūlātyayas*), cũng đọc là *Thâu-lan-già*, dịch nghĩa là *Tác đại chướng thiện đạo* (作大障善道), chỉ những tội được xếp dưới bốn tội *Ba-la-di* và 13 tội *Tăng-tàn*.

du-thiện-na: xem **do-diên**.

dục giác: xem **ba loại tư tưởng xấu ác**.

Dục giới: xem **Ba cảnh giới**.

Dục giới Lục thiên: xem **Sáu cõi trời thuộc Dục giới**.

Dục như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

Duyên giác: xem **Phật Bích-chi**

Duyên giác thừa: xem **Ba thừa**.

Duyên khởi: xem **Mười hai nhân duyên**.

Duyên khởi quán: xem **quán Mười hai nhân duyên**.

Dự lưu: xem **Bốn quả thánh**.

đa-la: tên cây phiên âm từ Phạn ngữ là *tāla*, tên khoa học là *borassus flabelliformis*, mọc phổ biến ở Ấn Độ, *Myanma*, *Śrī Lanka* và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Cây cao to, mọc thẳng, hoa trắng lớn, trái chín màu đỏ, ăn được. Lá cây có phiến lớn, rộng, xua dùng để viết chữ lên và lưu giữ được, gọi là lá *bối-đa-la*, hay lá *bối*, đặc biệt là giai đoạn đầu tiên của việc ghi chép kinh điển chủ yếu dùng loại lá *bối* này, nên gọi là *bối điệp kinh*. Chiều cao cây trung bình khoảng bảy, tám mươi thước cổ (mỗi thước cổ khoảng 0,33 mét), nhưng trong *Huệ uyển âm nghĩa* nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la tức là khoảng hơn 30 mét. *Đa-la* là loại cây khi bị chặt đứt ngọn thì không thể mọc lên được nữa, cũng như cây dứa, cây cau... Vì thế, trong giới luật đức Phật thường dùng hình ảnh cây này để ví dụ những trường hợp phạm tội không thể cải hối.

đa văn: nghe nhiều, chỉ việc được nghe thuyết giảng nhiều kinh điển. Như trong hàng đệ tử Phật có ngài *A-nan* được Phật khen ngợi là *Đa văn đệ nhất*.

Đa văn tạng: danh xưng dùng ngợi khen ngài *A-nan* là bậc nghe nhiều biết rộng, dịch sát nghĩa là “*kho chứa (những điều) nghe nhiều*”; nhưng ở đây không chỉ chung tất cả những điều được nghe, mà

chỉ đến những kinh điển ngài *A-nan* đã nghe Phật thuyết giảng, vì thế chúng tôi dịch là *Kho chứa Kinh điển* để rõ ý hơn.

Đa Văn Thiên Vương: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

Đà-la-phiêu: phiên âm từ Phạn ngữ là *Dravya*, dịch nghĩa là *Chủ đế* hay *Sở y đế*, là một trong *lục đế* của *Thắng luận*. Cũng dịch là *Thực cú nghĩa*, là thực pháp của 9 loại: *đất, nước, gió, lửa, không, thời, phương, nghĩa và ý*.

Đại Ái Đạo: xem **Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiểu-đàm-di**.

Đại Ca-diếp (*Mahā-kāśyapa*): là một trong *Thập đại đệ tử* của Phật, cũng là người được đức Phật giao phó Tăng đoàn sau khi ngài nhập diệt. Vị này khác với Bồ Tát *Ca-diếp* đã thưa hỏi Phật trong phẩm Bồ Tát *Ca-diếp* cũng như ở các nơi khác trong kinh này.

đại giá y: xem **ma-ha-lăng-già**

đại hương tượng: xem **ma-ha-na-già**.

Đại không: cảnh không tịch rớt ráo của *Đại thừa*, tức là cảnh giới *Niết-bàn*.

Đại địa pháp: xem **Mười đại địa**.

Đại định: xem **Tam-ma-bạt-đề**.

đại sát giới: xem **ba-la-di**.

Đại thuyền sư: Vị thuyền trưởng tài ba, thông thạo mọi đường nước trên biển cả, có thể chỉ huy con tàu vượt biển đến nơi an toàn. Hình ảnh này thường được dùng để chỉ chư Phật, Bồ Tát, vì các ngài là người đưa chúng sanh vượt biển sanh tử đến bờ giải thoát.

đại thứ năm: bốn đại là *địa đại* (đất, tượng trưng cho chất rắn), *thủy đại* (nước, tượng trưng cho độ ẩm), *hỏa đại* (lửa, tượng trưng cho năng lượng), *phong đại* (gió, tượng trưng cho sự chuyển động). *Hư không* được thêm vào bốn đại này, gọi là *không đại*, tức đại thứ năm.

Đại thừa: xem **Ba thừa**.

đại vọng ngữ giới: xem **ba-la-di**.

Đại Y chỉ: bậc có đức hạnh và trí tuệ đủ để cho tất cả mọi người nương theo.

đại y: xem **ba tấm pháp y**.

Đàn Ba-la-mật hay *Đàn-na Ba-la-mật*, phiên âm từ Phạn ngữ là *dāna-pāramitā*, dịch nghĩa là *Bố thí độ* hay *Thí độ*, là một hạnh trong sáu hạnh *ba-la-mật* của hàng Bồ Tát.

Đàn-na Ba-la-mật: xem *Đàn Ba-la-mật*.

đàn-việt: phiên âm từ Phạn ngữ là *dānapati*, dịch nghĩa là *tín chủ, thí chủ*, chỉ người do tín tâm mà cúng dường tài vật cho chư tăng.

Đạo đồ: xem **Ba đường ác**.

Đạo-lợi: xem **cõi trời Ba mươi ba**.

đáo bỉ ngạn: xem **bờ bên kia**.

đạo kiểm: sống trong sự kiểm thúc theo đạo pháp, nghĩa là thường tự kiểm đạo hạnh của mình, tự xem xét đạo đức của mình, lấy đạo đức làm khuôn phép, không bao giờ vượt ra khỏi đó.

đát-đát-la: tên khác chỉ con gà, vì nghe theo tiếng kêu mà đặt tên. *Huyền ứng âm nghĩa*, quyển 2 viết: “*Đát-đát-la, thị kê thanh dã.*” (*Đát-đát-la là tiếng kêu của con gà.*). *Huệ Lâm âm nghĩa*, quyển 26 viết: “*Đát-đát-la, dụng thanh đắc danh.*” (*Đát-đát-la, theo tiếng kêu mà đặt tên.*) Theo cả hai sách này thì biết *đát-đát-la* là tên gọi để chỉ con gà.

Đẳng hoạt (等活): dịch từ Phạn ngữ là *Samjīva*, một trong 8 cảnh địa ngục nóng (*Nhiệt địa ngục*). Trong địa ngục ấy, các tội nhân đánh đập, tàn hại lẫn nhau, xâu xé thân thể nhau nhưng chẳng bao giờ chết. Mỗi khi họ đau đớn quá mà chết đi thì lập tức sống lại, tiếp tục chịu khổ, nên gọi là *đẳng hoạt*.

đâu-la: tên một loại hoa, Phạn ngữ là *tūla*, cũng được đọc là *đổ-la* hay *đổ-la...* là một loài hoa có màu trắng và rất mềm mại, mịn màng; dịch nghĩa là *miên hoa* hay *tế miên hoa*. Cách dùng *đâu-la miên* là không chuẩn xác vì kết hợp cả âm và nghĩa.

Đâu-suất-đà: xem cõi trời *Đâu-suất*.

Đâu-suất thiên: xem cõi trời *Đâu-suất*.

Đề-bà-đạt: xem *Đề-bà-đạt-đa*.

Đề-bà-đạt-đa: phiên âm từ Phạn ngữ là *Devadatta*, cũng gọi là *Đề-bà-đạt*, *Điều-đạt*, là một người thuộc dòng tộc *Thích-ca*, anh em

chú bác với đức Phật và ngài *A-nan*. Ông này cũng xuất gia theo Phật, nhưng có tâm ác nghịch muốn thay Phật lãnh đạo cả tăng đoàn. Rất nhiều lần *Đề-bà-đạt-đa* đã dùng mưu kế hại Phật nhưng đều thất bại.

đề-hồ: món ăn ngon được làm ra từ sữa. Trong các món được làm từ sữa thì *đề-hồ* được xem là quý giá nhất, ngon và bổ dưỡng nhất. Xem thêm **năm món chế biến từ sữa**.

đề-xá-ni: xem **ba-la-đề đề-xá-ni**.

đệ lục thiên: xem **cõi trời thứ sáu**.

Đệ ngũ giải lặc: xem **Giải lặc thứ năm**.

Đệ nhất nghĩa: hay *Đệ nhất nghĩa đế*, cũng gọi là *Thắng nghĩa*, *Chân thật nghĩa*, là chân lý rất ráo, dựa vào trí tuệ viên mãn của bậc giác ngộ, phân biệt với *Đệ nhị nghĩa* hay *Thế đế*, *Tục đế*, là chân lý tương đối. Khi ta nhìn thấy và mô tả sự vật theo hiện trạng của nó như được nhìn thấy, đó là sự thật tương đối, bị giới hạn trong phạm vi nhận biết, suy diễn, dựa vào các giác quan. Bồ Tát quán xét thấy được bản thể tuyệt đối, rất ráo của sự vật, đó là *Đệ nhất nghĩa* hay *Đệ nhất nghĩa đế*. Chân lý tuyệt đối này không chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi, biến cải của thời gian và không gian.

Đệ nhất nghĩa đế: xem **Đệ nhất nghĩa**.

Đệ nhất niệm xứ: xem **Ba chỗ niệm**.

Đệ nhị nghĩa: xem **Đệ nhất nghĩa**.

Đệ nhị niệm xứ: xem **Ba chỗ niệm**.

Đệ nhị thiên: Cõi trời thứ nhì. Các cõi trời trong *Tam giới* được kể từ dưới lên là: 1. *Đệ nhất thiên:* Tứ thiên vương thiên 2. *Đệ nhị thiên:* *Đao-lợi thiên* hay *Tam thập tam thiên* 3. *Đệ tam thiên:* Hàng chư thiên hầu hạ quanh vua trời Đế Thích.

đệ nhị thiên: xem **cảnh thiên thứ hai**.

Đệ tam niệm xứ: xem **Ba chỗ niệm**.

đệ tam thiên: xem **cảnh thiên thứ ba**.

đệ tứ bát giới trai pháp: chỉ pháp tu *Bát quan trai*, hay *Bát trai giới*, tức là thọ trì *Tám giới*. Ngoài ra, người thọ giới còn phải giữ

không ăn quá giờ Ngọ, nghĩa là chỉ ăn một lần trong ngày vào trước giờ Ngọ (giữa trưa). Người thọ *Bát quan trai* thường là trong một khoảng thời gian một ngày một đêm, từ lúc được truyền giới cho đến lúc xả giới. Rất nhiều chùa hiện nay có tổ chức việc tu tập *Bát quan trai giới* mỗi tháng một hoặc hai lần, nhưng thường không trọn một ngày một đêm mà chỉ giới hạn trong một ngày thôi. Sở dĩ gọi là “*đệ tứ bát giới trai pháp*” vì giới luật có hai hình thức là *tận hình thọ* (thọ giới suốt đời) và *nhật dạ thọ* (thọ giới trong thời gian một ngày một đêm); giới *tận hình thọ* có *Ngũ giới*, *Thập giới* và *Cụ túc giới* là 3 loại, nên giới *nhật dạ thọ* là *Bát giới* được xem là thứ tư.

đến bờ bên kia: xem **bờ bên kia**.

địa ngục A-tỳ: phiên âm từ Phạn ngữ là *Avīci*, còn gọi là *Địa ngục Vô gián* (無間). Vì tội nhân trong địa ngục này phải chịu những nỗi khổ không bao giờ gián đoạn, dừng lại, nên gọi là “*vô gián*”.

Địa ngục Vô gián: xem **địa ngục A-tỳ**.

Địa vị Bình đẳng như hư không (*Không Bình đẳng địa*): địa vị mà hành giả có lòng bình đẳng đối với các pháp, xem tất cả đồng như hư không.

địa vị Nhất tử: xem **Cực ái nhất tử**.

Địa vị thứ chín (*Đệ cửu địa*): trong *Thập địa*, tức *Thiện tuệ địa*. Xem **Mười địa vị**.

Địa vị thứ mười (*Đệ thập địa*): Địa vị thứ mười là địa vị rốt ráo trong Thanh Văn Thừa. Thanh Văn Thừa có mười địa vị: 1. *Thọ tam quy địa*; 2. *Tín địa*; 3. *Pháp địa*; 4. *Nội phạm phu địa*; 5. *Học tín giới địa*; 6. *Nhập nhân địa*; 7. *Tu-đà-hoàn địa*; 8. *Tu-đà-hàm địa*; 9. *A-na-hàm địa*; 10. *A-la-hán địa*. Cần phân biệt với *Thập địa* của Bồ Tát. Địa vị thứ mười trong *Thập địa* của Bồ Tát là *Pháp vân địa*. Xem **Mười địa vị**.

Điều-đạt: xem **ĐỀ-bà-đạt-đa**.

đình lịch: một loại hạt rất nhỏ màu vàng đen, dùng làm vị thuốc. Có người nói là hạt của cây rau đay.

Đĩnh pháp: pháp thứ hai của *Thanh văn thừa*, sau *Noãn pháp*. Do các

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

căn lành được sanh ra nên gọi là *Đỉnh pháp*. Pháp này giúp các căn lành được tăng trưởng đầy đủ.

Đỉnh tam-muội: phép *tam-muội* cao trổi nhất của hàng Bồ Tát *Thập địa*, thâm nhiếp tất cả các phép *tam-muội* khác.

Đỉnh tướng (Phạn ngữ: *sahasrāra*), gọi đủ là *Vô kiến đỉnh tướng* (無見頂相). Từ điển Phật Quang gọi tướng này là: *Đỉnh tướng vô năng kiến giả* (頂相無能見者 - Tướng đỉnh đầu không ai có thể thấy được.) Đây là tướng phụ (vẻ đẹp) thứ 66 trong tám mươi tướng phụ của Phật (*Bát thập chủng hảo*).

Định căn: xem **năm căn lành**.

đoạn kiến: quan điểm sai lầm cho rằng thân tâm này với các pháp thế gian là đoạn diệt, không thường tồn, chẳng hạn như cho rằng đời sống hoàn toàn chấm dứt sau khi chết, không có kiếp sau...

đoạn thiện căn: xem **nhất-xiển-đề**.

đồ đánh lửa: dụng cụ ngày xưa được dùng để lấy lửa, nhờ vào độ nhám và sự chà xát mạnh mà phát sanh tia lửa. Dụng cụ này có thể là một miếng tre khô có vỏ nhám, hoặc một miếng đá nhám mà khi chà xát có thể sanh ra lửa. Phân bò khô được dùng như chất dễ bắt lửa và để giữ lửa trước khi cho thêm củi khô vào.

đố-la: xem **đâu-la**.

đố-la: xem **đâu-la**.

Độc giác: xem **Phật Bích-chi**

Độc giác thừa: xem **Ba thừa**.

đối tha thuyết hướng bỉ hồi: xem **ba-la-đề-đề-xá-ni**.

Đồng sự nhiếp: xem **Bốn pháp thâm nhiếp**.

Đột-kiết-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Duṣkṛta*, dịch nghĩa là *ác tác* hoặc *ác khẩu*, tùy theo trường hợp phạm tội thuộc *thân nghiệp* hay *khẩu nghiệp*, nghĩa là chỉ chung những hành vi không tốt.. *Đột-kiết-la* cũng còn được gọi là *Thức-xoa-ca-la-ni*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Śiṣṣākaraṇīya*, Hán dịch là *ưng đương học*, hay *ứng học tác*, nghĩa là *cần phải học*. Các giới này thường được gọi chung là *Bách chúng học pháp*, bởi vì pháp này có một trăm

điều cần phải học hỏi và noi theo, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những pháp này rất chi ly, không nhất thiết mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng là khuôn mẫu rất quan trọng cho mỗi người để sống tốt đời sống tu tập. Người xuất gia phải luôn luôn ghi nhớ và mỗi khi có phạm vào phải tự mình phát lộ sám hối. *Đột-kiết-la* là những giới nhỏ nhất nhất trong giới luật của vị *tỳ-kheo*, quy định chi tiết cách ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những giới này rất chi ly, nhỏ nhặt và không nhất thiết mỗi mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng lại là khuôn mẫu rất quan trọng để vị *tỳ-kheo* có thể sống tốt đời sống tu tập.

Đức cú nghĩa: xem **Câu-na**.

đức tin vô căn (*vô căn tín*): đức tin phát khởi ban đầu nhờ sức gia trì của Phật, chưa có được bất cứ nền tảng nào nên gọi là *vô căn*. Những người trước chưa từng tin tưởng nơi Phật, Pháp và Tăng, nhờ có nhân duyên được gặp Phật liền phát khởi đức tin, gọi là *vô căn tín*. Từ đó về sau mới nhân đây mà phát triển các căn lành.

Ê-lan-nhã: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

Gia hành đạo: xem **Tứ đạo thánh nhân**.

Già-đà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Gāthā*, dịch nghĩa là ‘*Cô khởi tụng*’, ‘*Phúng tụng*’, cũng đọc là *Kệ-đà* hay *kệ*, nghĩa là những bài kệ do có nhân duyên thích hợp mà Phật nói ra riêng rẽ chứ không để trùng tụng *Khế kinh*, cũng không nhằm nói giới luật. Xem **Mười hai bộ kinh**.

giác quán (覺觀): là cách dịch cũ của *tầm tứ* (尋伺), chỉ chung tất cả các tư tưởng thô (*tầm*) và vi tế (*tứ*). Những bản trước đây có khi dịch thành *giác quan*, có khi để nguyên từ *giác quán*, đều không làm rõ ý. Chính do các tư tưởng (thô và tế) xấu ác mà khởi sanh tham, sân, si...; và cũng nhờ các tư tưởng (thô và tế) tốt lành mà có sự khởi đầu tu tập hướng đến giải thoát.

Giác thành: xem **Câu-thi-na**.

Giải lực thứ năm (*Đệ ngũ giải lực*), tức *Tri chủng chủng giải trí lực*, là trí lực thứ năm trong *Mười trí lực* của Phật, có thể rõ biết căn trí của tất cả chúng sanh và biết cách giáo hóa thích hợp.

Giải thoát đạo: xem **Tứ đạo thánh nhân**.

giờ bô: cách dùng cũ, vào khoảng giữa giờ thân, tức là từ 4 đến 5 giờ chiều.

Giới ba-la-mật: xem **Thi ba-la-mật**.

giới buông xả (*xả giới*): chỉ sự trì giới dựa trên tâm niệm buông xả sự hiện hữu trong Ba cõi.

Giới độ: xem **Thi ba-la-mật**.

giới không giết hại (*bất sát giới*): là giới đầu tiên trong *Năm giới* (*Ngũ giới*) của người Phật tử tại gia, cũng là giới căn bản của tất cả các phần giới luật trong đạo Phật.

giới ngoại đạo: ngoại đạo tin rằng thọ trì các giới này sẽ được sanh lên cõi trời. Không biết cụ thể nội dung các giới này, chỉ thấy trong *Trí độ luận*, quyển 22 có ghi rằng: “Giới của ngoại đạo là giới trâu, giới hươu, giới chó, giới quỷ la-sát, giới cầm, giới điểu.” (外道戒者, 牛戒, 鹿戒, 狗戒, 羅刹鬼戒, 啞戒, 犛戒。 - *Ngoại đạo giới giả, ngũ giới, lộc giới, cẩu giới, la-sát quỷ giới, á giới, lung giới*.) Ở đây tuy nội dung có khác nhưng cũng đều là liên quan đến các loài súc vật.

giới tài (戒財): giới hạnh là tài sản quý giá của người tu tập. *Tập dị môn luận* (集異門論) quyển 15, tờ 13 giải thích rằng: “Những ai lìa xa sự giết hại, lìa xa sự trộm cắp, lìa xa tà hạnh dâm dục, lìa xa lời nói dối trá, lìa xa việc uống các loại rượu; đó gọi là *giới tài*.” Vì thế, *giới tài* ở đây chỉ việc giữ trọn *năm giới căn bản*.

Giới thủ kết: xem **Ba kết**.

giới tìm cầu (*cầu giới*): chỉ sự trì giới do mong cầu quả báo tốt đẹp trong *Ba cõi*.

ha-lê-lặc: phiên âm từ Phạn ngữ là *haritakī*, cũng đọc là *ha-ly-lặc*, là một loại cây có trái, rễ, thân, cành lá, hoa và hạt đều có vị đắng.

ha-ly-lặc: xem **ha-lê-lặc**.

Ha trách yết-ma (訶責羯磨): hình thức áp dụng đối với vị *tỳ-kheo* có tội, buộc phải chịu sự quở trách công khai trước chúng tăng.

Hai chân lý (*Nhị đế*): tức *Tục đế* hay *Thế đế* (chân lý tương đối của thế tục) và *Chân đế*, *Thắng nghĩa đế* hay *Đệ nhất nghĩa đế* (chân lý tuyệt đối của cảnh giới giải thoát).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

hai loại Pháp thân: tức *Pháp tánh Pháp thân* và *Phương tiện Pháp thân*, cũng gọi là *Lý Pháp thân* và *Trí Pháp thân*.

hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu: gồm tất cả các cảnh giới hiện hữu của tất cả chúng sanh. Đó là sự phân chia *ba cõi* chúng sanh luân hồi thành *hai mươi lăm cảnh giới*, vì thế cũng đồng nghĩa với những danh từ như *Tam giới*, *Ba cõi*, *Tam hữu*, *chư hữu*. Trong *Tam giới* (*Dục giới*, *Sắc giới*, *Vô sắc giới*) có tất cả 25 cảnh giới, mỗi cảnh giới đều có chúng sanh hữu tình, cho nên gọi là *nhị thập ngũ hữu*. Trong cõi *Dục giới* có 14, trong cõi *Sắc giới* có 7, trong cõi *Vô sắc giới* có 4; phân chia cụ thể như sau: *Tứ ác đạo* (四惡道) gồm: 1. Địa ngục, 2. Súc-sanh, 3. Ngạ-quỷ, 4. *A-tu-la*; *Tứ châu* (四洲) hay *Tứ thiên hạ* gồm: 1. *Phất-vu-đài*, 2. *Cổ-da-ni*, 3. *Uất-đan-việt*, 4. *Diêm-phù-đế*; *Lục dục thiên* (六欲天) gồm: 1. *Tứ thiên vương xứ*, 2. *Tam thập tam thiên xứ*, 3. *Diêm-ma thiên*, 4. *Đâu-suất thiên*, 5. *Hóa lạc thiên*, 6. *Tha hóa tại thiên*. Mười bốn cảnh này thuộc về *Dục giới*. *Tứ thiền thiên* (四禪天) gồm: 1. *Sơ thiền*, 2. *Nhị thiền*, 3. *Tam thiền*, 4. *Tứ thiền*; *Tịnh cư thiên* (淨居天) gồm: 1. *Đại phạm vương*, 2. *Vô tướng thiên*, 3. *Tịnh cư A-na-hàm*. Bảy cảnh này thuộc về *Sắc giới*. *Tứ không xứ thiên* (四空處天) gồm: 1. *Thức xứ*, 2. *Không xứ*, 3. *Bất dụng xứ* (*Vô sở hữu xứ*) 4. *Phi tướng phi phi tướng xứ*. Bốn cảnh này thuộc về *Vô sắc giới*.

hai pháp không xác định (*nhị bất định pháp*): Hai trường hợp phạm tội liên quan đến phụ nữ (của vị *tỳ-kheo*) nhưng không thể xác định rõ, vì xảy ra trong chỗ kín đáo, riêng chỉ có hai người, không còn ai khác biết được. Do đó, việc xác định tội này phải tin theo lời của một người thứ ba biết chuyện, là người có tín tâm vững chắc.

Hai thừa: xem **Ba thừa**.

hại giác: xem **ba loại tư tưởng xấu ác**.

hành ám: xem **năm ám**.

hành khổ: xem **ba tướng khổ**

Hành Vũ: xem **Vũ Hành**.

hạt cải đầu kim: điều rất khó xảy ra, ví như khó gieo cho hạt cải nằm ngay trên đầu cây kim. Sinh ra được gặp Phật cũng rất khó như vậy.

hạt châu như ý (như ý châu): Cũng gọi là *ma-ni bảo châu*, là hạt ngọc quý đặc biệt có thể giúp người sở hữu nó muốn gì được nấy (như ý), nên gọi là châu như ý.

hắc nguyệt: xem **tuần trăng tối**.

hắc pháp: xem **bạch pháp**.

Hằng hà sa số: xem **số cát sông Hằng**.

hậu biên thân: xem **thân gần cuối**.

Hiện tiền địa: xem **Mười địa vị**.

Hình mạo dục: xem **Ba sự ham muốn**.

họ Thích: tức là họ *Thích-ca*, dòng họ mà đức Phật đã đản sanh trong đó.

hoa báo: chỉ sự báo ứng ngay trước mắt, do nghiệp thiện ác chiêu cảm tức thời, chưa phải là kết quả cuối cùng. Giống như người trồng cây, trước phải thấy có hoa rồi sau mới được quả, vì thế nên gọi loại quả báo trước mắt này là *hoa báo*.

hoa đốm: chỉ ảo giác nhìn thấy rất nhiều đốm sáng giữa hư không mà thật ra không có gì cả. Thuật ngữ này được dịch từ Phạn ngữ là *khapuspa*, những kinh luận khác cũng thường dùng *không hoa* (空花) hay *hư không hoa* (虛空花).

Hòa-ca-la-na: xem **Thọ ký**.

hòa hợp ly tán vô thường: xem **ba loại vô thường**.

hòa quang đồng trần: Giao tiếp gần gũi nhưng không nhiễm lấy những thói xấu: nguyên văn chữ Hán diễn đạt khái niệm này là “*dữ cộng hòa quang bất đồng kỳ trần*” (與共和光不同其塵). Về sau, quan điểm “*hòa quang đồng trần*” đã trở thành một trong các tôn chỉ của *Đại thừa*, với ý nghĩa đưa *Chánh pháp* vào đời sống thế tục để tiếp độ những kẻ lỗi lầm, trụ lạc. Có thể xem tư tưởng này là xuất phát từ đây.

hỏa châu: hạt châu quý chiếu ánh sáng rực rỡ, sắc như lửa cháy.

Hỏa đồ: xem **Ba đường ác**.

hỏa tai: chỉ khi kiếp tận xảy ra nạn lửa thiêu đốt đến tận cảnh trời *Sơ thiên*. Trong kinh Phật dạy rằng khi một đại kiếp sắp chấm dứt thì khởi lên một trận hỏa tai (nạn lửa), tiêu diệt thế giới đến tận cảnh giới *Sơ thiên*. Xem **Ba tai kiếp lớn**.

hóa thành: xem **càn-thát-bà thành**.

hoại khổ: xem **ba tướng khổ**

hoại sắc y: xem **áo nhuộm màu**.

Hoan hỷ địa: xem **Mười địa vị**.

Hoàng đầu: xem **Ca-tỳ-la**.

hoàng môn (黃門): Phạm ngữ là *paṇḍaka*, ý nghĩa ban đầu của từ này được dùng để chỉ những quan hoạn mặc áo vàng trong cung cấm của vua, là những người đã tự thiến dương vật. Về sau, *hoàng môn* được dùng để chỉ chung những người tuy mang dáng vẻ nam giới nhưng không có dương vật, hoặc người tật khuyết nam căn. Từ này chỉ chung những kẻ do tật khuyết nam căn (dương vật) nên không thể làm việc hành dâm, hoặc do có bệnh tật, hoặc bị thiến...

hồ qua (胡瓜): quả dưa chuột. Cách dùng này rất hiếm gặp, nhưng các từ điển Hán Việt hiện đại đều ghi rõ 胡瓜 = 黃瓜 (*hoàng qua*), nghĩa là dưa chuột.

hổ thẹn (慚 quý): hai đức tính có thể giúp chúng ta xa lìa mọi điều xấu xa, tội lỗi. Khi ta làm một việc xấu, phải biết *xấu hổ* khi có người khác biết được, và *tự thẹn* với chính mình dù không có ai biết được. Như vậy gọi là biết *hổ thẹn*. Người không biết hổ thẹn thì bất cứ điều xấu xa nào cũng có thể thực hiện được. Còn người biết hổ thẹn thì trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù có bị người khác phát giác hay không, cũng luôn tự biết điều đã làm sai của mình để vĩnh viễn trừ dứt.

hộc: đơn vị đo lường ngày xưa, mỗi hộc bằng 10 đấu.

hội hiệp sở sanh khổ: xem **ba loại khổ**.

huân thiền (熏禪): một trong bốn pháp thiền thuộc *Xuất thế gian thiền*. Bốn pháp thiền này gồm có: 1. *Quán thiền (觀禪)*, 2. *Luyện thiền (練禪)*, 3. *Huân thiền (熏禪)*, 4. *Tu thiền (修禪)*. Bốn pháp này thường được gọi chung là *Quán luyện huân tu (觀練薰修)*.

Huyết đồ: xem **Ba đường ác**.

hư độc: xem **bốn thứ độc**.

hư không hoa: xem **hoa đốm**.

Hư không vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

hương thân: xem **càn-thát-bà**.

hướng: xem **Bốn hướng**.

hướng vị: xem **Bốn hướng**.

hữu dư: còn tồn tại, vẫn còn sót lại, được dùng để chỉ hết thảy những sự vật và lý lẽ chưa đạt đến chỗ rốt ráo, cùng cực, cho nên đối nghĩa với *vô dư*.

Hữu đỉnh thiên: xem **A-ca-ni-trá**.

hữu lậu, vô lậu: *hữu lậu* là còn phiền não, khi *sáu căn* tiếp xúc với sáu trần thì có sự lậu tiết, rỉ chảy, cảm xúc. Đó là nói những chúng sanh còn lưu chuyển trong ba cõi. *Vô lậu* là bậc đã dứt phiền não, Thánh nhân, thân tâm không bị níu kéo bởi ngoại duyên.

hữu nhiều: đi quanh một đối tượng nào đó theo chiều về bên phải. Theo phong tục thời cổ Ấn Độ, người ta đi vòng quanh theo chiều bên phải để tỏ lòng cung kính. Đi quanh Phật cả trăm ngàn vòng là muốn tỏ ý hết sức cung kính. Khi viếng các tháp Phật, người ta cũng đi quanh như vậy, gọi là nhiều tháp.

hữu vi: có tạo tác, chỉ chung cả việc có dụng ý tạo tác, có nhân duyên tạo tác. Đây đều là các pháp vô thường, khổ não.

Hy-liên: xem **A-ly-la-bạt-đế**.

Hy-mã-lạp: xem **Tuyết sơn**.

Hỷ Túc: xem **cõi trời Đâu-suất**.

Hỷ vô lượng: xem **Bốn tâm vô lượng**.

Kế Tân: tên nước, phiên âm từ Phạn ngữ là *Gāndhāra*, cũng phiên âm là *Kiên-đà-la*, là một nước thuộc Ấn Độ thời cổ, nằm ở phía bắc lưu vực Ngũ Hà, vùng hạ lưu sông *Kabul*, thuộc tây bắc Ấn Độ ngày nay.

Kê-đà: xem **Già-đà**.

kết già: nói đủ là *kết già phu tọa*, Phạn ngữ là *nyāsīdat-paryāṅkam ābhujya*, là cách ngồi theo tư thế tréo chân, vững chãi như hoa

sen, nên cũng gọi là *dũng kiện tọa* hay *liên hoa tọa*. Dân gian quen gọi là ngồi xếp bằng. Đây là cách ngồi được áp dụng trong tất cả các pháp môn của đạo Phật, dù là Tiểu thừa hay Đại thừa, Tịnh độ hay Thiền tông, khi hạ thủ công phu trước hết đều phải dùng đến cách ngồi an ổn này. Nếu cả hai chân đều giao nhau thì là *toàn già tọa*; nếu chân này gác trên chân kia thì gọi là *bán già tọa*. Có hai cách áp dụng phổ biến: 1. Trước hết đặt chân phải trên đùi trái, sau đó đặt chân trái trên đùi phải, hai lòng bàn chân ngửa lên, nằm trên hai bắp vế, lòng bàn tay cũng ngửa lên, tay trái đặt trên tay phải. Cách ngồi này gọi là *Hàng ma tọa*. Các tông Thiên Thai, Thiền tông... và đa số các tông *Hiển giáo* đều theo cách ngồi này. 2. Trước hết đặt chân trái trên đùi phải, sau đó đặt chân phải trên đùi trái, lòng bàn tay phải đặt trên lòng bàn tay trái, tất cả bàn tay và bàn chân đều ngửa lên. Cách ngồi này gọi là *Cát tường tọa*. Mật tông gọi là *Liên hoa tọa*.

kết sử (結使, Phạn ngữ: *saṃyojana*): chỉ những sự trói buộc, ngăn trở người tu tập trên đường đạt đến sự giải thoát. Vì có sức trói buộc thân tâm, nên gọi là *kết* (thắt buộc, trói buộc). Vì có sức sai khiến, xúi giục người ta hành động sai trái, nên gọi là *sử* (sai khiến). Có 10 kết sử được kể ra là: 1. Thân kiến (身見; Phạn ngữ: *satkāya-dṛṣṭi*; Pāli: *sakkāyadiṭṭhi*), chấp rằng có một bản ngã hình thành nơi thân thể; 2. Nghi (疑; Phạn ngữ: *vicikitsā*; Pāli: *vicikiccā*); 3. Giới cấm thủ (戒禁取; Phạn ngữ: *śīlavrata-parāmarśa*; Pāli: *śīlabbata-parāmāsa*) cố chấp vào giới luật một cách không chính đáng; 4. Dục tham (欲貪; Phạn ngữ: *kāma-rāga*); 5. Sân khuể (sân hận) (瞋恚; Phạn ngữ: *vyāpāda*); 6. Sắc tham (色貪; Phạn ngữ: *rūpa-rāga*); 7. Vô sắc tham (無色貪; Phạn ngữ: *arūpa-rāga*); 8. Mạn (kiêu mạn) (慢; Phạn ngữ: *māna*); 9. Trạo cử (hồi hộp không yên) (掉舉; Phạn ngữ: *auddhatyauddhacca*); 10. Vô minh (無明; Phạn ngữ: *avidyāvijjā*). Cũng có cách phân loại *cửu kết, thập sử*, lại chia ra *ngũ lợi sử* và *ngũ độn sử*. Trong một số bản kinh luận, đôi khi cũng thấy đề cập đến *thất sử* bao gồm: *dục ái, sân khuể, hữu ái, kiêu mạn, vô minh, tà kiến* và *nghi*. Vì thế, nói một cách tổng quát nhất thì *kết sử* có thể xem như cách gọi tên khác của phiền não.

Kham nhẫn địa: địa vị ban sơ trong mười địa vị (*Thập địa*) của hàng Bồ Tát, cũng gọi là *Hoan hỷ địa*.

khẩu nghiệp: xem **ba nghiệp**.

Khế kinh: xem **Tu-đa-la**.

Khế phạm: xem **Tu-đa-la**.

Khế tuyền: xem **Tu-đa-la**.

khí độc: xem **bốn thứ độc**.

khiết độc: xem **bốn thứ độc**.

Khổ hạnh lâm: xem rừng **Khổ hạnh**.

khổ khổ: xem **ba tướng khổ**

khôi khoái (魁膾): người làm nghề đao phủ. Các bản trước đây đều dịch là người hàng thịt, bán thịt hoặc băm thịt làm nem chả... Đó chỉ là suy đoán từ nghĩa của chữ *khối* (膾). Trong *Tạp A-tì-đàm tâm luận*, quyển 3, xếp đây là nghiệp ác thứ 8 và giải thích như sau: 魁膾，指爲官操刀行刑之人。謂人本同類，彼雖犯法，理固當死，然習操刀之業以害其生，實爲惡行。(Khôi khối, chỉ vi quan thao đao hành hình chi nhân. Vị nhân bản đồng loại, bỉ tuy phạm pháp, lý cố đương tử, nhiên tập thao đao chi nghiệp dĩ hại kỳ sanh, thật vi ác hạnh. – Khôi khối, chỉ người giữ nhiệm vụ cầm đao hành hình. Là đồng loại với nhau, người kia tuy phạm pháp, theo lý phải [xử tội] chết, nhưng người làm quen theo nghiệp giết hại sanh mạng như vậy thật là hạnh xấu ác.) Như vậy, rõ ràng những cách dịch trước đây đều không đúng. *Khôi khối* ở đây phải hiểu là người làm nghề đao phủ.

không căn, hai căn: Những người có bộ phận sanh dục bất thường, hoặc không có dương vật, dương vật rất nhỏ, hoặc có cả dương vật lẫn âm vật nhưng cả hai đều nhỏ khác thường.

Không định: cũng gọi là pháp *Tam-muội* Không, đạt được nhờ quán sát *tánh không* của các pháp. Hàng *Thanh văn*, *Duyên giác*, Bồ Tát đều có tu tập phép định này, nhưng chỉ có chư Phật mới đạt được phép định này đến mức rốt ráo.

không hạnh: chỉ sự tu chứng *tánh không*, tức thật tánh của các pháp, vì tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh, không hề có một thực thể nào tồn tại độc lập.

không hầu (箜篌), tên một loại đàn thời cổ, Phạn ngữ là *vīṇā*, ngày nay không còn nữa. Loại đàn này thường có 23 dây, nhưng cũng có các loại được chế tạo với 22, 24 hoặc 25 dây. Đàn có xuất xứ từ Ấn Độ, về sau có lưu hành sang các nước vùng Tây Vực cho đến Trung Hoa vào thời Hán. Một số phù điêu trang trí trong các tháp cổ cũng như được phát hiện gần đây trong động Đôn Hoàng còn lưu giữ hình ảnh loại đàn này.

không hoa: xem **hoa đốm**.

không phá mộc: xem **khư-đà-la**.

không thối chuyển (*Bất thối chuyển*): địa vị tu hành của hàng *Bồ Tát* khi không còn thối lui nữa, chỉ thẳng tiến dần đến mục đích là quả Phật.

không tuệ: (*Trí tuệ không*) trí tuệ có được do tu tập pháp quán *không*, thấy được thật tánh của tất cả các pháp chính là *tánh không*.

Không, Vô tướng và Vô tác: xem **Ba môn giải thoát**.

khổng tước: tên một loài chim, dịch từ Phạn ngữ là *mayūra*, dịch âm là *ma-do-la* (摩由羅).

khu khiển yết-ma (驅遣羯磨), cũng gọi là *khu xuất yết-ma*, biện pháp áp dụng đối với vị tỳ-kheo có tội (thường là khi hình thức quả trách không có tác dụng), theo đó phải chịu sự trục xuất ra khỏi nơi ở.

khư-đà-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *khadira*, tên một loại cây có gỗ rất rắn chắc, dịch nghĩa là *kiên ngạnh mộc* hay *không phá mộc*. Vì gỗ cây này rắn chắc nên than của nó là loại than đốt lên rất nóng.

kiên ngạnh mộc: xem **khư-đà-la**.

Kiền-đà-la: xem **Kế Tân**.

kiền-thát-bà: xem **càn-thát-bà**.

kiển-đà-la: xem **càn-thát-bà**.

kiến chấp: chỉ những quan điểm, định kiến sai lầm, cố chấp và vướng mắc vào chỗ thấy biết hiện có của mình, cho đó là tuyệt đối và không chấp nhận mọi quan điểm khác. Do kiến chấp mà người ta không thể nhận biết *Chánh pháp*.

kiến đảo: xem **ba sự điên đảo**.

Kiến đạo: Dùng con mắt trí tuệ chân chánh, kiến giải ngay thật mà nhận ra tính chất khổ, bất tịnh của cuộc đời, và sự an lạc, giải thoát trong đời sống đạo hạnh. Đây là chỗ chứng đắc đầu tiên của người tu học, so trong bốn mức độ chứng đắc lần lượt là: *Kiến đạo*, *Tu đạo*, *Vô học đạo* và *Phật đạo*. Do tỉnh giác về cuộc sống mà có thể *Kiến đạo*. Do *Kiến đạo* mà có thể khởi sự *Tu đạo*. Do *Tu đạo* mà được trí huệ *Vô học đạo*, tức là quả vị *A-la-hán*. Do được *Vô học đạo* mà tiếp tục tu hành các thánh hạnh để được *Phật đạo*, tức là quả vị Như Lai.

kiến độc: xem **bốn thứ độc**.

kiến hành: chỉ chung các loại *ngã kiến*, *tà kiến*... khiến hành giả không thể nhận thức được chân lý, nên cũng gọi là *kiến hoặc*.

Kiến kết: xem **Ba kết**.

kiếp: hay *kiếp-ba*, phiên âm từ Phạn ngữ *kalpa*, chỉ một quãng thời gian rất dài, hầu như không thể tính đếm. Trong kinh luận có nhiều chỗ giải thích khác nhau về quãng thời gian này. Như có lần Phật dạy: “*Như có quả núi lớn ở gần thành ấp, người dân ở đó cứ một trăm năm lại đến dùng một tấm vải quất vào quả núi, cho đến khi quả núi ấy mòn sạch đi vẫn chưa hết một kiếp.*” Như vậy có thể hình dung thời gian một kiếp là rất lâu.

kiếp giảm: thường được giải thích là từ khi tuổi thọ con người được 84.000 năm, cứ qua một trăm năm thì giảm đi một tuổi, cho đến lúc chỉ còn là 10 tuổi thì gọi là một *kiếp giảm*.

kiếp sơ: thuở ban sơ, kiếp sơ khai lúc mới hình thành của một thế giới.

Kiếp-tỳ-la: xem **Ca-tỳ-la**.

Kiệt-xà: xem **Ma-kiệt-đà**.

Kiều-tát-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kosala*, cũng đọc là *Câu-tát-la*, *Câu-tát-di-la*, là một nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật, kinh thành là *Xá-vệ*.

Kiều-thi-ca: một trong các tên riêng của đức Đế-thích.

Kiều-thường-di: xem **Câu-thiểm-di**.

Kiều-trần-như: xem **A-nhã Kiều-trần-như**.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

kim cang thân: xem **thân kim cang**.

kim sí điểu: xem **chim cánh vàng**.

kim sí điểu vương: xem **chim cánh vàng**.

kinh hành: đi chậm rãi và nhiếp tâm, chung quanh điện Phật hoặc sân chùa, am, tịnh thất, thường vào những giờ nhất định trong ngày. Kinh hành được vận dụng như một trong các phương pháp tu tập hằng ngày.

Kinh Phương đẳng: chỉ kinh điển *Đại thừa*. Xem **Phương đẳng**.

kinh Tạp hoa: tên gọi khác của kinh *Hoa nghiêm*. Từ điển Phật học của Đinh Phúc Bảo viết: 萬行譬如華，以萬行莊嚴佛果，謂之華嚴。百行交雜，謂之雜華。(Vạn hạnh thí như hoa, dĩ vạn hạnh trang nghiêm Phật quả, vị chi Hoa nghiêm, bách hạnh giao tạp, vị chi Tạp hoa. - Vạn hạnh ví như hoa, dùng vạn hạnh trang nghiêm quả Phật nên gọi là *Hoa nghiêm*, trăm hạnh giao tạp nên gọi là *Tạp hoa*.)

Kỳ-bà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Jīvaka*, cũng đọc là *Kỳ-vực*, *Kỳ-bà-già*, là lương y nổi danh đương thời. Theo *Phật thuyết Nại nữ Kỳ-bà kinh* (Đại Chánh tạng quyển 12, kinh số 554) do ngài An Thế Cao dịch vào thời Hậu Hán thì *Kỳ-bà* là anh trai cùng cha khác mẹ với vua *A-xà-thế*, là con (không chính thức) của vua *Tần-bà-sa-la* (*Bình Sa vương*) với một người kỹ nữ. Ông theo học y thuật tinh thông, thường trị bệnh cho chúng tăng và là người am hiểu cũng như chí thành tin sâu Phật pháp.

Kỳ-bà-già: xem **Kỳ-bà**.

Kỳ-dạ: phiên âm từ Phạn ngữ là *Geya*, dịch nghĩa là *trùng tụng*, *ứng tụng*. Sau khi Phật thuyết giảng phần *Khế kinh* xong thì dùng những kệ tụng này để trùng tuyên, nói lại những nghĩa đã thuyết giảng, nên gọi là *Trùng tụng*. Xem thêm **Mười hai bộ kinh**.

Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên: xem **Tinh xá Kỳ-hoàn**.

Kỳ Viên: xem **Tinh xá Kỳ-hoàn**.

Kỳ-vực: xem **Kỳ-bà**.

La-hầu: tức vị vua của loài *a-tu-la*, tên là *La-hầu*. Trong quyển 24 kinh này, Phật có dạy: “*Như thân hình vị La-hầu, vua của loài a-tu-la là to lớn nhất trong các thân hình to lớn.*” (trang 589, Tập IV)

la-sát: Loài hung thần ác quỷ, dịch nghĩa là *bạo ác, khả úy* (đáng ghê sợ). Loài này hình tướng trông rất ghê sợ, thích ăn thịt, uống máu người.

Lạc thuyết vô ngại trí: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Lam-tì-ni: phiên âm từ Phạn ngữ là *Lumbinī*, là tên khu vườn nơi đức Phật *Thích-ca Mâu-ni* đản sanh. Trong bản Hán văn ngài *Đàm-vô-sấm* dùng 林微尼 (Lâm-tì-ni) để phiên âm tên khu vườn này. Hầu hết các kinh văn khác đều dùng 藍毗尼 (Lam-tì-ni).

lão tử: chỉ sự già chết, là một trong 12 nhân duyên, vốn sanh khởi do sự hiện hữu hòa hợp của các hành. Vì thế, nếu hành giả đạt đến cảnh giới “phá trừ hết thủy các hành” thì không còn có sự già chết.

Lâu-đậu: xem **A-na-luật**.

lậu: dịch từ tiếng Phạn ngữ là *āsrava* (*Pāli: āsava*), cũng gọi là *lậu hoặc*, chỉ sự rỉ chảy làm cho ô nhiễm thân tâm. Chính do các phiền não phát sanh từ *tham, sân, si*, khiến *sáu căn* chạy theo *sáu trần* làm thân tâm ô nhiễm, giống như vật chứa bị rỉ chảy. Vì thế, đây cũng được xem là tên khác của phiền não. Khi chúng đắc quả *A-la-hán* thì các lậu (hay phiền não) đều dứt sạch nên gọi là *vô lậu*.

lậu hoặc: xem **lậu**.

Lậu tận vô sở úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

Lê-xa: phiên âm từ Phạn ngữ là *Liçavī*, cũng đọc là *Ly-xa, Lực-sĩ*, là một dòng họ lớn thuộc giai cấp *Sát-đế-ly*, đang rất có thế lực ở thành *Câu-thi-na* và thành *Duy-da-ly* vào thời bấy giờ.

long tượng: rồng và voi, dịch từ Phạn ngữ *nāga*, thường phiên âm là *na-già*, chỉ bậc kiệt xuất, vượt trội hơn cả. Chữ này đôi khi cũng được dịch riêng là *long* hoặc là *tượng*. Vì sức của loài rồng thì dưới biển cả không loài nào qua được, sức của loài voi thì trên đất liền cũng đứng đầu muôn thú, nên trong kinh Phật thường ví các vị Bồ Tát, A-la-hán là bậc *long tượng*, vì các vị là kiệt xuất, vượt trội hơn cả trong muôn loài chúng sanh. Có nơi cũng giải thích *long tượng* là con voi chúa, đầu đàn, vì chữ *long* không có nghĩa là rồng mà hàm ý vượt trội, đứng đầu. Nhưng dù hiểu theo

nghĩa nào thì cũng chỉ là một sự so sánh mô tả tượng trưng mà thôi.

lông rùa, sừng hổ: ví dụ rất thường dùng trong kinh điển, để chỉ những việc hoàn toàn không có thật, cũng như rùa chẳng hề có lông, hổ chưa từng có sừng.

Lợi hành nhiếp: xem **Bốn pháp thâm nhiếp**.

lục chủng chấn động: xem **sáu cách chấn động**.

lục đạo: cũng gọi là *lục thú, sáu đường luân hồi, sáu nẻo luân hồi*, bao trùm tất cả mọi loài chúng sanh. Đó là: cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Hết thấy chúng sanh trong vòng luân hồi đều rơi vào một trong sáu nẻo này, tùy theo nghiệp lực.

Lục độ: xem **bờ bên kia**.

lục hòa kính: xem **sáu pháp hòa kính**.

lục nhập: xem **ám, nhập, giới**.

lục niệm xứ: xem **sáu chánh niệm**.

lục quần tỳ-kheo: xem **sáu tỳ-kheo xấu ác**.

lục sư ngoại đạo: xem **sáu thầy ngoại đạo**.

lục thú: xem **lục đạo**.

lục thức trung giới: xem **ám, nhập, giới**.

lục trần: xem **sáu trần**.

lục trần ngoại giới: xem **ám, nhập, giới**.

lục vị: xem **sáu vị**.

lục xúc: xem **sáu xúc**.

lửa khư-đà-la: xem **khư-đà-la**.

Lực-sĩ: xem **Lê-xa**.

Lực sĩ Kim cương: cũng gọi là *Chấp kim cương* hay *Chấp kim cương thần*, là vị thần có thân hình to lớn, mạnh mẽ, phát nguyện hộ trì bảo vệ Phật pháp.

Lưỡng túc tôn: dịch từ Phạn ngữ *Dvipadottama*, trong nhiều kinh luận khác cũng gọi là *Lưỡng túc chi tôn, Lưỡng túc trung tôn, Tối thượng Nhị túc tôn, Lưỡng túc Thế tôn* hay *Vô thượng Lưỡng*

túc tôn, nói chung đều là để chỉ đến bậc đáng tôn kính nhất thế gian, vì có đầy đủ phước đức và trí tuệ. Đây là một trong các danh xưng, tôn hiệu của Phật, vì duy nhất chỉ có Phật mới xứng đáng với danh hiệu này. Theo Phật Quang Đại từ điển thì Phật là bậc duy nhất trong thế gian có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, thành tựu Tận trí, Vô sanh trí và tất cả các pháp môn vô lậu vô học, tất cả các pháp không chung cùng với hàng Thanh văn, *Duyên giác* như *Mười trí lực*, *Bốn vô sở úy*... Vì thế, tôn hiệu này của Phật có đủ hai nghĩa: Thứ nhất, ở giữa chư thiên và nhân loại, là những loài sanh ra có hai chân (*lưỡng túc*) thì Phật là bậc đáng tôn quý nhất. Tuy nhiên, sách *Đại thừa bản sanh tâm địa quán*, quyển 2, phẩm Báo ân và *Đại trí độ luận* quyển 27 đều có nói rằng: “Trong tất cả các loài từ không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân cho đến hữu sắc, vô sắc, hữu tướng, vô tướng... tất cả chúng sanh thì Phật là bậc tôn quý nhất.” Vì thế nên biết rằng nghĩa thứ nhất này chỉ mang tính biểu trưng mà thôi. Thứ hai, dùng “*lưỡng túc*” để ví với các pháp quyền và thật; giới và định; phước đức và trí tuệ; thuyết giảng và thực hành... Phật có đầy đủ tất cả các yếu tố đó nên ngài có thể tùy duyên giáo hóa trong khắp Pháp giới không hề có sự chướng ngại.

Ly bố úy: Bậc đã lìa khỏi mọi sự sợ sệt, cũng như *Vô úy* hay *Vô sở úy*, đều là những cách nói tôn xưng đức Phật.

Ly cấu địa: xem **Mười địa vị**.

Ly-xa: xem **Lê-xa**.

Ma-da: hoàng hậu của vua Tịnh Phạn, phiên âm từ tiếng Phạn là *Mahāmāyā*, gọi đủ là Phu nhân *Ma-ha Ma-da*. Bà là người sanh ra thái tử *Tất-đạt-đa*.

Ma-già-đà: xem **Ma-kiệt-đà**.

Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiều-đàm-di: phiên âm từ Phạn ngữ là *Mahā Prajāpati Gautamī*: *ma-ha* nghĩa là “lớn”, “đại”, *ba-xà-ba-đề* dịch nghĩa là “ái đạo”, *kiều-đàm-di* dịch nghĩa là “nữ thanh”. Vì thế tên vị này cũng thường được gọi là *Đại Ái Đạo*. Vị *tỳ-kheo ni* này là

dì ruột của Phật, là người hết lòng xin cho nữ giới được xuất gia, và cũng là một trong những vị *tỳ-kheo* ni đầu tiên.

Ma-ha Câu-hy-la: tên Phạn ngữ là *Mahā-kausṭhila*, cũng đọc là *Ma-ha Câu-sắt-sỉ-la*, là một trong các đệ tử chúng quả *A-la-hán* vào thời đức Phật còn tại thế. Trong quyển 12 kinh *Tạp A-hàm* có nhắc đến chuyện ngài *Câu-hy-la* khi ở núi *Kỳ-xà-quật*, *Xá-lợi-phất* đến thưa hỏi về ý nghĩa của *Mười hai nhân duyên*, được ngài trả lời tường tận mọi điều, nên *Xá-lợi-phất* hết lời ngợi khen, tán thán. Trong kinh *Tăng nhất A-hàm*, quyển 3, phẩm *Đệ tử* có nói về ngài *Câu-hy-la* đạt được đầy đủ *Bốn pháp biện tài* (*Tứ biện tài*). Tuy nhiên, không thấy kinh điển nào nói chi tiết về cuộc đời vị *A-la-hán* này, trừ ra trong *Đại Trí độ luận* (quyển 1), *Soạn tập bách duyên kinh* (quyển 10, *Trường Trảo Phạm-chí duyên*) đều nói rằng ngài *Câu-hy-la* chính là cậu ruột của ngài *Xá-lợi-phất*, trước khi xuất gia theo Phật đã từng tu theo ngoại đạo, có hiệu là *Phạm chí Trường Trảo* (móng tay dài), vì ông không bao giờ cắt móng tay.

Ma-ha Câu-sắt-sỉ-la: xem **Ma-ha Câu-hy-la**.

Ma-ha-đà: xem **Ma-kiệt-đà**.

ma-ha-lãng-già: phiên âm từ Phạn ngữ *Mahāraṅga*, dịch nghĩa là *đại giá y*, chỉ các loại áo tốt đẹp, đắt tiền.

ma-ha-na-già: phiên âm từ Phạn ngữ *mahānāgā*, Hán dịch là *đại hương tượng*, chỉ con voi sung sức, khỏe mạnh nhất trong đàn voi. **Ma-hê-thủ-la:** phiên âm từ Phạn ngữ là *Maheśvara*, cũng gọi là *Ma-hê-thủ-la Thiên vương*, *Đại tự tại Thiên vương*, là vị thiên thần mà đạo *Bà-la-môn* thờ kính, ở cảnh trời cao nhất trong cõi *Sắc giới*.

Ma-kiệt-đà (摩竭陀), phiên âm từ Phạn ngữ *Magadha*, cũng đọc là *Kiệt-xà*, hay *Ma-già-đà*, là tên nước do vua *Tần-bà-sa-la* cai trị, sau bị con trai là *A-xà-thế* giết chết để cướp ngôi. *Ma-kiệt-đà* là một trong 16 nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật, kinh đô là thành *Vương-xá* (*Rājagṛha*). Vị trí hiện nay của *Ma-kiệt-đà* là thuộc về *Nam Bihar*, miền Bắc Ấn Độ. Tên nước này còn được phiên âm là *Ma-ha-đà* (摩訶陀), *Ma-kiệt-đề* (摩竭提)...

Ma-kiệt-đế: xem **Ma-kiệt-đà**.

Ma-la-da: phiên âm từ Phạn ngữ là *Malaya*, cũng đọc là *Ma-la-diên*, là tên một ngọn núi nằm ở miền nam Ấn Độ, thuộc nước *Ma-la-da*. Nơi đây có nhiều gỗ thơm *chiên-đàn*, đặc biệt là loại chiên đàn trắng.

ma-ni: phiên âm từ Phạn ngữ là *mani*, dịch nghĩa là *ly cấu* (lìa khỏi sự dơ nhớp), là *như ý* (theo đúng như ý muốn). Hạt châu *ma-ni* là loại châu báu quý nhất, được tin là có thể làm cho người chủ sở hữu nó muốn gì cũng được như ý, nên gọi là *như ý châu*.

Ma-ni-bạt-đà (*Mañibhadra*), một trong tám vị *Đại tướng Dạ-xoa*, được dịch nghĩa là Bảo Hiền (寶賢).

Mã Sư: tức *Mã Túc* (馬宿), cùng với *Mãn Túc* (滿宿) là hai vị *tỳ-kheo* đứng đầu trong *Lục quần tỳ-kheo*. Nhóm sáu *tỳ-kheo* này thường làm nhiều việc sai trái, quấy nhiễu Phật pháp, phạm vào cấm giới.

Mãn Túc: xem **Mã Sư**.

mạng mạng: tên một loài chim, dịch từ Phạn ngữ *jīvajīvaka*, dịch âm là *kì-bà-kì-bà-ca* (耆婆耆婆迦), cũng dịch là chim *sanh sanh*. Trong kinh *A-di-đà* gọi loài chim này là chim *cộng mạng*.

Mãnh Hỷ: xem **Uất-đầu-lam-phát**.

Mạt-già-lê Câu-xá-la: xem **Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử**.

Mạt-già-lê Câu-xá-lợi: xem **Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử**.

Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử: Phiên âm từ Phạn ngữ là *Maskarī-gośālīputra*, cũng đọc là *Mạt-già-lê Câu-xá-la*, *Mạt-già-lê Câu-xá-lợi*... *Mạt-già-lê* là họ, Hán dịch là “*thường hành*”; *Câu-xá-ly* là tên người mẹ, nên gọi là *Câu-xá-ly tử*, Hán dịch là “*ngưu xá*”. Vị này là một trong 6 thầy ngoại đạo (lục sư) vào thời đức Phật.

mắt thịt (*nhục nhãn*): là con mắt hữu hình mà chúng sanh hiện có, cũng gọi là mắt phàm. Xem thêm **năm thũ mắt**.

mật ngữ: lời nói vi mật, hàm súc nhiều ý nghĩa, được dùng để chỉ lời dạy sâu xa nhất của chư Phật, vì chỉ có bậc Bồ Tát trí huệ lớn mới hiểu thấu được.

Mật tạng: kho tàng bí mật. Kinh điển *Đại thừa* do Phật thuyết giảng ý nghĩa rất sâu rộng. Vì hàng tiểu căn, trung căn không thể hiểu

nổi, không thể làm theo cho nên gọi là Mật tạng, nhưng đối với hàng trí giả thì không phải là bí mật.

miên hoa: xem **đâu-la**.

Mũi tên nhọn ba độc (*tam độc lợi tiễn*): xem **ba mũi tên độc**.

Mười đại địa (*Thập đại địa*): cũng gọi là *Đại địa pháp* hay *Thập đại địa pháp*, tức là mười trạng thái tâm thức khác nhau, làm nền tảng cho tất cả mọi tâm niệm. Vì tất cả tâm niệm đều từ đây sanh ra nên gọi là “đại địa”, cũng giống như các thứ cây cỏ đều từ đất sanh ra. Trong *Nhị giải giới thân túc luận* (二解界身足論), quyển thượng, từ 1 có kể rõ 10 trạng thái tâm thức căn bản này: Một là *thọ* (受), hai là *tưởng* (想), ba là *tư* (思), bốn là *xúc* (觸), năm là *tác ý* (作意), sáu là *dục* (欲), bảy là *thắng giải* (勝解), tám là *niệm* (念), chín là *tam-ma-địa* (三摩地) và mười là *tuệ* (慧).

Mười địa vị (*Thập địa*): vị Bồ Tát tu tập lần lượt chứng đủ 10 địa vị từ thấp đến cao gọi là *Thập địa* (十地, Phạn ngữ: *daśabhūmi*), được kể như sau: 1. *Hoan hỷ địa* (歡喜地, Phạn ngữ: *pramuditā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi (*saṃsāra*), không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí (*dāna*) không cầu phước đức, chứng được thực tính vô ngã (*anātman*) của tất cả các pháp (*dharma*). 2. *Ly cấu địa* (離垢地, Phạn ngữ: *vimalā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát nghiêm trì giới luật (*śīla*) và thực hành thiền định (*dhyaṇa, samādhi*). 3. *Phát quang địa* (發光地, Phạn ngữ: *prabhākārī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng được luật vô thường (*anitya*), tu trì tâm mình, thực hành nhẫn nhục (*kṣānti*) khi gặp chướng ngại trên đường hóa độ chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát trừ được ba độc là tham, sân, si và được bốn cấp định an chỉ (*dhyaṇa*) của bốn xứ, chứng đạt năm phần trong lục thông (*abhijñā*). 4. *Diệm huệ địa* (燄慧地, Phạn ngữ: *arcīsmatī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát trừ dứt mọi quan niệm sai lầm, tu tập trí huệ (*prajñā*) và 37 pháp *Bồ-đề phần* (*bodhipākṣika-dharma*), cũng gọi là 37 phẩm trợ đạo. 5. *Cực nan thắng địa* (極難勝地, Phạn ngữ: *sudurjayā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát nhập định, đạt được trí huệ, từ đó liễu ngộ được pháp *Tứ diệu đế* và chân như, diệt

hết các mối nghi ngờ và phân biệt, lại tiếp tục hành trì 37 giác chi. 6. *Hiện tiền địa* (現前地, Phạn ngữ: *abhimukhī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát liễu ngộ tất cả pháp là vô ngã, chứng được lý mười hai nhân duyên và chuyển hóa trí phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức được *tánh không*. Bồ Tát ở địa vị này đã đạt trí huệ Bồ-đề (Phạn ngữ: *bodhi*). Bồ Tát nhờ đó có thể nhập *Niết-bàn* thường trụ (Phạn ngữ: *pratiṣṭhita-nirvāna*) vì lòng từ bi thương xót chúng sanh mà trụ lại thế gian, nhưng không bị sanh tử ràng buộc. Cảnh giới này gọi là *Niết-bàn vô trụ* (Phạn ngữ: *apraṣṭhita*). 7. *Viễn hành địa* (遠行地, Phạn ngữ: *dūdraṅgamā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát có đầy đủ mọi khả năng, phương tiện (Phạn ngữ: *upāya*) để giáo hóa chúng sanh. Ở địa vị này, Bồ Tát có thể tùy nguyện lực hóa thân ở bất kỳ hình tướng nào. 8. *Bất động địa* (不動地, Phạn ngữ: *acalā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và biết chắc khi nào mình sẽ đạt quả vị Phật. 9. *Thiện huệ địa* (善慧地, Phạn ngữ: *sādhumatī-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát đạt trí huệ viên mãn, có đủ *Thập lực* (Phạn ngữ: *daśabala*), *lục thông* (Phạn ngữ: *ṣaḍabhiññā*), *bốn tự tín* và *tám giải thoát*, thông đạt mọi giáo pháp và giảng dạy cho chúng sanh. 10. *Pháp vân địa* (法雲地, Phạn ngữ: *dharmameghā-bhūmi*): Đạt địa vị này, Bồ Tát chứng đạt *nhất thiết trí* (Phạn ngữ: *sarvajñatā*), *đại hạnh*. Ở địa vị này, Bồ Tát có Pháp thân viên mãn, ngự trên tòa sen với vô số Bồ Tát chung quanh trên cung trời *Đâu-suất*. Quả vị Phật lúc này đã được chư Phật ấn chứng. Kinh điển có nói đến các vị Bồ Tát đã đạt đến địa vị này là Bồ Tát *Di-lặc* (Phạn ngữ: *Maitreya*), Bồ Tát Quán Thế Âm (Phạn ngữ: *Avalokiteśvara*) và Bồ Tát *Văn-thù-sư-lợi* (Phạn ngữ: *Mañjuśrī*).

Mười điều ác (*Thập bất thiện*): cũng gọi là *Thập ác*, *Mười nghiệp ác*, *Mười pháp bất thiện*, bao gồm: 1. Sát sanh, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ, 6. Luống thiệt, 7. Ác khẩu, 8. Tham dục, 9. Sân khuể, 10. Tà kiến. Không làm những điều này là *Mười pháp lành* hay *Mười điều lành*.

Mười điều lành (*Thập thiện*), cũng gọi là *Mười pháp lành*, *Thập thiện đạo*, *Thập thiện Chánh pháp*, bao gồm các pháp là: 1. Không sát sanh, thường làm việc tha thứ và phóng sanh. 2. Không trộm

cấp, thường tu hạnh bố thí, giúp đỡ, san sẻ với mọi người. 3. Không tà dâm, luôn giữ lòng chung thủy một vợ một chồng. 4. Không nói dối, luôn nói lời chân thật. 5. Không nói lời trau chuốt, thô tục, thường nói những lời có ý nghĩa, có ích lợi. 6. Không nói dâm thọc, gây chia rẽ, thường nói những lời tạo ra sự đoàn kết, thương yêu nhau. 7. Không nói lời độc ác, gây tổn hại, thường nói những lời ôn hòa, nhu thuận. 8. Không tham lam, luôn quán xét rằng mọi thứ của cải vật chất đều chỉ là giả tạm, không thường tồn. 9. Không sân khuể, thường tu tập hạnh từ bi, nhẫn nhục. 10. Không ngu mê, tà kiến, thường sáng suốt tu tập theo chánh kiến.

Mười điều thiện: xem **Mười điều lành**.

Mười giới của sa-di: 1. Không giết hại; 2. Không trộm cắp; 3. Không dâm dục; 4. Không nói dối; 5. Không uống rượu; 6. Không cài hoa, xúc dầu thơm, thoa phấn đẹp; 7. Không đàn ca múa hát; 8. Không nằm ngồi trên giường rộng, ghế cao; 9. Không ăn sai giờ, nghĩa là chỉ ăn mỗi ngày một lần trước giờ Ngọ; 10. Không sở hữu, sử dụng tiền, vàng, đồ trang sức quý báu.

Mười hai bộ kinh (Thập nhị bộ kinh): Bao gồm: 1. *Tu-đa-la* (Phạn ngữ: *Sūtra*), dịch nghĩa: kệ kinh, pháp bản, là những lời Phật dạy thích hợp với từng căn cơ chúng sanh; 2. *Kỳ-dạ* (Phạn ngữ: *Geya*), dịch nghĩa: ứng tụng, trùng tụng, là những lời dạy trong kinh được lặp lại để người nghe ghi nhớ và thực hành; 3. *Hòa-ca-la-na* (Phạn ngữ: *Vyakarana*), dịch nghĩa: thọ ký, là lời dạy của Phật về kết quả tu tập trong tương lai của các vị đệ tử, nói trước về sự chứng đắc quả vị của mỗi người căn cứ vào nỗ lực tu tập, hành trì của họ; 4. *Già-đà* (Phạn ngữ: *Gāthā*), dịch nghĩa: phúng tụng, cô khởi tụng hay kệ tụng, là những lời dạy của Phật được diễn đạt theo thể kệ tụng để dễ ghi nhớ, thường là lặp lại phần ý nghĩa đã diễn thuyết trong kệ kinh; 5. *Ưu-đà-na* (Phạn ngữ: *Udana*), dịch nghĩa: tự thuyết, hay vô vấn tự thuyết, là những kinh điển do đức Phật quán xét căn cơ chúng sanh rồi tự nói ra, không cần có nhân duyên dẫn khởi, không cần đợi người thưa hỏi; 6. *Ni-đà-na* (Phạn ngữ: *Nidāna*), dịch nghĩa: nhân duyên, là những nhân duyên dẫn khởi sự thuyết dạy của Phật, như do có việc thế này nên thuyết dạy pháp như thế này...; 7. *A-ba-đà-na*

(Phạn ngữ: *Avadāna*), dịch nghĩa: thí dụ, là những lời dạy bằng phương thức thí dụ, dẫn dụ, so sánh nghĩa là so sánh các sự việc; 8. *Y-đế-mục-đa-già* (Phạn ngữ: *Itivrtaka*), dịch nghĩa: bốn sự, là những lời dạy về tiền thân tu tập của các vị đệ tử Phật, được dẫn ra như những bài học cho thính chúng; 9. *Xà-đa-già* (Phạn ngữ: *Jātaka*), dịch nghĩa: bốn sanh, là lời dạy về các tiền thân của chính đức Phật, cũng được dẫn ra vì mục đích giáo hóa; 10. *Tỳ-phật-lược* (Phạn ngữ: *Vaipulya*), dịch nghĩa: Phương quảng, là chỉ chung các kinh điển truyền dạy giáo pháp *Đại thừa*; 11. *A-phù-đa-đạt-ma* (Phạn ngữ: *Adbhutadharma*), dịch nghĩa: Vị tăng hữu, là những kinh điển thuyết giảng những điều bất khả tư nghị, xưa nay chưa từng có, như nói về thần lực, phước đức của chư Phật, Bồ Tát...; 12. *Ưu-ba-đề-xá* (Phạn ngữ: *Upadēsa*), dịch nghĩa: Luận nghị, là những lời dạy mang tính luận thuyết, bàn giải, để giúp người nghe nắm hiểu được giáo pháp cũng như các pháp môn tu tập. Trong 12 bộ kinh này thì 9 bộ trước là thuộc về giáo nghĩa quyền thừa, nhằm dẫn dắt mọi chúng sanh sơ cơ, (Xem **Chín bộ kinh**), 3 bộ cuối cùng giảng thuyết những ý nghĩa cứu cánh rốt ráo, đưa đến quả vị Phật.

Mười hai nhân duyên (*Thập nhị nhân duyên*), cũng gọi là thuyết *Duyên khởi* hay *Nhân duyên sanh*, nhưng vì bao gồm mười hai nhân duyên nên thường được gọi là *Mười hai nhân duyên*. Đó là: 1. *Vô minh* (*avidyā*), chỉ sự ngu si không thấu hiểu chân lý, cụ thể là Tứ diệu đế; 2. *Hành* (*saṃskāra*), chỉ mọi hành động tạo nghiệp, có thể là tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng: thân, khẩu và ý; 3. *Thức* (*vijñāna*), là yếu tố nền tảng cho đời sống sắp tới. Thức sẽ quy định nơi thọ sanh và tính chất tốt xấu của đời sống mới, tùy theo *hành* tốt, xấu; 4. *Danh sắc*, (*nāma-rūpa*), là toàn bộ mọi biểu hiện tâm lý và vật lý của chúng sanh, do *năm uẩn* (hay *năm ấm*) tạo thành; 5. *Căn*, hay sáu căn, cũng gọi là lục xú (*ṣaḍ-āyatana*) chỉ năm giác quan (*nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn* và *thân căn*) và khả năng suy nghĩ (*ý căn*); 6. *Xúc* (*sparsā*), hay *lục xúc*, là sự xúc chạm giữa sáu căn với sáu trần, tức là toàn bộ mọi biểu hiện của thế giới bên ngoài; 7. *Thọ* (*vedanā*), hay *cảm thọ*, là cảm xúc, cảm giác của chúng sanh khi xúc chạm với thế giới bên ngoài,

gồm có những cảm xúc vui thích (*lạc thọ*), khó chịu (*khổ thọ*) và không vui không khổ; 8. *Ái (tṛṣṇā)*, chỉ sự luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh; 9. *Thủ (upādāna)*, sự chấp giữ, chiếm hữu mọi đối tượng làm của mình; 10. *Hữu (bhava)*, là toàn bộ những biểu hiện của sự tồn tại, như sự sống, thế giới. 11. *Sanh (jāti)*, sự ra đời của một chúng sanh, hay nói đúng hơn là sự bắt đầu một đời sống mới sau khi đã kết thúc đời sống trước đó; 12. *Lão tử (jarā-maraṇa)*, hay *già chết*, là tiến trình không thể tránh khỏi của mọi chúng sanh sau khi đã bắt đầu một đời sống mới, nghĩa là phải già chết theo thời gian, tùy theo thọ mạng của mình.

Mười hai nhập: do *sáu căn* thiệp nhập với *sáu trần* mà thành. Xem **Ấm, nhập, giới**.

Mười một pháp không (*Thập nhất không*), bao gồm: 1. *Nội không*, 2. *Ngoại không*, 3. *Nội ngoại không*, 4. *Hữu vi không*, 5. *Vô vi không*, 6. *Vô thủy không*, 7. *Tánh không*, 8. *Vô sở hữu không*, 9. *Đệ nhất nghĩa không*, 10. *Không không*, 11. *Đại không*. Các pháp không này được đức Phật giảng rõ trong quyển 16 của kinh này. Xem lại từ trang 409, Tập III.

Mười nghiệp ác: xem **Mười điều ác**.

Mười nghiệp lành: xem **Mười điều lành**.

Mười nhất thiết nhập (*Thập nhất thiết nhập*), cũng gọi là *Mười pháp nhất thiết xứ*, *Thập nhất thiết xứ* hay *Thập biến xứ*, chỉ cảnh giới của hành giả khi tư tưởng có thể biến hiện khắp mọi cảnh giới. Nếu kể chi tiết thì bao gồm *Địa nhất thiết nhập xứ*, *Thủy nhất thiết nhập xứ*, *Hỏa nhất thiết nhập xứ*, *Phong nhất thiết nhập xứ*, *Thanh nhất thiết nhập xứ*, *Hoàng nhất thiết nhập xứ*, *Xích nhất thiết nhập xứ*, *Bạch nhất thiết nhập xứ*, *Không nhất thiết nhập xứ* và *Thức nhất thiết nhập xứ*. Tuy nhiên, nói khái quát thì có thể hiểu là do một tư tưởng có thể biến hiện khắp nơi, không phân biệt phương hướng nên gọi là *nhất thiết nhập xứ*.

Mười pháp bất thiện: xem **Mười điều ác**.

Mười pháp lành: xem **Mười điều lành**.

Mười pháp nhất thiết xứ: xem **Mười nhất thiết nhập**.

mười phương (*thập phương*): bao gồm các phương đông, tây, nam,

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

bắc, đông bắc, tây bắc, đông nam, tây nam, cùng với phương trên (*thượng phương*) và phương dưới (*hạ phương*).

Mười sáu hạnh (*Thập lục hạnh*): còn có các tên gọi khác như *Thập lục hạnh quán* (十六行觀), *Thập lục hạnh tướng quán* (十六行相觀), *Thập lục thánh hạnh* (十六聖行), *Thập lục đế* (十六諦), *Tứ đế thập lục hạnh tướng* (四諦十六行相). Hành giả khi tu tập quán xét *Tứ đế* thấy được mỗi *chân đế* đều có bốn hình tướng khác nhau, tổng cộng là 16 tướng. Nhờ quán xét rõ ràng 16 tướng này mà dứt trừ được mọi mối mê lầm, đạt được giải thoát. Cụ thể, theo *Câu-xá luận* quyển 26 thì *Khổ đế* có 4 tướng: một là *vô thường* (*anitya*), hai là *khổ* (*duḥkha*), ba là *không* (*sūnya*), bốn là *vô ngã* (*anātman*); *Tập đế* có 4 tướng: một là *nhân* (*hetu*), hai là *tập* (*samudaya*), ba là *sinh* (*prabhava*), bốn là *duyên* (*pratyaya*); *Diệt đế* có 4 tướng: một là *diệt* (*nirodha*), hai là *tĩnh* (*sānta*), ba là *diệu* (*pranīta*), bốn là *ly* (*niḥsaraṇa*); *Đạo đế* có 4 tướng: một là *đạo* (*mārga*), hai là *như* (*nyāya*), ba là *hạnh* (*pratipad*), bốn là *xuất* (*nairyānika*).

Mười sáu tâm (*Thập lục tâm*): Người mới vào địa vị *Kiến đạo*, nhờ quán *Tứ Thánh đế* (*Khổ, Tập, Diệt, Đạo*) mà sanh ra mười sáu tâm, hợp thành bởi *tám pháp nhãn vô lậu* và *tám pháp trí vô lậu*: 1. *Khổ pháp nhãn*, 2. *Khổ pháp trí*, 3. *Khổ loại nhãn*, 4. *Khổ loại trí*, 5. *Tập pháp nhãn*, 6. *Tập pháp trí*, 7. *Tập loại nhãn*, 8. *Tập loại trí*, 9. *Diệt pháp nhãn*, 10. *Diệt pháp trí*, 11. *Diệt loại nhãn*, 12. *Diệt loại trí*, 13. *Đạo pháp nhãn*, 14. *Đạo pháp trí*, 15. *Đạo loại nhãn*, 16. *Đạo loại trí*.

Mười sắc nhập (*Thập sắc nhập*): bao gồm *nhãn nhập, nhĩ nhập, tỉ nhập, thiệt nhập, thân nhập, sắc nhập, thanh nhập, hương nhập, vị nhập* và *xúc nhập*. Nói một cách khái quát là các phạm vi thiệp nhập giữa *năm căn* và *năm trần*, không bao gồm *ý căn* và *pháp trần* vì các pháp này thuộc về *đanh*, không thuộc về *sắc*. Xem thêm **Ấm, nhập, giới**.

Mười sức (của Phật) (*Thập lực*), cũng gọi là *Mười trí lực* (*Thập trí lực*) bao gồm: 1. *Tri thị xứ phi xứ trí lực*: Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp; 2. *Tri tam thế nghiệp báo trí lực* hay *Nghiệp dị thực trí lực* (業異熟智力): Biết rõ luật nhân quả, quả

báo, tức là nghiệp nào tạo quả nào; 3. *Tri nhất thiết sở đạo trí lực*: Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào; 4. *Tri chủng chủng giới trí lực*: Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó; 5. *Tri chủng chủng giải trí lực*: Biết rõ căn tánh riêng biệt của mỗi chúng sanh; 6. *Tri nhất thiết chúng sanh tâm tánh trí lực*: Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sanh; 7. *Tri chư thiên giải thoát Tam-muội trí lực*: Biết tất cả các cách thiên định; 8. *Tri túc mệnh vô lậu trí lực*: Biết rõ các tiền kiếp của chính mình; 9. *Tri thiên nhân vô ngại trí lực*: Biết rõ sự hoại diệt và tái sinh của chúng sanh; 10. *Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực*: Biết các pháp ô nhiễm sẽ chấm dứt như thế nào.

Mười tám giới (*Thập bát giới*): gồm *sáu căn* (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) trong cơ thể, gọi là *nội giới*; *sáu trần* (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, các pháp) bên ngoài, gọi là *ngoại giới*; *sáu thức* (*nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức*) ở giữa giúp *sáu căn* nhận biết *sáu trần*, gọi là *trung giới*. Xem thêm **Ấm, nhập, giới**.

Mười tám nghĩa không (*Thập bát không*): Theo *Đại thừa nghĩa chương* (quyển 4) và *Trí độ luận* (quyển 20, quyển 31 và quyển 46) thì 18 nghĩa không gồm có: 1. *Nội không*, 2. *Ngoại không*, 3. *Nội ngoại không*, 4. *Không không*, 5. *Đại không*, 6. *Đệ nhất nghĩa không*, 7. *Hữu vi không*, 8. *Vô vi không*, 9. *Tất cánh không*, 10. *Vô thủy không*, 11. *Tán không*, 12. *Tánh không*, 13. *Tự tánh không*, 14. *Chư pháp không*. 15. *Bất khả đắc không*, 16. *Vô pháp không*, 17. *Hữu pháp không*, 18. *Vô pháp hữu pháp không*.

Mười tám pháp không chung cùng với hai thừa: (*Thập bát bất cộng pháp*); là mười tám pháp chỉ đấng Như Lai mới có, A-la-hán và *Duyên giác* không có, cũng gọi là *Thập bát bất cộ pháp*, gồm: 1. *Thân vô thất* (Thân không có lỗi); 2. *Khẩu vô thất* (Lời nói không có lỗi); 3. *Niệm vô thất* (Ý tưởng không có lỗi); 4. *Vô dị tưởng* (Không có tư tưởng khác biệt, tâm luôn bình đẳng không phân biệt); 5. *Vô bất định tâm* (Tâm thường an định); 6. *Vô bất tri dĩ xả* (Rõ biết tất cả mọi chuyện nhưng đều buông bỏ); 7. *Dục vô diệt* (Lòng mong muốn cứu độ chúng sanh không dứt mất); 8. *Tinh tấn vô diệt* (Sự tinh tấn cứu độ chúng sanh không dứt mất); 9.

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

Niệm vô diệt (Đối với *Chánh pháp* của ba đời chư Phật, tất cả trí tuệ đều đầy đủ, không có sự thoái chuyển); 10. *Huệ vô diệt* (Trí huệ đầy đủ không cùng tận); 11. *Giải thoát vô diệt* (Có đủ hai loại giải thoát là giải thoát hữu vi và giải thoát vô vi, dứt trừ hoàn toàn mọi phiền não); 12. *Giải thoát tri kiến vô diệt* (Đối với *giải thoát tri kiến* trí tuệ sáng suốt, phân biệt vô ngại); 13. *Nhất thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành* (Hết thấy nghiệp của thân được thực hành theo trí huệ); 14. *Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành* (Hết thấy nghiệp của lời nói được thực hành theo trí huệ); 15. *Nhất thiết ý nghiệp tùy trí huệ hành* (Hết thấy nghiệp của ý được thực hành theo trí huệ); 16. *Trí huệ tri quá khứ thế vô ngại* (Trí huệ rõ biết đời quá khứ không ngăn ngại); 17. *Trí huệ tri vị lai thế vô ngại* (Trí huệ rõ biết đời vị lai không ngăn ngại); 18. *Trí huệ tri hiện tại thế vô ngại* (Trí huệ rõ biết đời hiện tại không ngăn ngại).

Mười trí lực: xem **Mười sức**.

Mười trụ (*Thập trụ*): chỉ 10 trụ vị của hàng Bồ Tát, bao gồm: 1. *Phát tâm trụ*; 2. *Trì địa trụ*; 3. *Tu hành trụ*; 4. *Sanh quý trụ*; 5. *Phương tiện cụ túc trụ*; 6. *Chánh tâm trụ*; 7. *Bất thoái trụ*; 8. *Đồng chân trụ*; 9. *Pháp vương tử trụ*; 10. *Quán đảnh trụ*.

mười tướng (*thập tướng*): bao gồm tất cả các tướng của pháp hữu vi, đó là: 1. tướng hình sắc, 2. tướng âm thanh, 3. tướng mùi hương, 4. tướng vị nếm, 5. tướng xúc chạm, 6. tướng sanh ra, 7. tướng trụ lại, 8. tướng hoại diệt, 9. tướng nam, 10. tướng nữ.

na-do-tha: con số đo lường rất lớn, có nơi nói là một vạn ức, lại có nơi nói là một ngàn ức, hoặc một ngàn vạn ức, nên hiểu ñaây là sự tượng trưng cho một con số rất lớn.

na-già: xem **long tượng**.

na-la-diên: phiên âm từ Phạn ngữ là *nārāyaṇa*, tên gọi vị lực sĩ ở cõi trời.

nam căn: cơ quan sanh dục nam

nap y: áo do nhiều miếng vải vụn nhỏ kết lại với nhau, nên gọi là *nap y*. Người tu hành không cầu ăn mặc đẹp, nên nhặt lấy những mảnh vải vụn đã bỏ đi của người đời mà chắp vá lại thành áo mặc, cũng gọi là *áo bá nap* (trăm mảnh vụn) hay *phấn tảo y*.

năm ám: Gồm có: 1. *Sắc ám* (色陰 – Phạn ngữ: *Rūpa*): Năm căn, năm trần và những vật hữu hình; 2. *Thọ ám* (受陰 – Phạn ngữ: *vedanā*): Đối cảnh sanh cảm thọ vui sướng, buồn khổ hoặc không vui không khổ; 3. *Tưởng ám* (想陰 – Phạn ngữ: *saṃjñā Pāli: saññā*): Đối cảnh nhận ra sự đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà.v.v...; 4. *Hành ám* (行陰 – Phạn ngữ: *Samskāra Pāli: saṅkhāra*): Đối cảnh sanh lòng ham muốn hoặc ghét giận; 5. *Thức ám* (識陰 – Phạn ngữ: *viññāna, Pāli: viññāṇa*): Đối cảnh liền nhận biết, phân biệt. *Năm ám* cũng được gọi là *năm uẩn* (Ngũ uẩn – 五蘊). Xem thêm **ám, nhập, giới**.

Năm bộ Tăng (Ngũ bộ Tăng): chỉ Tăng-già bao gồm *Sa-di*, *Sa-di-ni*, *Tỳ-kheo*, *Tỳ-kheo-ni* và *Bồ Tát Tăng*.

Năm cảnh giới (Ngũ đạo, có khi cũng gọi là *Ngũ thú*): chỉ năm cảnh giới mà loài hữu tình tùy nghiệp lực thọ sanh đến (nên gọi là *ngũ thú*), đó là cõi trời, cõi người, cõi địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Khi nói *lục đạo* là thêm vào cảnh giới *a-tu-la*.

năm căn lành (*ngũ căn*): năm pháp căn bản, được xem là cội gốc, điều kiện để sanh khởi các pháp tu khác, cũng gọi là *Ngũ thú thắng căn*, bao gồm: 1. *Tín căn* (信根 - lòng tin, đức tin sâu vững vào Tam bảo, vào giáo pháp giải thoát do Phật chỉ dạy, chẳng hạn như *Tứ thánh đế...*), 2. *Cần căn* (勤根) hay *Tinh tấn căn* (精進根), cũng gọi là *Nguyện căn* (tinh tấn, chuyên cần và phát nguyện dũng mãnh trong việc tu tập thiện pháp, hướng đến giải thoát), 3. *Niệm căn* (念根 - luôn nghĩ nhớ, niệm tưởng đến Chánh pháp), 4. *Định căn* (定根 - tu tập định lực, nhiếp tâm không tán loạn), 5. *Tuệ căn* (慧根 - trí tuệ sáng suốt, phân biệt rõ chân lý và những điều hư dối, Chánh pháp và tà pháp). Vì các pháp này là cội nguồn sanh ra tất cả các pháp lành nên gọi chúng là *căn* (根), nghĩa là cội gốc.

Năm cõi tịnh cư (*Ngũ tịnh cư thiên* – 五淨居天, Phạn ngữ: *Suddhāvāsa*): tức năm cõi trời thanh tịnh, là nơi thọ sanh của hàng *A-na-hàm*, nên cũng gọi là *Ngũ Na-hàm thiên* hay *Ngũ Bất hoàn thiên*. Năm cõi trời này gồm có: 1. *Vô phiến thiên* (無煩天 - Phạn ngữ: *Avṛha*), 2. *Vô nhiệt thiên* (無熱天 - Phạn ngữ: *Atapa*), 3. *Thiện hiện thiên* (善現天 - Phạn ngữ: *Sudṛśa*), 4. *Thiện kiến thiên* (善

TỔNG QUAN - MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH

見天- Phạm ngữ: *Sudarśana*), 5. *Sắc cứu cánh thiên* (色究竟天- Phạm ngữ: *Akaniṣṭha*).

năm dục (*ngũ dục*): năm sự vui sướng, khoái lạc có được khi năm giác quan tiếp xúc với những đối tượng ưa thích, như mắt được ngắm những hình sắc thích ý, tai được nghe những âm thanh êm dịu, mũi được ngửi mùi hương ưa thích... Năm dục cũng là năm sự ham muốn được hưởng thụ những sự khoái lạc này, nên bao gồm: 1. *Sắc dục*: Ham muốn sắc đẹp. 2. *Thanh dục*: Ham muốn âm thanh êm dịu, thích tai. 3. *Hương dục*: Ham muốn mùi thơm. 4. *Vị dục*: Ham muốn vị ngon ngọt. 5. *Xúc dục*: Ham muốn sự đụng chạm êm ái.

Năm giới (*Ngũ giới*): Năm giới của người Phật tử tại gia, bao gồm: 1. không giết hại, 2. không trộm cắp, 3. không tà dâm, 4. không nói dối và 5. không uống rượu.

năm hạnh: năm hạnh được đức Phật giảng thuyết trong kinh này là: 1. *Thánh hạnh*, 2. *Phạm hạnh*, 3. *Thiên hạnh* (dẫn chú xem kinh *Hoa nghiêm*), 4. *Anh nhi hạnh*, 5. *Bệnh hạnh*.

năm kiến chấp: *ngũ kiến* hay *ngũ ác kiến*, là những nhận thức sai lầm thường gặp ở kẻ phàm phu, gồm có: 1. *Thân kiến* còn gọi là *ngã kiến*, là nhận thức sai lầm cho rằng có một bản ngã riêng biệt tồn tại trong thực tại, làm chủ sở hữu các đối tượng trong vũ trụ. 2. *Biên kiến* là nhận thức sai lầm thiên lệch về một bên, hoặc chấp rằng đời sống là thường tồn (*thường kiến*), hoặc chấp rằng đời sống không tồn tại sau khi chết (*đoạn kiến*). 3. *Tà kiến* là nhận thức sai lầm về sự vật, không biết có nhân quả, nhân duyên. 4. *Giới cấm thủ kiến* là nhận thức sai lầm cố chấp vào các điều luật, giới luật của ngoại đạo, chẳng hạn như tu hành khổ hạnh, cho rằng bám chặt theo đó có thể dẫn đến giải thoát. 5. *Kiến thủ kiến*, là nhận thức sai lầm không biết tiếp nhận chân lý, cố chấp vào một quan điểm sai lầm nào đó rồi lấy đó làm nền tảng để xây dựng các quan điểm khác, vì thế chắc chắn phải dẫn đến tất cả đều sai lầm.

năm món cay (*ngũ vị tân*): 1. tội (*đại toán*), 2. hành (*cách thông*), 3. hẹ (*tử thông*), 4. kiêu (*lan thông*), 5. nén (*hưng cù*). Năm món này có vị cay nồng, kích thích sự ham muốn nhục dục, nên người xuất gia không nên ăn.

năm món chế biến từ sữa (*ngũ chủng ngưư vị*): gồm sữa, kem sữa, bơ sống, bơ chín, đề-hồ (nhũ, lạc, sanh tô, thực tô, đề-hồ) là các món ăn được chế biến ra từ sữa bò, trong đó đề-hồ là món tinh khiết nhất, ngon, quý nhất.

năm mươi hai chúng : xem **ngũ thập nhị chúng**

năm pháp ngăn che (*ngũ cái*): năm loại phiền não ngăn che sự sáng suốt của tâm thức, gồm có: 1. Tham dục, 2. Sân khuể, 3. Thụy miên (biếng nhác, mê ngủ), 4. Trạo hối (xao động bất an), 5. Nghi ngờ Chánh pháp.

năm sự bố thí (*ngũ sự thí*): 1. Dùng vật chất bố thí (*thí sắc*); 2. Dùng công sức bố thí (*thí lực*); 3. Dùng sự an ổn bố thí, tức là bảo vệ người khác (*thí an*); 4. Dùng mạng sống để bố thí (*thí mạng*); 5. Dùng tài biện luận bố thí, nghĩa là dùng khả năng biện luận để giúp người được lợi lạc (*thí biện*).

năm sự uế trước (*ngũ trước*): là năm tính chất xấu xa, ô nhiễm của một thế giới uế tạp như thế giới Ta-bà này, bao gồm kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước và mạng trước.

Năm sức (*Ngũ lực*): Năm nguồn sức mạnh giúp người tu tập vượt qua mọi khó khăn, chướng ngại. Năm sức mạnh đó là: 1. Tín lực (sức mạnh của đức tin), 2. Nguyện lực (sức mạnh của tâm nguyện, quyết thực hiện điều đã phát nguyện), 3. Niệm lực (sức mạnh nghĩ nhớ, niệm tưởng đến Chánh pháp, phá được tất cả mọi tà niệm, tạp niệm), 4. Định lực (sức mạnh của sự định tâm, nhiếp tâm); 5. Tuệ lực (sức mạnh của trí tuệ sáng suốt).

Năm thứ mắt (*Ngũ nhãn*): 1. Nhục nhãn: mắt thịt, chỉ mắt của người thường, chỉ thấy được trong giới hạn nhất định của mắt, 2. Thiên nhãn, 3. Huệ nhãn: là khả năng nhìn thấy do sự khai mở trí huệ, nên sáng suốt và không bị giới hạn như mắt thường, 4. Pháp nhãn, 5. Phật nhãn: là khả năng nhìn thấy sau khi chứng quả Vô thượng Bồ-đề, thành Phật, nghĩa là chỉ có chư Phật Thế Tôn mới có mà thôi. Bạc giác ngộ hoàn toàn sẽ có đủ năm thứ mắt này. Chúng sanh phàm tục chỉ có nhục nhãn. Người tu hành tùy theo mức độ chứng đắc mà lần lượt được thêm các loại mắt khác, cho đến Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn mới có Phật nhãn.

Năm tội nghịch (*ngũ nghịch tội*): Tiếng Phạn là *pañcanantaryakarmāṇi*, Hán dịch là *Ngũ nghịch tội* hay *Ngũ vô gián nghiệp*, nghĩa là năm tội nghịch, khi phạm vào phải đọa địa ngục *Vô gián*, chịu sự khổ sở không gián đoạn. Đây là năm tội nặng nhất đối với mọi chúng sanh. Vì đối với người có ân nhưng thay vì phụng thờ cung kính lại ngỗ nghịch làm hại nên gọi là tội nghịch. Theo *Tiểu thừa* thì *năm tội nghịch* là: 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết *A-la-hán*, 4. Phá hòa hợp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu. Tuy nhiên, theo *Đại thừa* thì khái niệm năm tội nghịch rộng hơn, do đó cũng có nhiều chúng sanh dễ phạm vào hơn. Chúng tôi nghiêng về việc hiểu khái niệm năm tội nghịch ở đây theo *Đại thừa*, bao gồm: 1. Phá hoại tháp Phật, tôn tượng, chùa, tịnh xá... hoặc trộm, cướp tài vật của *Tam bảo*, hoặc tự mình làm, hoặc bảo người khác làm, hoặc thấy người khác làm như vậy mà sanh tâm vui mừng. 2. Phỉ báng, khinh chê giáo pháp của Phật, bao gồm cả giáo pháp *Tiểu thừa* và *Đại thừa*. 3. Cuồng bức, ép buộc *tỳ-kheo* hoàn tục, hoặc giết hại *tỳ-kheo*. 4. Phạm vào một trong 5 tội nghịch của *Tiểu thừa* như vừa kể trên. 5. Khinh chê nhân quả, cho rằng không có nghiệp thiện, nghiệp ác, thường làm 10 nghiệp bất thiện, không sợ quả báo đời sau, thường tự làm hoặc bảo người khác làm 10 nghiệp ác. Theo cách hiểu này thì hầu hết chúng sanh tà kiến đều rất dễ dàng phạm vào *năm tội nghịch* nếu không biết tin nhận và học theo *Chánh pháp*. Trong *Bồ Tát giới kinh* lại có ghi chép *bảy thứ tội nghịch* (*Thất nghịch tội*) là: 1. Làm cho thân Phật ra máu, như, chém đánh; ném đá...; 2. Giết cha; 3. Giết mẹ; 4. Giết hòa thượng; 5. Giết *A-xà-lê*; 6. Phá yết-ma chuyển Pháp luân tăng; 7. Giết thánh nhân.

năm tướng suy (*ngũ suy tướng*): năm tướng hiện ra khi chư thiên ở các cõi trời đã hưởng hết phước đức, sắp phải xả thân để sanh về một cảnh giới khác. Năm tướng suy đó là: 1. Quần áo thường dơ bẩn; 2. Đầu tóc rối bời, hoa trên đầu tàn tạ; 3. Thân thể hôi hám và nhớ nhớp; 4. Dưới nách thường ra mồ hôi; 5. Không thấy ưa thích ngại vị, chỗ ngồi của mình.

năm uẩn: xem **năm ấm**; xem thêm **ấm, nhập, giới**.

năm vóc (*ngũ thể*): năm phần của thân thể, bao gồm: đầu, hai tay và hai chân.

ngà voi sanh hoa (tượng nha sanh hoa - 象牙生華): Kinh văn nói rằng: "*Khi trời có sấm sét chuyển mưa thì trên tất cả các ngà voi đều sanh ra những vân hoa.*" Có ba cách giải thích điều này. Một thuyết cho rằng ở đây chỉ loài cỏ ngà voi (象牙草 - *tượng nha thảo*), khi trời có sấm sét thì trổ hoa. Thuyết thứ hai cho rằng trong kinh có nói đến loài voi khi nghe tiếng sấm thì trên ngà của chúng trổ ra hoa. Thuyết thứ ba nói rằng không có hoa được sanh ra, nhưng là trên các ngà voi hiện lên những đường vân có hình như vân hoa. Chúng tôi xét rằng: Thuyết thứ nhất võ đoán chữ *thảo* (草 - cỏ), trong kinh văn không có; thuyết thứ hai nói là "trong kinh nói" nhưng không nói là kinh nào, đã thử tìm cũng không thấy. Vì thế, chúng tôi chọn tin theo thuyết thứ ba.

ngã chấp: xem **ngã kiến**.

ngã kiến (hay *ngã chấp*): quan điểm cho rằng có một bản ngã thực sự tồn tại độc lập so với các đối tượng bên ngoài nó gọi là ngoại cảnh. Nhận thức này là sai lầm, không đúng thật với thực tại vốn hiện hữu do sự kết hợp của nhân duyên, kể cả cái gọi là *bản ngã* đó cũng không ngoại lệ.

ngã mạn: tự cao, tự cho mình là hay, giỏi và có ý chê khinh người khác.

ngã và ngã sở: kiến chấp mê lầm cho rằng có một *bản ngã* tồn tại độc lập (*ngã*) và các đối tượng thuộc về *bản ngã* ấy (*ngã sở*); thường hiểu đơn giản là "ta và vật của ta". Người tu tập nếu biết được *cái ta* (*ngã*) vốn đã là không thật, thì những vật do ta sở hữu (*ngã sở*) cũng không thật có.

ngạn thọ, tỉnh đẳng: xem **cây lớn mọc sát ven sông**.

Nghi kết: xem **Ba kết**.

nghĩa hữu dư, nghĩa vô dư: ý nghĩa hữu dư là ý nghĩa còn có thể bổ khuyết cho đầy đủ. Ý nghĩa vô dư là nghĩa trọn vẹn, tuyệt đối, không thể thêm bớt, thay đổi.

Nghĩa vô ngại trí: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

nghiệp ác vô gián: những nghiệp ác rất nặng nề, phải đọa vào địa

ngục *Vô gián*, nghĩa là phải chịu đựng những hình phạt khổ não không lúc nào gián đoạn.

nghiệp kết: nghiệp và các phiền não trói buộc.

ngũ ác kiến: xem **năm kiến chấp**.

ngũ ấm: xem **năm ấm**.

Ngũ Bất hoàn thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

Ngũ bộ Tăng: xem **Năm bộ Tăng**.

ngũ cái: xem **năm pháp ngăn che**.

ngũ căn: xem **năm căn lành**.

Ngũ chủng Bất hoàn: xem **A-na-hàm**.

ngũ chủng ngũ vị: xem **năm món chế biến từ sữa**.

ngũ dục: xem **năm dục**.

ngũ độn sử: xem **ngũ hạ kết**. Xem thêm **kết sử**.

Ngũ giới: xem **Năm giới**.

ngũ hạ kết: cũng gọi là *ngũ độn sử*, là năm mối trói buộc của chúng sanh *Dục giới*, gồm những trói buộc vì quan điểm sai lầm, vì sự nghi ngờ, vì giữ theo tà giới, vì tham lam và vì sân hận. *Ngũ hạ kết* bao gồm: 1. Thân kết; 2. Giới cấm thủ kết; 3. Nghi kết; 4. Tham kết: trói buộc do lòng tham lam; 5. Sân kết: trói buộc do lòng sân hận.

ngũ kiến: xem **năm kiến chấp**.

Ngũ lực: xem **Năm sức**.

Ngũ Na-hàm thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

ngũ nghịch tội: xem **Năm tội nghịch**.

Ngũ nhân: xem **Năm thứ mắt**.

ngũ sự thí: xem **năm sự bố thí**.

ngũ thập nhị chúng (năm mươi hai chúng) hay **ngũ thập nhị hội chúng:** thuật ngữ xuất phát từ kinh *Đại Bát Niết-bàn* này được dùng để chỉ tất cả các loài chúng sanh thuộc mọi tầng lớp, chủng loại khác nhau khắp trong vũ trụ, vì phần đầu kinh này khi mô tả về các loài chúng sanh kéo về tụ hội nơi Phật nhập *Niết-bàn* đã diễn tả đủ tất cả là 52 hội chúng khác nhau, bắt đầu từ

chư đại *tỳ-kheo* gần gũi bên Phật cho đến cuối cùng là chư đại Bồ Tát trong khắp mười phương thế giới.

ngũ thập nhị hội chúng: xem **ngũ thập nhị chúng**

ngũ thể: xem **năm vóc**.

ngũ thù thắng căn: xem **năm căn lành**.

Ngũ tịnh cư thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

Ngũ trí Tam-muội: Theo đức Phật giảng giải trong kinh *Đại Bát Niết-bàn* này ở quyển 31 (trang 76, Tập 6) thì *Ngũ trí Tam-muội* gồm: 1. *Tam-muội Vô thực*, 2. *Tam-muội Vô quá*, 3. *Tam-muội Thân ý thanh tịnh nhất tâm*, 4. *Tam-muội Nhân quả câu lạc*, 5. *Tam-muội Thường niệm*. Năm phép *tam-muội* này giúp sanh khởi trí tuệ, nên tùy theo mức độ phá trừ phiền não cũng được giảng giải thành năm bậc như sau: 1. *Sơ trí*: Hành giả khi tu tập nếu khởi sanh phiền não, liền ngay khi ấy khởi sanh trí tuệ dứt trừ phiền não, làm cho tâm định được thanh tịnh như bậc thánh. 2. *Đệ nhị trí*: Tâm được thanh tịnh như bậc thánh, tự biết đó không phải là chỗ phạm phu có thể đạt được, mà là chỗ hàng trí giả ngợi khen xưng tán. Vì đạt được trí tuệ của bậc thánh, không gọi là phạm phu. Phân biệt như vậy phá được giả danh, gọi là *đệ nhị trí*. 3. *Đệ tam trí*: Dứt trừ hết thấy phiền não tham ái nên gọi là tịch diệt. Vì tịch diệt nên đạt đến sự nhiệm mầu. Liạ các phiền não nên gọi là xa lìa. Đạt được trí này thì lìa xa cõi dục, gọi là *đệ tam trí*. 4. *Đệ tứ trí*: Tùy sự chứng đắc dứt trừ phiền não mà được an ổn tịch diệt, lìa xa sự vui thế tục nên gọi là hiện tại an vui, về sau cũng an vui. Hiện tại an vui là cái vui dứt trừ phiền não; về sau an vui là cái vui Niết-bàn. Đó gọi là *đệ tứ trí*. 5. *Đệ ngũ trí*: Hành giả thường thực hành tâm vô tướng, đạt được sự nhất tâm xuất định nhập định, gọi là *đệ ngũ trí*. Chứng đắc năm trí này tức là chứng quả Tam-muội, nên gọi là *Ngũ trí Tam-muội*. Lại theo *Niết-bàn kinh số giải dẫn Thành luận* quyển 6, phẩm *Ngũ trí*, thì *Ngũ trí* này gồm: 1. *Pháp trụ trí* (法住智): rõ biết sự sanh khởi của tất cả các pháp; 2. *Nê-hoàn trí* (泥洹智): rõ biết sự diệt mất của tất cả các pháp; 3. *Vô tranh trí* (無諍智): rõ biết lẽ chân thật không còn phải tranh cãi, biện luận với bất cứ ai; 4. *Nguyện trí* (願智): đối với tất cả các pháp không còn có sự chướng ngại; 5.

Biên tế trí (邊際智): đạt được trí tuệ tối thượng, đối với tất cả các pháp thiên định đều có thể tu tập tăng trưởng, được sức tự tại.

Ngũ trụ Bồ Tát: vị Bồ Tát trụ ở địa vị thứ năm trong *Thập trụ* của hàng Bồ Tát. Thập trụ chỉ mười địa vị tu chứng mà vị Bồ Tát lần lượt trải qua trước khi đạt được quả vị Phật, vì thế có thể xem như tương đương với *Thập địa*. Kinh luận đề cập đến mười địa vị này không hoàn toàn giống nhau, nhưng tựu trung đều là để tạm hình dung được con đường tu tập mà vị Bồ Tát phải trải qua. Địa vị thứ năm ở đây có thể là *Phương tiện cụ túc trụ*, tương đương với *Cực nan thắng địa* trong hệ thống *Thập địa*. Tuy có sự khác biệt về tên gọi, nhưng tất cả các kinh luận đều thống nhất trong cách mô tả về mười địa vị của Bồ Tát. Theo đó, từ địa vị thứ sáu trở lên Bồ Tát không còn chịu sự ràng buộc của sanh tử, có thể hoàn toàn tự do tự tại trong việc hóa thân độ sanh tùy ý muốn.

ngũ uẩn: xem năm ấm.

ngũ vị tân: xem năm món cay.

Ngũ Vô gián nghiệp: xem Năm tội nghịch.

Ngũ Vô gián tội: xem Năm tội nghịch.

Nguyện căn: xem năm căn lành.

nguyện trí: Phạm ngữ là *pranidhi-jñāna*, chỉ trí tuệ do nguyện lực dẫn sanh, tùy nguyện mà rõ biết, đối với các pháp không còn có sự chướng ngại. Xem thêm **Ngũ trí tam-muội**.

ngư vương bố thí mẫu: xem **bố thí mẫu**.

người gỗ: người được làm bằng gỗ, bên trong khoét rỗng có đặt máy móc khiến cho có thể cử động, đi, đứng, nháy mắt... như người thật. Theo mô tả này thì cũng tương tự như các người máy hiện nay, nhưng có hình thức đơn sơ hơn.

Người thứ tám: Tức là người có đủ tám đức giác tri hay tám điều giác ngộ được dạy trong kinh Bát Đại Nhân Giác. Xem **tám điều giác ngộ**.

nhâm-bà: phiên âm từ Phạm ngữ là *nimba*, cũng đọc là *nhậm-bà*, *nhẫm-bà*, là tên một loài cây hình dáng tương tự như cây xoan, có tên khoa học là *azadirachta indica*.

Nhân duyên sanh: xem Mười hai nhân duyên.

Nhân hùng sư tử: xem **Nhân trung sư tử**.

nhân trung chi long: rồng giữa loài người, ý nói những bậc kiệt xuất, phi thường giữa những người tầm thường. Vì quan niệm ngày xưa cho rồng là loài cao quý, linh diệu.

Nhân trung sư tử (*Sư tử giữa loài người*) một tôn hiệu để xưng tán đức Phật, là bậc dũng mãnh hơn hết trong loài người, như sư tử là loài thú oai mãnh hơn hết trong các loài thú. Có khi cũng dùng *Nhân hùng sư tử*.

Nhân trung tượng vương: xem **Voi chúa giữa loài người**.

Nhẫn độ: xem **Sần-đề ba-la-mật**.

Nhẫn nhục độ: xem **bờ bên kia**.

Nhẫn pháp: là pháp nhẫn nhục, pháp thứ ba của *Thanh văn thừa*, sau *Đĩnh pháp*. Người đạt được pháp này có sự nhẫn chịu đối với mọi pháp nên có thể tu tập *Tứ đế* để đạt tới giải thoát.

nhẫn trí: mức độ tu chứng đạt được cả *nhẫn* và *trí*. Theo *Đại thừa* thì *nhẫn* và *trí* chỉ là một đức, bắt đầu tu pháp quán gọi là *nhẫn*, quán xét thành tựu gọi là *trí*.

Nhập lưu: xem **Bốn quả thánh**.

nhất bạch tam yết-ma: xem **bạch tứ-yết-ma**.

nhất danh tứ thật: xem **tiên-đà-bà**.

Nhất lai: xem **Bốn quả thánh**.

Nhất thiết chủng trí: Trí huệ biết được tất cả mọi sự việc, trí huệ bao trùm tất cả, được dùng để chỉ trí huệ giác ngộ hoàn toàn của Phật.

Nhất thiết nhập xứ: xem **Mười nhất thiết nhập**.

Nhất thiết trí vô sở úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

Nhất thiết trí: xem **Tát-bà-nhã**.

Nhất thừa: cũng gọi là *Phật thừa*, *Đại thừa*, là pháp duy nhất đạt đến sự giải thoát rốt ráo, khác với giáo pháp của *Thanh văn thừa* và *Duyên giác thừa* là giáo pháp phương tiện dùng để dẫn dắt người sơ cơ có căn tánh chậm lụt, nên chưa thể đạt đến sự giải thoát rốt ráo. Xem thêm **Ba thừa**.

Nhất tử địa: xem **Cực ái nhất tử**.

Nhất vãng lai: hay *Nhất lai*, nghĩa là chỉ còn một lần tái sanh, tức quả vị *Tứ-đà-hàm*. Xem **bốn quả thánh**.

nhất-xiển-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *icchantika*, chỉ người hoàn toàn không có lòng tin nơi Phật pháp, nên cũng dịch nghĩa là *đoạn thiện căn* hay *tín bất cụ túc*. Vì hạng người này không có đức tin nên không thể tiếp nhận bất cứ giáo pháp nào.

nhị bất định pháp: xem **hai pháp không xác định**.

Nhị chủng thuyết: thuyết dạy hai nghĩa khác nhau, như một nghĩa là *hữu tánh*, một nghĩa là *vô tánh*. Phật vì chúng sanh mà thuyết *pháp tánh*, lại vì các bậc hiền thánh mà thuyết là *không có pháp tánh*. Vì thế nên gọi là *nhị chủng thuyết*.

Nhị đế: xem **Hai chân lý**.

nhị thập ngũ hữu: xem **hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu**.

Nhị thừa: xem **Ba thừa**.

nhĩu: xem **hữu nhĩu**.

nhỏ gai nhọn trong không trung: chỉ việc không cần làm, vì thật ra cũng không thể làm vì sự việc không thật có; hoặc một vấn đề không cần đặt ra vì vốn là không thể có, và do đó là không thể thực hiện.

nhục nhãn: xem **mắt thịt**.

như pháp (nói về thức ăn): nghĩa là những món ăn mà các vị *tỳ-kheo* có thể thọ dụng đúng như giới luật chế định.

như thị ngã văn: câu mở đầu trong tất cả các kinh do Phật thuyết. Trong tất cả các kinh được Việt dịch từ trước đến nay, các vị tiền bối đều xem đây là lời ngài *A-nan* thuật lại để xác tín rằng kinh này do Phật thuyết và chính ngài được nghe. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cách hiểu như thế chưa hoàn toàn chuẩn xác vì mấy lý do sau đây. Thứ nhất, chính trong kinh này có thuật lại đoạn di ngôn của đức Phật về việc đặt câu “*như thị ngã văn*” ở đầu tất cả các kinh điển, nhưng đó là sự dặn dò chung cho tất cả đệ tử Phật chứ không phải riêng ngài *A-nan*, mặc dù ngài là người thưa hỏi. Vì thế, đại từ “tôi” ở đây phải được hiểu là người nói lại hoặc ghi chép lại kinh Phật, cho dù người đó là bất cứ ai trong số các đệ tử của Phật. Thứ hai, tuy ngài *A-nan* là bậc

Đa văn đệ nhất, nhưng *Đại hội kết tập kinh điển* (lần thứ nhất) không chỉ duy nhất có mình ngài. Ngược lại, ngài *Ca-diếp* mới là chủ trì đại hội và có sự tham dự của 500 vị *A-la-hán*, trong đó ngài *A-nan* là người chứng quả sau cùng. Như vậy, ngoài yếu tố *đa văn* ra thì tất cả các vị khác đều là những người có sự tu tập và chứng ngộ trước ngài *A-nan*. Do đó các vị không đến *Đại hội* chỉ để nghe ngài *A-nan* tuyên thuyết lại kinh điển, mà còn giữ vai trò xác nhận và bổ sung những chỗ thiếu sót. Điều này có thể được chứng minh ngay trong kinh này, vì từ đầu kinh đã có đoạn nói rõ là ngài *A-nan* và ngài *Ca-diếp* đều không có mặt. Vậy “tôi” ở đây không thể là ngài *A-nan*. Trong kinh *Lăng nghiêm* cũng có trường hợp tương tự, khi ngài *A-nan* gặp nạn *Ma-đăng-già*, không có mặt tại Pháp hội, nhưng mọi chi tiết vẫn được kể rõ trong kinh, vậy chắc chắn phải là do những vị khác bổ sung vào. Thứ ba, kinh điển sau khi Phật nhập diệt chỉ được truyền lại bằng cách trực tiếp, người này đọc cho người kia nghe, vì chưa được ghi chép thành văn tự. Như vậy, đại từ “tôi” chắc chắn đã được dùng bởi tất cả những người đứng ra truyền lại kinh điển cho người khác, và điều này còn trải qua nhiều thế kỷ trước khi chính thức có sự ghi chép kinh điển. Vì những lý do đó, chúng tôi cho rằng đại từ “tôi” không nhất thiết chỉ riêng ngài *A-nan*. Mặt khác, khi kinh điển đã chính thức được ghi chép lại, thì đây phải là kết quả việc làm của nhiều người trong các *Đại hội kết tập* chứ không phải của riêng một người, nên việc sử dụng đại từ “*chúng tôi*” là thích hợp hơn. Ngoài ra, chữ “*văn*” cần phải dịch là “*được nghe*” để nhấn mạnh việc người nghe không chỉ tình cờ nghe được, mà là một sự tiếp nhận chính thức và đáng tin cậy; chữ “*như thế*” phải dịch là “*đúng như thế này*” mới hợp với ý nghĩa của nó thường được dùng trong kinh Phật. Chúng ta đều biết, đức Phật thường dùng chữ “*như thế*” mỗi khi xác nhận một sự việc hay một câu nói nào đó là hoàn toàn đúng thật.

những cảnh giới thấp: chỉ ba cảnh giới *địa ngục*, *ngạ quỷ* và *súc sanh*.

Ni-dà-na (*Nidāna*), dịch nghĩa là ‘nhân duyên’, là những kinh Phật

thuyết giảng về lý nhân duyên, nhân quả. Xem **Mười hai bộ kinh**.

Ni-kiền: hay *Ni-kiền-đà*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Nirgrantha*, là một trong 6 phái ngoại đạo đồng thời với đức Phật. *Ni-kiền* dịch nghĩa là *ly hệ giả* (lìa sự ràng buộc). Người tu theo phái *Ni-kiền* không mặc quần áo (lỏa thể), vì họ cho rằng quần áo là các món ràng buộc. Xem **Ni-kiền-đà Nhã-đề tử**.

Ni-kiền-đà Nhã-đề tử: phiên âm từ Phạn ngữ *Nirgranthajñātiputra*, cũng gọi tắt là *Ni-kiền*, Hán dịch là *Ly Hệ* hoặc *Bất Hệ*, là một trong 6 vị thầy ngoại đạo (*lục sư*) thời đức Phật.

Ni-tát-kỳ ba-dật-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *Naihsargik-pāṭayantika*. *Ni-tát-kỳ*, Hán dịch là *Tận xả*, nghĩa là từ bỏ hết tất cả; *ba-dật-đề*, Hán dịch là *đọa*, nghĩa là rơi vào chỗ xấu ác. Người phạm tội này phải đọa vào địa ngục. Để sám hối trừ tội, trước hết phải mang tất cả tài vật liên quan đến trước chúng tăng mà xả bỏ hết, sau đó mới chân thành sám hối trước chúng tăng. Vì vậy, phép sám hối này cũng gọi là *Xả đọa*. Có ba mươi pháp được gọi là *Tam thập xả đọa*.

niệm: chỉ một khoảng thời gian rất ngắn, tương tự như nhiều nơi khác trong kinh dùng *sát-na*. Cách dùng chữ niệm để chỉ thời gian xuất phát từ khái niệm về “*niệm tưởng*” trong Phật giáo, vì Phật giáo cho rằng dòng tư tưởng của chúng ta thật ra là do vô số những “*niệm tưởng*” nối tiếp nhau tạo thành, mỗi một niệm tưởng chỉ tồn tại trong thời gian cực kỳ ngắn ngủi.

Niệm căn: xem **năm căn lành**.

niệm niệm hoại diệt vô thường: xem **ba loại vô thường**.

niệm xả: cũng là *niệm bố thí* hay *niệm thí*, vì tu tập bố thí tức là buông xả, không bám giữ vật sở hữu.

Niết-bàn: phiên âm từ Phạn ngữ là *Nirvāṇa* (*Pāli: Nibbāna*), tạm dịch nghĩa là tịch diệt, an lạc, giải thoát. Đây là mục đích cuối cùng của người tu học Phật. Mỗi tông phái trong đạo Phật hiểu *Niết-bàn* theo một cách không hoàn toàn giống nhau, nhưng nói chung đều nhìn nhận đây là kết quả cao nhất của việc tu tập.

Không nên hiểu *Niết-bàn* theo nghĩa hư vô, trống rỗng như nhiều người vẫn thường lầm tưởng. Cũng không nên hiểu đây chỉ là từ đơn giản thay cho các từ khác như chết, viên tịch... Thật ra, *Niết-bàn* là một cảnh giới rất ráo được Phật miêu tả trong rất nhiều kinh điển *Đại thừa*, qua đó có thể hiểu là cảnh giới giải thoát tuyệt đối, dứt sạch mọi phiền phược và hòa nhập vào thể tánh thường tồn của vạn hữu.

Niết-bàn của Tiểu thừa: xem **Bốn quả thánh**.

Noãn pháp: Phạm ngữ là *Uṣmagata*, cũng gọi là *Noãn vị*, là một trong bốn pháp mà người tu tập theo *Thanh văn thừa* lần lượt chứng đắc, bao gồm: *Noãn pháp*, *Đỉnh pháp*, *Nhẫn pháp* và *Thế đệ nhất pháp*. *Noãn pháp* là pháp đầu tiên, giúp người ta có thêm trí lực và tinh tấn trên đường tu học. *Noãn pháp* là địa vị đầu tiên trong *bốn thiện căn*, tương đương với ngôi vị thứ nhất trong *Tứ gia hành (Noãn gia hành)*. Hành giả khi đạt được pháp này bắt đầu có khả năng trừ diệt các kiến giải mê lầm, như Thánh trí thiêu đốt mọi tà kiến. Như lửa trước khi bốc cháy bắt đầu có hơi nóng, địa vị tu tập này bắt đầu có được hơi nóng của Thánh trí nên gọi là *Noãn pháp*.

nội ba-la-mật: tức là các pháp *Trì giới Ba-la-mật*, *Nhẫn nhục Ba-la-mật*, *Tinh tấn Ba-la-mật*, *Thiền định Ba-la-mật* và *Trí tuệ Ba-la-mật*. Vì năm pháp *Ba-la-mật* này thuộc về sự hành trì nội tâm nên gọi là *nội* (bên trong).

nội y: xem **ba tám pháp y**.

Núi Quạt: tức núi *Kỳ-xà-quạt*, tên Phạm ngữ là *Gr̥dhrakūṭa*.

nuôi sống bằng thức (thức thực): chúng sanh ở *Vô sắc giới* và địa ngục chỉ dùng thức để duy trì sự sống nên gọi là *thức thực*. Xem **tứ thực**.

nữ căn: bộ phận sanh dục nữ.

nước tám công đức (bát công đức thủy): Nước có đủ tám công đức, tức là có tám tính chất như sau: 1. *Trừng tịnh:* lắng gạn trong sạch; 2. *Thanh lãn:* trong trẻo mát lạnh; 3. *Cam mỹ:* mùi vị ngon ngọt; 4. *Khinh nhuyễn:* nhẹ nhàng mềm mại; 5. *Nhuận trạch:* thấm nhuận tươi mát; 6. *An hòa:* yên ổn hòa nhã; 7. Trừ được đói khát và vô số khổ não; 8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn.

nước tro: Xem **tháo đậu**.

oai nghi giới (威儀戒): dùng phân biệt với *tùng giới giới*. Từ điển Phật Quang giải thích về hai danh xưng này như sau: 威儀戒, 雖受戒, 唯外現威儀, 但為名利, 欲受人尊敬。從戒戒, 順從佛制, 清淨三業, 內外相稱, 如實受持戒行。(Oai nghi giới, tuy thọ giới, tuy ngoại hiện oai nghi, dẫn vị danh lợi, dục thọ nhân tôn kính. Tùng giới giới, thuận tùng Phật chế, thanh tịnh tam nghiệp, nội ngoại tương xứng, như thật thọ trì giới hạnh.) Nghĩa là: Giới oai nghi, tuy thọ giới, bên ngoài hiện tướng oai nghi, chỉ là vì danh lợi, muốn được người khác tôn kính. Giới vâng làm, thuận theo sự chế định của Phật, làm thanh tịnh ba nghiệp, trong ngoài đều tương xứng, thọ trì giới hạnh đúng thật.

ô-bát-la: xem **ưu-bát-la**.

ô-đàm-bạt-la: xem **ưu-đàm**.

Ốt-đạt-lạc-ca: xem **Uất-đầu-lam-phất**.

Phạm âm: giọng nói của *Phạm thiên* (Phạm âm thanh), Phạn ngữ: *brahma-svara*. Có năm đặc tính: 1. Nghe rền vang như tiếng sấm; 2. Tiếng trong trẻo nghe rất xa, và ai nghe cũng lấy làm vui vẻ, sung sướng; 3. Ai nghe cũng sanh lòng kính mến; 4. Tiếng giảng giải đạo lý rất giản dị, dễ hiểu; 5. Người nghe không thấy chán.

Phạm chí: Phạn ngữ là *Brāhmaṇa*, chỉ người thuộc dòng *bà-la-môn* xuất gia tu tập, quyết chí cầu sanh lên cõi *Phạm thiên* nên gọi là *Phạm chí*.

Phạm chí Độc Tử: một tu sĩ ngoại đạo, tên Phạn ngữ là *Vātsī*, dịch âm là *Bà-tư*. Vị này về sau quy y Phật, nên cũng gọi là *tỳ-kheo Độc Tử*.

Phạm chí Trường Trảo: xem **Ma-ha Câu-hy-la**.

Phạm hạnh (梵行, Phạn ngữ: *brahmacarya*, Pāli: *brahmacariya*), cũng gọi là tịnh hạnh, là phép tu hành thanh tịnh của hàng xuất gia, chỉ sự đoạn tuyệt dâm dục.

phan duyên: nương theo, vịn theo các duyên. Ví như nhân một chuyện này mà nghĩ đến các chuyện khác, lại đến các chuyện khác nữa, như sợi dây leo bò mãi đến không cùng, gọi là *phan duyên*.

Tâm ý nương theo sáu trần làm duyên, nảy sinh những ý tưởng suy xét, mưu tính mãi mãi không dừng, gọi là phan duyên.

Pháp bốn: xem **Tu-đa-la**.

pháp chung cùng (*cộng pháp*) và **pháp không chung cùng** (*bất cộng pháp*). *Pháp chung cùng* là chỉ sự chung cùng với hàng *Nhị thừa*, tức là những pháp mà Bồ Tát và các vị Thanh văn, *Duyên giác* cùng tu tập. *Pháp không chung cùng* là những pháp mà chỉ có hàng Bồ Tát tu tập, còn Thanh văn, *Duyên giác* thì hoàn toàn không có được. Xem **Mười tám pháp không chung cùng với hai thừa**.

pháp khí: căn khí của người làm chấn hưng đạo Phật, nhận lấy kho tàng *Chánh pháp* để truyền bá cho đời, ví như cái bát (*khí*) đựng cơm của vị *tỳ-kheo*. *Bậc pháp khí* là người đủ sức thọ nhận các pháp môn của Phật.

pháp không chung cùng: xem **pháp chung cùng**.

pháp kính: tám gương pháp.

Pháp luân Thánh vương: xem **Pháp vương**.

Pháp luân vương: xem **Pháp vương**.

pháp phục: y phục của người xuất gia, vì người xuất gia mặc y phục đúng theo lời Phật dạy nên gọi là *pháp phục*.

pháp quán Sáu hạnh (*Lục hạnh quán*): pháp quán của *trí hữu lậu* dùng để đoạn trừ mê lầm. Theo phép quán này, *Ba cõi* có chín phần (*cửu địa*), được phân thành *Hạ địa* và *Thượng địa*. Hành giả quán những phần thuộc về *Hạ địa* là thô xấu, khổ não, chướng ngại nên sanh lòng chán lìa (*yếm*); quán những phần thuộc về *Thượng địa* là an tĩnh, mẫu nhiệm, xa lìa, từ đó sanh lòng vui thích, ham muốn (*hân*). Do năng lực của sự chán lìa và vui thích được khởi lên trong phép quán này mà lần lượt dứt trừ được các mối mê lầm thuộc về *Hạ địa*. Vì thế cũng gọi phép quán này là *yếm hân quán* (厭欣觀).

Pháp thân xá-lợi: xem **xá-lợi Phật**.

pháp tướng: tướng trạng, hình tướng của các pháp. Mỗi sự vật có hình tướng riêng biệt hiện ra bên ngoài và thể *tánh không* hình tướng. Người phàm tục chỉ thấy hình tướng mà không thấy thể

tánh nên không thể thấy biết các hình tướng ấy đúng như chúng thật có. Bậc tu hành chứng ngộ thấu suốt cả hình tướng và thực tánh các pháp, nên mới có thể rõ biết các tướng của pháp đúng như thật có.

Pháp vân địa: xem **Mười địa vị**.

Pháp vô ngại trí: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Pháp vương: danh hiệu tôn xưng đức Phật là vị vua của các pháp. Vì Phật nắm hiểu tất cả các pháp nên gọi là *Pháp vương*, lại vì thuyết dạy các pháp cho chúng sanh, tức là chuyển bánh xe Pháp (*chuyển Pháp luân*) nên được tôn xưng là *Pháp luân vương*, *Pháp luân thánh vương*.

phạp đạo: xem **sa-môn**.

phát lộ sám hối: tự mình bộc lộ, bày tỏ chỗ sai trái, phạm lỗi của mình ra cho mọi người đều biết và quyết tâm hối cải không tái phạm nữa.

Phát quang địa: xem **Mười địa vị**.

phân-đà-ly: xem **bốn loại hoa sen**

phấn tảo y: xem **nạp y**.

Phật A-súc (阿闍佛 - Phạn ngữ: *Akobhya Buddha*), tức là **Phật Bất Động**, cũng dịch là **Phật Vô Động**, được xem là cõi tịnh độ phương Đông, như cõi Phật A-di-đà là tịnh độ phương Tây. Xem phẩm **Phật A-súc** trong kinh *Duy-ma-cật*.

Phật Bất Động: xem **Phật A-súc**.

Phật Bích-chi: phiên âm từ Phạn ngữ là *Pratyekabuddha*, cũng đọc là *Bích-chi-ca*, dịch nghĩa là *Duyên giác*, *Độc giác*. Phật **Bích-chi** là vị sanh ra nhằm lúc không có Phật ra đời, nhờ quán xét 12 nhân duyên mà được giác ngộ, nên gọi là *Duyên giác*. Vì tự mình tu học vào thời không có Phật, đắc đạo và nhập *Niết-bàn*, nên gọi là *Độc giác*. Xem thêm **ba thừa**.

Phật Ca-diếp (*Kāśyapa*), tức là vị Phật thứ ba trong *Hiền kiếp*, ra đời sau Phật *Câu-na-hàm Mâu-ni* (*Kanakamouni*) và ngay trước Phật *Thích-ca Mâu-ni*. Xem **bảy vị Phật**.

Phật Ca-la-ca-tôn-đại: xem **Phật Cửu-lưu-tần**.

Phật Câu-lưu-tôn: xem **Phật Cửu-lưu-tần**.

Phật Câu-na-hàm mâu-ni (*Kanakamouni*) là một vị Phật trong quá khứ, kế tiếp Phật *Cửu-lưu-tần*. Xem **bảy vị Phật**.

Phật Cửu-lưu-tần (*Krakucchanda*), cũng viết là Phật *Câu-lưu-tôn*, hay Phật *Ca-la-ca-tôn-đại*, là một vị Phật quá khứ, ra đời trước Phật *Câu-na-hàm-mâu-ni*. Xem **bảy vị Phật**.

Phật Thi-khí: xem **bảy vị Phật**.

Phật thừa: xem **Ba thừa**.

Phật Tỳ-bà-thi (*Vipaśyin*): một vị Phật quá khứ, đã ra đời trong kiếp *Trang nghiêm*. Sau kiếp *Trang nghiêm* mới đến kiếp *Hiện* (*Hiện kiếp*). Đức Phật *Thích-ca-Mâu-ni* ra đời trong *Hiện kiếp* này. Xem **bảy vị Phật**.

Phật Tỳ-xá-phù: xem **bảy vị Phật**.

Phật Vô Động: xem **Phật A-súc**.

Phệ-thế-sử: xem **Vệ-thế-sư**.

phi nhân: hạng chúng sanh không phải người, không có thể xác như loài người. Tuy có thể biến hóa ra hình người nhưng không phải người nên gọi là *phi nhân*.

Phi số diệt vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

Phi trạch diệt vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

Phi trí duyên diệt vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

Phi trí duyên diệt: pháp thứ ba trong *Ba vô vi* (*Tam vô vi*). Xem **Ba pháp vô vi**.

Phi tưởng phi phi tưởng xứ (*Naiva-samjñānāsamjñā-yatana*): tên một cõi trời, cũng gọi là *Hữu đỉnh thiên*, là cõi trời cao nhất trong cõi *Vô sắc giới* (*Arūpya-dhātu*), cũng là cao nhất trong *Ba cõi*. Người tu hành đạt đến mức định *Phi tưởng phi phi tưởng* thì thần thức có thể đến được cảnh giới *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*. Chư thiên cư trú ở cõi trời này có tâm thức không phải tưởng cũng chẳng phải không tưởng. Xem thêm **A-ca-ni-trá**.

phiền não khách trần (*khách trần phiền não*): Phiền não ví như những bụi bặm từ bên ngoài bám vào (*khách trần*), thật không phải là yếu tố sẵn có ở nơi mình. Phiền não là từ bên ngoài đến

(*khách*), chỉ vì người mê lầm nên ngộ *khách* là *chủ*, luôn chạy theo sự sai sử của nó. Nếu quay về quán xét tự tâm thì sẽ biết được chính cái tâm trong sạch sẵn có mới là *chủ*, sẽ không còn chịu sự tác động của ngoại duyên nữa.

phong tai: xem **ba tai kiếp lớn**.

phóng dật: buông thả, phóng túng, lười nhác, không giữ mình theo các pháp lành, cũng không có sự tinh tấn nỗ lực tu tập.

phổ khứ: xem **a-già-đà**.

Phú-lan-na: tức *Phú-lan-na Ca-diếp*, phiên âm từ Phạn ngữ *Pūrāṇa-kāśyapa*, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo vào thời đức Phật, thường gọi chung là *lục sư ngoại đạo*.

Phú-lan-na Ca-diếp: xem **Phú-lan-na**.

Phú-na-bạt-đà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Pūrṇabhadra*, tên một vị Thần tướng, được dịch nghĩa là Mãn Hiền (滿賢).

Phúng tụng: xem **Già-đà**. Xem **Mười hai bộ kinh**.

phước điền: người có phước đức xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, tạo điều kiện cho người cúng dường được có phước đức nên gọi là *phước điền* (ruộng phước), nghĩa là thửa ruộng để mọi người gieo trồng phước đức.

Phương đẳng (方等), chỉ chung các kinh điển *Đại thừa*. *Phương* (方): hay *phương quảng*, nghĩa là vuông vức và rộng rãi, chứa đủ các pháp, từ nhỏ tới lớn, từ thấp tới cao. *Đẳng* (等): bình đẳng, như nhau. Các kinh *Đại thừa* do Phật thuyết đều như nhau cả, chứa đủ diệu lý, thật tướng, bất cứ ai tu hành rốt ráo theo một bộ kinh *Đại thừa* nào cũng có thể thành tựu trí huệ Phật. Vì vậy nên gọi chung là Phương đẳng.

quạ và chim cú: chim quạ đi ăn ban ngày, chim cú đi ăn ban đêm, hai loài trái ngược nhau không thể cùng chung sống. Ví dụ dùng để chỉ việc vô lý, không thể xảy ra.

quai ly sở sanh khổ: xem **ba loại khổ**.

quán Duyên khởi: xem **quán Mười hai nhân duyên**.

quán đảnh (của đạo *Bà-la-môn*): nghi lễ do một vị thầy *bà-la-môn* thực hiện, bao gồm việc đọc kinh cầu nguyện và rưới nước bốn biển lên đầu cho vua. Khi một vị vua lên ngôi, cần phải làm lễ quán đảnh như một nghi lễ chính thức để được nhân dân thừa nhận sự cai trị của vị vua ấy.

quán Mười hai nhân duyên (*Thập nhị nhân duyên quán*): còn gọi là *quán Duyên khởi* (*Duyên khởi quán*), nghĩa là hành giả quán chiếu sự sanh khởi của tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà có, thấy đều không có thật tướng, thật tánh.

quán pháp vô ngã: xem **Bốn niệm xứ**.

quán tâm vô thường: xem **Bốn niệm xứ**.

quán thân bất tịnh: xem **Bốn niệm xứ**.

quán thọ thị khổ: xem **Bốn niệm xứ**.

quán từ bi (*từ bi quán*): phép quán tưởng trong đó hành giả khởi tâm từ bi hướng đến tất cả chúng sanh.

quán vô ngã: các pháp do nhân duyên mà sanh, cũng do nhân duyên mà diệt, nên vốn thật không có người làm (*tác giả*), người chịu (*thọ giả*). Y theo phép *quán vô ngã* thì đạt được chỗ thấy biết chân thật như vậy.

quán xương trắng (*bạch cốt quán*): phép quán tưởng trong đó hành giả hình dung bộ xương trắng để thấy thân người là không thật, đầy những sự nhớ nhớp và không bao lâu sẽ tan hoại.

Quảng Mục Thiên Vương: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

Quảng Nghiêm: xem **Tỳ-da-li**.

quỷ tiền mao: loài quỷ có lông cứng tua tủa trên thân như mũi tên.

rùa mù gặp bông cây nổi: ví dụ để chỉ những điều rất khó xảy ra. Theo ví dụ này thì có con rùa mù ở giữa biển, cứ 100 năm mới nổi lên một lần, lại có khúc cây có lỗ bông, cứ 100 năm mới trôi ngang qua chỗ con rùa một lần. Nếu có khi nào con rùa tình cờ nổi lên đúng vào lúc khúc cây trôi qua, lại đúng vào chỗ bông cây để chui vào (vì rùa mù không nhìn thấy) thì thật là chuyện cực kỳ hiếm có.

ruộng phước: xem **phước điền**.

rừng Khổ hạnh (*Khổ hạnh lâm*): tên Phạn ngữ là *Tapovana*, thuộc địa phận xứ *Ưu-lâu-tần-loa* (*Uruvelā*), ngày nay nằm về phía đông của thôn *Mục-chi-lân-đà* (*Mucilinda*). Trong thời gian tu khổ hạnh, Phật từng sống trong khu rừng này. Cho đến thời gian gần đây vẫn còn tồn tại một vùng cây cối rậm rạp ở đó.

rừng Kỳ-đà: nguyên khu vườn rừng này trước là sở hữu của ông trưởng giả *Kỳ-đà*, sau cúng dường đức Phật và chư tăng làm chỗ tu tập nên gọi tên là rừng *Kỳ-đà*. Tên Phạn ngữ là *Jetavana Anāthapindada-ārāma*.

rừng phiến não (*phiến não tông lâm*) phiến não nhiều vô số, ví như cây cối mọc xen nhau trong rừng rậm, nên gọi là rừng cây rậm rạp phiến não.

rừng tha ma: khu rừng ở ngoài thành *Vương-xá* được dùng làm bãi tha ma vất xác người chết. Bản Hán văn dùng *hàn lâm* (寒林), nghĩa là khu rừng lạnh lẽo, dịch ý từ Phạn ngữ là *Sitavana*, thường phiên âm là *Thi-đà* hay *Thi-đa-bà-na*.

Sa-già-la: tên một vị long vương, phiên âm từ Phạn ngữ *Sāgara*.

sa-la: tên một loại cây, phiên âm từ Phạn ngữ là *sāla*, dịch nghĩa là kiên cố, bền chắc. Gần thành *Câu-thi-na* có rừng cây *sa-la*, mỗi cây thường có hai thân sồng đôi nên gọi tên là rừng *Sa-la Song thọ*.

sa-môn: chỉ những người xuất gia tu hành nói chung, vì vào thời đức Phật danh xưng này cũng được dùng cho các tu sĩ ngoại đạo. Tuy nhiên, về sau có khuynh hướng chỉ dùng để chỉ các tu sĩ Phật giáo mà thôi. Danh từ này phiên âm từ Phạn ngữ là *śramaṇa* nên đôi khi cũng đọc là *sa-môn-na*, đồng nghĩa. Các âm đọc khác là *sa-văn-na* (沙聞那), *tang-môn* (桑門), *táng-môn* (喪門). Về ý nghĩa cũng có rất nhiều cách dịch khác nhau như: *cần lao* (勤勞), *công lao* (功勞), *cù lao* (劬勞), *cần khẩn* (勤懇), *tĩnh chí* (靜志), *tịnh chí* (淨志), *tức chỉ* (息止), *tức tâm* (息心), *tức ác* (息惡), *cần tức* (勤息), *tu đạo* (修道), *bần đạo* (貧道), *phạp đạo* (乏道). Tựu trung các danh xưng này đều mô tả tính chất của sự tu tập và mục đích hướng đến của vị *sa-môn*.

sa-môn-na: xem **sa-môn**.

sa-văn-na: xem **sa-môn**.

San-thê-di Tỳ-lạt-tri tử: xem **San-xà-da Tỳ-la-chi tử**.

San-xà-da Tỳ-la-chi tử: phiên âm từ Phạn ngữ là *Saṅjaya-vairatī putra*, cũng đọc là *San-thê-di Tỳ-lạt-tri tử* (刪逝移毘刺知子), là một trong sáu vị thầy ngoại đạo (*lục sư ngoại đạo*) vào thời đức Phật. Vì là con của bà *Tỳ-la-chi* nên gọi là *Tỳ-la-chi tử*, còn *San-xà-da* (刪闍耶) là tên, Hán dịch là *Đẳng thắng*, cũng viết là *San-xà-dạ* (刪闍夜).

sanh nghiệp: nghiệp lực tương tục tạo thành đời sống của chúng sanh nên gọi là sanh nghiệp.

sanh sanh: xem **mạng mạng**.

Sanh thân xá-lợi: xem **xá-lợi Phật**.

sát-đế-ly: xem **bốn giai cấp**.

sát-ly: xem **bốn giai cấp**.

sáu cách chấn động (*lục chủng chấn động*): Theo kinh *Đại phẩm Bát-nhã*, quyển 1, thì 6 cách chấn động này là: 1. Phương đông vọt lên, phương tây chìm xuống; 2. Phương tây vọt lên, phương đông chìm xuống; 3. Phương nam vọt lên, phương bắc chìm xuống; 4. Phương bắc vọt lên, phương nam chìm xuống; 5. Bốn phương vọt lên, ở giữa chìm xuống; 6. Ở giữa vọt lên, bốn phương chìm xuống.

sáu chánh niệm: là sáu pháp nghĩ nhớ chân chánh, cũng gọi là *sáu niệm xứ* (*lục niệm xứ*), gồm có: 1. *niệm Phật* (thường nghĩ nhớ đến chư Phật), 2. *niệm Pháp* (thường nghĩ nhớ đến *Chánh pháp*), 3. *niệm Tăng* (thường nghĩ nhớ đến chư Tăng), 4. *niệm thí* (thường nghĩ nhớ đến việc thực hành bố thí), 5. *niệm giới* (thường nghĩ nhớ đến giới luật đã thọ nhận), 6. *niệm thiên* (thường nghĩ nhớ đến mọi điều lành, là nhân được sanh lên cõi trời).

sáu chỗ (*lục xứ*): chỉ sáu căn duyên theo sáu trần, bao gồm: hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

Sáu cõi trời thuộc Dục giới (*Dục giới Lục thiên*): bao gồm: 1. *Tứ thiên vương thiên* (*Caturmahārājika*), 2. *Đao-lợi thiên* hay *Tam thập tam thiên* (*Trāyastriṃśa*), 3. *Dạ-ma thiên* (*Yāma*), 4. *Đâu-suất thiên* (*Tuṣita*), 5. *Hóa lạc thiên* (*Nirmāṇarati*), 6. Tha hóa tự tại

thiên (*Para-nirmita-vaśa-vartin*). Mỗi cõi trời này đều có một vị Thiên vương đứng đầu các vị thiên chúng.

sáu đại: sáu yếu tố hình thành vũ trụ, gồm bốn đại (*tứ đại*) là *địa, thủy, hỏa, phong*, thêm vào hai đại nữa là *không* và *thức*. Tất cả các sự vật hữu tình, vô tình đều do nơi *sáu đại* này tạo thành. Xem thêm **bốn đại**.

sáu đường luân hồi: xem **lục đạo**.

sáu hạng A-la-hán: Bao gồm: 1. *Thối pháp A-la-hán:* khi gặp nghịch duyên có thể sanh phiền não, thối chuyển đạo tâm, đánh mất chỗ sở đắc; 2. *Tư pháp A-la-hán:* tuy được giải thoát nhưng thường lo sợ sự thối chuyển, thường nghĩ cách tự đoạn dứt mạng sống; 3. *Hộ pháp A-la-hán:* được giải thoát rồi thì hoan hỷ phòng hộ chỗ chứng đắc của mình; 4. *An trụ pháp A-la-hán:* đạt được giải thoát và trụ yên vững vàng, không cần phòng hộ cũng không có thối chuyển, nhưng không được tăng tiến; 5. *Kham đạt pháp A-la-hán:* đạt được giải thoát và đủ sức nhận lãnh giáo pháp cao siêu, tu tập tinh tấn để đạt đến quả vị rốt ráo; 6. *Bất động pháp A-la-hán:* đạt được giải thoát rốt ráo và vững vàng không thể xao động, không thể lay chuyển, thối thất.

sáu nẻo luân hồi: xem **lục đạo**.

sáu nhập (*lục nhập*): xem **âm, nhập, giới**.

sáu niệm xứ: xem **sáu chánh niệm**.

sáu thầy ngoại đạo (*lục sư ngoại đạo*): sáu vị thầy của sáu phái ngoại đạo lớn vào thời đức Phật ra đời: 1. *Phú-lan-na*, 2. *Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử*, 3. *San-xà-da Tỳ-la-chi tử*, 4. *A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la*, 5. *Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên*, 6. *Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử*. Xem thêm ở các mục từ mang tên những vị này.

sáu trần (*lục trần*): tức các đối tượng nhận biết của các giác quan, gồm hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

sáu tỳ-kheo xấu ác: tức *lục quần tỳ-kheo*, là nhóm tỳ-kheo xấu tánh, ngay trong khi Phật còn tại thế vẫn thường làm nhiều việc phạm vào giới luật, khiến chúng tăng phải mang tai tiếng.

sáu vị (*lục vị*): là các vị ngọt, chua, mặn, đắng, cay, nhạt. Sáu vị này là sáu vị chính, được pha lẫn với tỷ lệ khác nhau tạo thành tất cả những vị mà lưỡi chúng ta có thể nếm biết.

sáu xúc (*lục xúc*): Sáu sự tiếp xúc giữa *sáu căn* ở trong và *sáu trần* ở ngoài. Bao gồm: 1. Mắt tiếp xúc với hình sắc, 2. Tai tiếp xúc với âm thanh, 3. Mũi tiếp xúc với mùi hương, 4. Lưỡi tiếp xúc với vị nếm, 5. Thân tiếp xúc với các vật thể, 6. Ý tiếp xúc với các pháp.

sắc: hay *sắc tướng*, *sắc pháp*, Phạm ngữ *rūpa*, chỉ chung mọi biểu hiện có thể nhận biết được của vật chất, gồm cả *năm căn* (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), *năm trần* (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, đối tượng xúc chạm) và mọi vật hữu hình. Sắc cũng là một trong năm ấm (*sắc, thọ, tưởng, hành, thức*).

sắc ấm: một trong năm ấm. Xem **năm ấm**.

Sắc cứu cánh thiên: cõi trời *Sắc cứu cánh*. Xem **A-ca-ni-trá**.

Sắc giới: xem **Ba cảnh giới**.

Sần-đề ba-la-mật: phiên âm từ Phạm ngữ là *Kṣantipāramitā*, tức là *Nhẫn nhục ba-la-mật*, một trong sáu pháp *ba-la-mật*. Cũng gọi là *Nhẫn độ*.

sân giác: xem **ba loại tư tưởng xấu ác**.

sĩ phu: được dịch từ tiếng Phạm là *puruṣa*, phiên âm là *bổ-lô-sa* (補盧沙), với nghĩa chỉ phần tình thức, tinh thần, bản thể của con người, hoàn toàn không liên quan đến nghĩa của chữ “*sĩ phu*” thường được hiểu trong chữ Hán (người có học, nho sĩ...). Có nơi cũng dịch chữ này là *linh hồn*. Khái niệm này đã có từ trước thời đức Phật. Sau khi chúng ngộ và nhận biết rõ ràng về tâm thức cũng như nghiệp lực của mọi chúng sanh, đức Phật đã chỉ ra rằng quan niệm về một linh hồn thường tồn là hoàn toàn sai lầm.

siêu thiên (hay *siêu việt thiên*), thường gọi là *siêu việt tam-muội*, chỉ cách xuất nhập thiên định tự tại của Phật và các vị Bồ Tát, không theo trình tự thông thường như hàng Thanh văn, như từ *Sơ thiên* lên *Nhị thiên*, *Tam thiên*... Với siêu việt *tam-muội*, hành

giả có thể trực nhập bất cứ cảnh giới thiên định nào tùy ý, không cần phải theo trình tự. Vì thế cũng gọi là *Tự tại định*.

siêu việt tam-muội: xem **siêu thiên**.

Số diệt vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

số cát sông Hằng (*Hằng hà sa số*): số lượng rất lớn, không thể tính đếm, cũng như số cát của con sông Hằng. Trong kinh Phật thường dùng cách nói này để diễn đạt những số lượng rất lớn.

Sơ địa: địa vị đầu tiên trong *Thập địa*, cũng gọi là *Hoan hỷ địa* (*Pramuditābhūmi*). Đạt đến địa vị này, Bồ Tát được hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi, không còn nghĩ riêng đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí không cầu phước đức, chúng được tính *vô ngã* của tất cả các pháp. Xem **Mười địa vị**.

Sơ trụ: tức là *Phát tâm trụ*, địa vị đầu tiên trong *Thập trụ* của hàng *Bồ Tát*. Gồm có: 1. *Phát tâm trụ*, 2. *Tri địa trụ*, 3. *Tu hành trụ*, 4. *Sanh quý trụ*, 5. *Phương tiện cụ túc trụ*, 6. *Chánh tâm trụ*, 7. *Bất thối trụ*, 8. *Đồng chân trụ*, 9. *Pháp vương tử trụ*, 10. *Quán đỉnh trụ*.

sùng thờ: xem **lông rùa, sùng thờ**.

tà kiến (hay **chư kiến**): chỉ chung các ý kiến, các sở kiến lầm lạc, thiên lệch của kẻ phàm phu, ngoại đạo.

tà mạng: trái với *chánh mạng*, nghĩa là sanh sống bằng những hành vi, nghề nghiệp tà vạy, không chân chánh. Tà mạng của người cư sĩ là những nghề nghiệp gây tổn hại đến người khác, nhưng đối với vị *tỳ-kheo* thì *chánh mạng* là phải dùng việc khát thực đúng pháp để nuôi sống, nên nếu làm bất cứ việc gì không đúng *Chánh pháp* để kiếm sống đều gọi là tà mạng, chẳng hạn như tất cả các nghề nghiệp của thế gian...

Tác đại chúngng thiện đạo: xem **Du-lan-già**.

tam ác giác: xem **ba loại tư tưởng xấu ác**.

Tam ác đạo: xem **Ba đường ác**.

Tam ác thú: xem **Ba đường ác**.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Tam bảo: Ba ngôi báu là Phật, Pháp và Tăng.

Tam chánh niệm xứ: xem **Ba chỗ niệm.**

tam chủng khổ: xem **ba loại khổ.**

tam chủng phiền não: xem **ba loại phiền não.**

tam chủng sở sanh khổ: xem **ba loại khổ.**

tam chủng tịnh nhục: xem **ba loại thịt trong sạch.**

tam chủng vô thường: xem **ba loại vô thường.**

Tam dục: xem **Ba sự ham muốn.**

tam đảo: xem **ba sự điên đảo.**

Tam đạo quả: xem **Ba quả đạo.**

Tam đẳng trì: xem **ba pháp tam-muội.**

tam điên đảo: xem **ba sự điên đảo.**

tam định: xem **ba pháp tam-muội.**

Tam đồ: xem **Ba đường ác.**

tam độc: xem **ba mũi tên độc.**

tam độc lợi tiền: xem **ba mũi tên độc.**

tam độc tiễn: xem **ba mũi tên độc.**

Tam giải thoát môn: xem **Ba môn giải thoát.**

Tam giới tôn: bậc cao quý nhất trong *Ba cõi* là *Dục giới*, *Sắc giới* và *Vô sắc giới*.

Tam hữu: chỉ sự tồn tại trong *Ba cõi*, nên là tên khác của sanh tử luân hồi. Xem **Ba cảnh giới.**

Tam kết: xem **Ba kết.**

Tam kết phược: xem **Ba kết.**

tam kết sử: ba sự trói buộc và sai sử nằm trong *ngũ hạ kết*, bao gồm sự trói buộc do quan điểm sai lầm, trói buộc vì sự nghi ngờ và trói buộc vì giữ theo tà giới.

tam khổ tướng: xem **ba tướng khổ.**

Tam không: xem **ba pháp tam-muội.**

Tam-ma-bạt-đề (*samādhi*), tức là *Tam-muội*, cũng đọc là *Tam-ma-đề* hay *Tam-ma-địa*, Hán dịch nghĩa là *Thiền định* hay *Đại định*, chỉ pháp tu đạt đến chỗ thân và tâm không còn xao động, dứt hết vọng tưởng, tà kiến, thể nhập Pháp thân của chư Phật.

Tam-ma-đề: xem **Tam-ma-bạt-đề**.

Tam-ma-địa: xem **Tam-ma-bạt-đề**.

Tam-muội: xem **Tam-ma-bạt-đề**.

Tam-muội Không: xem **ba pháp tam-muội**.

Tam muội Vô nguyên: xem **ba pháp tam-muội**.

Tam-muội Vô tác: xem **ba pháp tam-muội**.

Tam-muội Vô tướng: xem **ba pháp tam-muội**.

tam nghiệp: xem **ba nghiệp**.

Tam niệm xứ: xem **Ba chỗ niệm**.

tam pháp y: xem **ba tấm pháp y**.

tam tai: xem **ba tai kiếp lớn**.

tam thập lục vật: xem **ba mươi sáu thứ**.

tam thập nhị tướng: xem **ba mươi hai tướng tốt**.

Tam thập tam thiên: xem **cõi trời Ba mươi ba**.

Tam thập thất Bồ-đề phần: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Tam thập thất đạo phẩm: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Tam thập thất giác phần: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Tam thập thất trợ đạo chi pháp: xem **Ba mươi bảy pháp trợ đạo**.

Tam thập xả đạo: xem **Ni-tát-kỳ ba-dật-đề**.

Tam thế: xem **ba đời**.

tam thiên đại thiên (Phật chi) thế giới: Một cõi đại thiên thế giới do một vị Phật xuất thế giáo hóa. Cứ một ngàn cõi thế giới hợp thành một *tiểu thiên thế giới*, một ngàn *tiểu thiên thế giới* hợp thành một *trung thiên thế giới*, lại một ngàn *trung thiên thế giới* hợp thành một *đại thiên thế giới*. Vì tính lên đến ba lần một ngàn nên người ta quen gọi là *tam thiên*, nhưng thực ra về số lượng thì chỉ là *một đại thiên thế giới*, gồm 1.000.000.000 thế giới. Cách dịch cũ trước đây là “*ba ngàn đại thiên thế giới*” xem ra không được chính xác lắm.

Tam thừa: xem **Ba thừa**.

Tam Tôn: Ba bậc đáng tôn kính, chỉ Phật, Pháp, Tăng, xem **Tam bảo**.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Tam vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

tam y: xem **ba tấm pháp y**.

tam yết-ma: xem **bach tứ-yết-ma**.

tàm quý: xem **hổ thẹn**.

Tám bộ nhân thiên: Tám loài chúng sanh thường dự nghe mỗi khi Phật giảng kinh *Đại thừa*. Cũng gọi là Tám bộ chúng: 1. *Thiên* (chư thiên, các vị cư trú từ các cõi trời *Dục giới* trở lên) 2. *Long* (loài rồng) 3. *Dạ-xoa* (loài quỷ *Dạ-xoa* biết tu hành, hộ pháp) 4. *Càn-thát-bà* (thần âm nhạc) 5. *A-tu-la* (loài có thần lực như chư thiên nhưng oai nghi, hình sắc thua kém hơn nhiều, cũng gọi là loài phi thiên) 6. *Ca-lâu-la* (thần chim cánh vàng) 7. *Khẩn-na-la* (loài đầu người mà có sừng) 8. *Ma-hầu-la-già* (loài rắn lớn).

Tám điều giác ngộ: tám sự rõ biết của bậc đại nhân được giảng rõ trong kinh *Bát đại nhân giác*: 一 世間無常覺，二 多欲為苦覺，三 心無厭足覺，四 懈怠墮落覺，五 愚痴生死覺，六 貧苦多怨覺，七 五欲過患覺，八 生死熾然苦惱無量覺。 Một là biết rõ thế gian vô thường; hai là biết rõ nhiều tham dục là khổ; ba là biết rõ tâm không nhàm chán, không biết đủ, nên phải lưu ý mà phòng hộ, xa lìa năm món dục; bốn là biết rõ sự lười nhác dẫn đến trụ lạc, sa đọa; năm là biết rõ sự ngu si là cội gốc dẫn đến phải trầm luân trong sanh tử, cho nên cần phải tinh tấn học hỏi *Chánh pháp* để thoát ra; sáu là biết rõ sự nghèo khổ bản cùng sanh nhiều oán hại, dễ sa vào tội lỗi, vì thế phải mở rộng lòng bố thí, cứu giúp những kẻ bản cùng; bảy là biết rõ chỗ xấu ác, gây ra lỗi lầm của năm món dục; tám là biết rõ sanh tử như ngọn lửa thiêu đốt khổ não vô lượng.

Tám đức tự tại: chỉ tám sự tùy biến thị hiện của bậc giác ngộ, được giảng rõ trong quyển 23, bắt đầu từ trang 498 của Tập 4. Tám đức ấy là: 1. Có thể hiện một thân thành nhiều thân, không có ngăn ngại; 2. Có thể thị hiện một thân nhỏ như hạt bụi trùm khắp đại thiên thế giới, không có ngăn ngại; 3. Có thể thị hiện thân lớn lao mà nhẹ nhàng bay đến bất cứ nơi xa xôi nào, không có ngăn ngại; 4. Có thể thị hiện thành vô số loài chúng sanh khác nhau thường sống trong cùng một thế giới, không có ngăn ngại;

5. Có thể sử dụng các căn hỗ trợ, thay thế cho nhau, như mắt có thể nghe, tai có thể thấy... một căn có thể nhận biết cả sáu trần, không có ngăn ngại; 6. Có thể chứng đắc tất cả các pháp không ngăn ngại nhưng không hề khởi lên ý tưởng có sự chứng đắc; 7. Có thể giảng thuyết ý nghĩa của một bài kệ trải qua vô số kiếp, không có ngăn ngại; 8. Có thể biến hiện một thân trùm khắp mọi nơi như hư không, không có ngăn ngại, khiến cho tất cả chúng sanh đều được trông thấy; dù trông thấy được, nhưng thân ấy thật cũng như hư không, không có hình tướng.

Tám giải thoát (*Bát giải thoát*): còn gọi là *tám sự buông xả* (*bát bộ xả*), là tám phép thiền định giải thoát, bao gồm: 1. *Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát*: Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm trừ bỏ tâm ham thích sắc thể; 2. *Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát*: Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm; 3. *Tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát*: Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không chấp giữ; 4. *Không vô biên xứ giải thoát*: Vượt qua sắc thể, quán tưởng rằng hư không là vô biên; 5. *Thức vô biên xứ giải thoát*: Đạt đến ý niệm thức là vô biên; 6. *Vô sở hữu xứ giải thoát*: Đạt địa vị trong tâm không còn có vật gì; 7. *Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát*: Đạt đến mức định *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*; 8. *Diệt tận định giải thoát*: Đạt mức định *Diệt thọ tưởng xứ*.

Tám giới trai (*Bát quan trai*), cũng gọi là *Bát trai giới*, *Bát quan trai giới*, tức là tám điều giới bao gồm: 1. Không giết hại sanh mạng. 2. Không trộm cướp, lường gạt, chiếm đoạt những thứ thuộc về người khác không tự ý đưa cho mình. 3. Giữ theo Phạm hạnh thanh tịnh, không phạm vào việc dâm dục. 4. Không nói dối, không nói lời không chân thật. 5. Không uống các thứ rượu. 6. Không thoa phết các loại dầu thơm, phấn sáp lên thân thể. 7. Không đi xem, nghe các trò ca múa, đàn hát. 8. Không ngồi nằm trên giường ghế cao rộng. Ngoài ra, người thọ giới còn phải giữ không ăn quá giờ Ngọ, nghĩa là chỉ ăn một lần trong ngày vào trước giờ Ngọ (giữa trưa). Người thọ *Bát quan trai* thường là trong một khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn như một ngày, từ lúc được truyền giới cho đến lúc xả giới. Rất nhiều chùa hiện

nay có tổ chức việc tu tập *Bát quan trai giới* mỗi tháng một hoặc hai ngày, nhưng thường không trọn một ngày một đêm mà chỉ giới hạn trong một ngày thôi.

Tám nạn (*Bát nạn* hay *Bát nạn xứ*): cũng gọi là *Tám nạn xứ*, Phạn ngữ: *avakan*, là tám điều kiện bất lợi, tám trường hợp không may có thể xảy ra trên con đường tu học, gây sự khó khăn trở ngại cho việc tu tiến. *Tám nạn* bao gồm: 1. *Địa ngục* (地獄; Phạn ngữ: *naraka*); 2. *Súc sanh* (畜生; Phạn ngữ: *tiryāṅc*); 3. *Ngạ quỷ* (餓鬼; Phạn ngữ: *preta*); 4. *Trường thọ thiên* (長壽天; Phạn ngữ: *dīrghāyurdeva*), là cõi trời thuộc Sắc giới với thọ mạng cao. Thọ mạng cao cũng là một chướng ngại vì nó làm mê hoặc người tu, làm cho dễ quên những nỗi khổ của sanh lão bệnh tử trong luân hồi; 5. *Biên địa* (邊地; Phạn ngữ: *pratyantajanapāda*), là những vùng không nằm nơi trung tâm, không thuận tiện cho việc tu học Chánh pháp; 6. *Căn khuyết* (根缺; Phạn ngữ: *indriyavaikalya*), không có đủ giác quan hoặc các giác quan bị tật nguyên như mù, câm, điếc... 7. *Tà kiến* (雅見; Phạn ngữ: *mithyādarśana*), những kiến giải sai lệch, bất thiện; 8. *Như Lai bất xuất sanh* (如來不出生; Phạn ngữ: *tathāgatānām anutpāda*), nghĩa là sanh sống trong thời gian không có Phật hoặc giáo pháp của Phật xuất hiện. Trong một số kinh luận giải thích khác biệt về hai nạn xứ thứ 5 và thứ 7: biên địa được thay bằng châu *Uất-đan-việt*, vì cho rằng chúng sanh ở châu này hưởng nhiều sự sung sướng nên khó tu tập; tà kiến được thay bằng “*thế trí biện thông*”, vì cho rằng người học nhiều biết rộng sẽ khó khăn hơn trong việc tiếp nhận Chánh pháp.

Tám nạn xứ: xem **Tám nạn**.

Tám nạn giới: xem **Tám pháp**.

Tám nỗi khổ (*Bát khổ*): 1. Sanh là khổ; 2. Già là khổ; 3. Bệnh là khổ; 4. Chết là khổ; 5. Mong cầu không được là khổ; 6. Năm ấm phát triển bất thường là khổ; 7. Xa lìa người thương yêu là khổ; 8. Gặp gỡ, gần gũi kẻ oán ghét là khổ.

Tám pháp (*Bát pháp*), cũng gọi là *Bát phong* (*Tám ngọn gió*), chỉ tám điều làm ô nhiễm tâm thức của người thế gian, xúi giục người ta rơi vào con đường bất thiện. *Tám pháp* đó là: 1. *lợi* (những điều có lợi), 2. *suy* (những sự bất lợi, suy kém), 3. *hủy* (những sự mạ nhục, xúc phạm), 4. *dự* (những danh thơm, tiếng tốt), 5. *xưng* (những sự khen ngợi, tán tụng), 6. *cơ* (những sự chê trách, ghét bỏ), 7. *khổ* (những sự đau đớn, khổ sở), 8. *lạc* (những sự mừng vui, thích thú).

tám phần xá-lợi: theo *Du hành kinh* trong *Trường A-hàm*, quyển 4 (*Đại chánh tạng quyển 1, kinh số 01*) thì các nước đến phân chia xá-lợi Phật gồm có: 1. Nước Già-la-ba (*Amalakapa*), dân tộc *Bạt-la* (*Bulaya*); 2. Nước La-ma-ca (*Rāmagrāma*), dân tộc *Câu-lợi* (*Kaulya*); 3. Nước Tỳ-lưu-đề (*Vethadipa*), người dòng *Bà-la-môn*; 4. Nước Ca-duy-la-vệ (*Kapilavastu*), dòng họ *Thích-ca* (*Śākya*); 5. Nước Tỳ-xá-lợi (*Vaiśālī*), dòng họ *Ly-xa* (*Licchavī*); 6. Nước Ma-kiệt-đa (*Magadha*) của vua *A-xà-thế* (*Ajātasatru*). 7. Nước Tỳ-ly (*Vṛjī*) hay *Tỳ-ly-tử*; phần xá-lợi thứ tám thuộc về người dân thành *Câu-thi-na* (*Kuśinagara*).

tám phép quán tưởng: xem **tám thắng xứ**.

tám sự buông xả: xem **tám giải thoát**.

Tám Thánh đạo (*Bát Thánh đạo* hay *Bát Chánh đạo*): Tám pháp chân chánh mà người tu tập phải noi theo để trừ dứt mọi nguyên nhân của khổ não. *Bát Chánh đạo* bao gồm: 1. *Chánh kiến* (thấy biết chân chánh), 2. *Chánh tư duy* (suy nghĩ chân chánh), 3. *Chánh ngữ* (lời nói chân chánh), 4. *Chánh nghiệp* (hành động, việc làm chân chánh), 5. *Chánh mạng* (nuôi sống bằng nghề nghiệp chân chánh), 6. *Chánh tinh tấn* (tinh tấn, chuyên cần đúng *Chánh pháp*), 7. *Chánh niệm* (niệm tưởng chân chánh, duy trì sự tỉnh thức không vọng niệm), 8. *Chánh định* (thiền định chân chánh). *Bát Chánh đạo* cũng chính là *Đạo đế* trong *Tứ đế*.

tám thắng xứ: hay *tám phép quán tưởng*, được kể ra như sau: 1. *Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiếu thắng xứ*, 2. *Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ*, 3. *Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiếu thắng xứ*, 4. *Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa*

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

thắng xứ, 5. Thanh thắng xứ, 6. Hoàng thắng xứ, 7. Xích thắng xứ, 8. Bạch thắng xứ. Theo *Trí độ luận* thì bốn pháp sau (quán bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng) được thay bằng bốn đại (đất, nước, gió, lửa), nhưng nội dung không khác.

tám thứ bệnh nhiệt: chỉ tám nỗi khổ của chúng sanh (*Bát khổ*). Xem **tám nỗi khổ**.

tám thứ ma (*bát chủng ma*, hay *bát ma*), gồm có: ma phiền não, ma năm ấm, ma chết, ma trời *Tha hóa tự tại* (là những yếu tố nào hại tất cả phàm phu) và *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh* (là những yếu tố nào hại những người tu tập thuộc hàng *Nhị thừa*).

Tám trí (*Bát trí*): hành giả do sự quán sát *Bốn chân đế* và chứng đắc *Bốn chân đế* trong phạm vi *Dục giới* nên đạt được *Tứ pháp trí* (四法智), sau đó tiếp tục chứng đắc *Bốn chân đế* ở hai cõi trên là *Sắc giới* và *Vô sắc giới*, đạt được *Tứ loại trí* (四類智). *Tứ pháp trí* và *Tứ loại trí* hợp thành *Bát trí*, là những phần ban sơ của *Vô lậu trí*.

tám vật bất tịnh (*bát bất tịnh vật*): chỉ chung tất cả những vật dụng, tài sản mà đức Phật không cho phép các vị tỳ-kheo chứa giữ. Theo sách *Án Luật* (案律) thì bao gồm: 1. ruộng vườn, đất đai (*điền viên*), 2. các loại giống cây trồng (*chủng thực*) 3. lúa thóc, tơ lụa (*cốc bạch*) 4. tôi tớ, người giúp việc (*nhân bộc*), 5. các loại chim thú, gia súc (*cầm thú*) 6. tiền bạc, cửa cải (*tiền bảo*) 7. chăn đệm, nồi chảo (*nhục phủ*) 8. vàng bạc, đồ trang sức và hết thảy các vật có giá trị (*tượng kim sức sàng cập chú trọng vật*). Theo giới luật thì vị tỳ-kheo không được sở hữu các vật bất tịnh này, vì gây trở ngại cho việc tu tập và làm mất oai nghi, đạo hạnh. Cách hiểu về *Bát bất tịnh* đôi khi có khác nhau ở một số người, nhưng nói chung tất cả đều đồng ý rằng đây là những thứ “có giá trị đối với thế gian nhưng không giúp ích gì cho việc tu tập”. Ngoài ra, ngay cả với những thứ nhu yếu cần cho đời sống thường ngày, nếu vị tỳ-kheo nhận lãnh vừa đủ, đúng pháp thì là *thanh tịnh*, nếu tham giữ nhiều hơn, không đúng pháp thì là *bất tịnh*.

tang-môn: xem **sa-môn**.

táng-môn: xem **sa-môn**.

Tánh Yên: tên người, dịch từ Phạn ngữ là *Dhūma*, các bản trước đây đều dịch là “*bà-la-môn họ Yên*”. Tham khảo *Trường A-hàm* quyển 4 (Đại chánh tạng quyển 1, kinh số 01), *Du hành kinh*, trong đoạn kể lại sự việc giống như ở đây thì vị này là *Bà-la-môn Hương Tánh*, đã vâng sắc chỉ của vua *A-xà-thế* đến thành *Câu-thi-na* để chia *xá-lợi* Phật, nhưng người trong thành không chịu nghe theo. Sau đó cũng chính vị này đứng ra giảng hòa sự xung đột này. *Tánh Yên* và *Hương Tánh* đều là dịch từ Phạn ngữ, vì *Dhūma* có nghĩa là hương, khói...

Tạp hoa: xem kinh **Tạp hoa**.

Tát-bà-nhã: phiên âm từ Phạn ngữ là *Sarvajña*, dịch nghĩa là *Nhất thiết trí*, chỉ trí tuệ của bậc giác ngộ viên mãn, vì có thể thấu suốt tất cả mọi sự vật, thấu suốt cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

tăng-già-lê: xem **ba tấc pháp y**.

tăng-kỳ vật: chỉ cho những vật thuộc quyền sở hữu của Tăng-già, hay Tăng đoàn, giáo hội, tức là những tài sản chung ở các ngôi chùa, tịnh xá... nói chung là tài vật thuộc về ngôi Tam bảo, không phải của riêng ai.

tăng-man vật (僧鬘物): tài vật được cúng dường lên *Tam bảo*. Danh từ *tăng-man* được dịch âm từ tiếng Phạn, các nhà Hán dịch đời Đường dịch nghĩa là “*đối diện th*”, được giải thích là “*hiện tiền đối diện chi th*”. Từ điển Đinh Phúc Bảo dẫn *Giới số*, quyển 2, tập thượng, ghi rõ danh từ này dịch nghĩa là “*đối diện vật th*”, nhưng không thấy ghi nguyên ngữ. Từ điển *Bách khoa Phật học* xếp đây là một trong sáu loại “*Tăng vật*”, nghĩa là tài sản của *Tăng-già*. Như vậy, hiểu theo nghĩa này là “*tài sản được cúng dường, bố thí trong hiện tại*”. Các bản trước đây đều hiểu chữ *tăng* trong *tăng-man* là chỉ chư tăng, vì câu tiếp theo nói đến Phật. Nhưng như vậy thì chữ *man* (鬘 – mái tóc mượt) ở đây hoàn toàn không có nghĩa. Vì thế, ở đây chúng tôi hiểu *tăng-man vật* là những đồ vật được trực tiếp cúng dường cho *Tăng-già*.

Tăng phường: nơi trú ngụ, chỗ ở của chư tăng, ni.

tăng trưởng như trăng non: Trăng non đầu tháng mỗi ngày đều lớn dần, tròn đầy hơn đêm trước, cho đến khi tròn đầy hoàn toàn

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

vào giữa tháng. Đây ví sự tăng trưởng đều đặn của người thuyết giảng *Chánh pháp*, mỗi ngày một lớn mạnh hơn.

Tăng Trưởng Thiên Vương: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

tâm đảo: xem **ba sự điên đảo**.

Tâm như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

tâm số (心數), dịch từ Phạn ngữ là *caitasikā*, cách dịch mới (*tân dịch*) về sau là *tâm sở* (心所) chỉ các trạng thái khác nhau của tâm. Vì tâm có rất nhiều trạng thái nên gọi là *tâm số*. Các thuật ngữ *tâm vương*, *tâm số*... hiện quen thuộc với nhiều người hơn nên khi chuyển dịch chúng tôi chọn dùng *tâm số* thay cho *tâm sở*. Xem **tâm số**.

tâm sở (心所): dịch từ Phạn ngữ là *caitasikā*, bao gồm hết thảy những tình ý, nghĩ tưởng do trong tâm cảm xúc, suy tính; nói chung là các trạng thái khác nhau của tâm.

tầm: đơn vị đo chiều dài, bằng 8 thước cổ, mỗi thước bằng khoảng 0,33 mét. Như vậy, mỗi tầm có thể là vào khoảng 2,64 mét.

tận trí (*kṣayajñāna*): trí tuệ khởi đầu của bậc vô học, do dứt trừ hết mọi phiền não mà khởi sanh trí tuệ nên gọi là *tận trí*.

tập khí: những tập quán, thói quen xấu được tích lũy qua một thời gian dài, thậm chí là trong rất nhiều đời nhiều kiếp quá khứ, nên thường rất khó nhận biết và dứt trừ.

tất cánh vô thường: xem **ba loại vô thường**.

tế miên hoa: xem **đâu-la**.

Tế xúc dục: xem **Ba sự ham muốn**.

Tha hóa tự tại: xem **cõi trời thứ sáu**.

Tha tâm trí: Trí tuệ sáng suốt thấy biết được tâm niệm của người khác, cũng gọi là *Tha tâm thông*, một trong *Ngũ thông*.

thái tử Lưu-ly: hay *Tỳ-lưu-ly*, là con vua *Ba-tư-nặc* ở thành *Xá-vệ*, nước *Kiều-tát-la*, đồng thời với Phật. Thái tử phế vua cha, tự mình lên ngôi. Vua *Ba-tư-nặc* phải chạy sang thành *Vương-xá* nước *Ma-kiệt-đà* mà nương náu với vua *A-xà-thế*. Sau khi đui vua cha ra khỏi nước, thái tử *Lưu-ly* xưng vương. Kế đó, nhớ đến mối thù

xưa giữa nước mình với nước *Ca-tỳ-la-vệ*, liền mang quân sang đánh, giết rất nhiều người trong họ *Thích-ca*.

Thanh minh ký luận: xem **Tỳ-già-la**.

Thanh văn thừa: xem **Ba thừa**.

thành báu Chánh pháp (*Chánh pháp bảo thành*): *Chánh pháp* do Phật thuyết dạy ví như thành quách xây dựng bằng các món báu.

Thành kinh: Tức là *Bát thành kinh* (八城經), nằm trong bộ *Trung A hàm* (60 quyển) thuộc Hán tạng, bản Đại Chánh tân tu, quyển 1, kinh số 26.

tháo đậu (澡豆), tức nước tro, là loại nước làm sạch ngày xưa, có công dụng như xà-phòng ngày nay, được chế biến bằng cách ngâm tro bếp rồi gạn lấy nước trong, sử dụng khi tắm, giặt, rửa...

thăng: đơn vị đo lường ngày xưa, bằng một phần mười của đấu.

Thăng tiến đạo: xem **Tứ đạo thánh nhân**.

Thăng luận: xem **Vệ-thế-sư**.

Thăng nghĩa: xem **Đệ nhất nghĩa**.

thân có tám vạn loại trùng: chỉ thân xác thịt dễ hư hoại, thối rữa của chúng sanh, là chỗ nương náu, chui rúc của muôn loại vi trùng.

thân gần cuối (*hậu biên thân*): là thân gần kề với thân tối hậu, sau chót của một vị Bồ Tát. Bồ Tát sau khi thọ thân này rồi mới thọ *thân tối hậu* và thành Phật. Xem **thân sau cùng**.

thân kim cang (*Kim cang thân*): Thân bền chắc không gì có thể làm hư hoại được, cũng không tự hư hoại theo thời gian. Đây là cách nói để ví với thân Phật.

thân nghiệp: xem **ba nghiệp**.

Thân niệm xứ: một pháp trong *Tứ niệm xứ* (gồm có: *thân, thọ, tâm* và *pháp*). *Thân niệm xứ* dạy quán thân là bất tịnh, bằng cách quán tưởng các món tạo thành thân như: da, thịt, xương, gân, ruột, gan, tim, phổi... để thấy rằng hết thảy đều là bất tịnh, không thường còn. Cũng quán tưởng thân người sau khi chết tan rã, hôi thối, không thường còn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

thân sau cùng (*tối hậu thân*): tức là lần thọ thân cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành tựu quả Phật. Vị Bồ Tát này cũng được gọi là Bồ Tát *Nhất sanh bồ xứ*.

thân trung ấm: Thần thức chúng sanh sau khi chết đi vào giai đoạn trung gian chuyển tiếp trước khi thọ sanh vào một đời sống mới. Trong giai đoạn này, chúng sanh mang *thân trung ấm*. Điều này có được nhắc đến trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8.

thần tiên ngũ thông: Tức là những vị tiên nhân lánh mình vào núi, tu thiền định, được trường thọ và đắc năm phép thần thông: 1. Thiên nhãn thông, 2. Thiên nhĩ thông, 3. Túc mạng thông, 4. Tha tâm thông, 5. Thần túc thông. Tuy nhiên, *ngũ thông* này không đồng với *ngũ thông* của Phật và Bồ Tát.

thần túc: chỉ *Tứ thần túc*, cũng gọi là *Tứ như ý túc* (四如意足; Phạn ngữ: *catvāra rddhipādāḥ*), bao gồm: 1. *Dục* (Phạn ngữ: *chanda*) *thần túc*, sự tập trung ý chí mạnh mẽ; 2. *Tinh tấn* (Phạn ngữ: *vīrya*) *thần túc*, nghị lực mạnh mẽ; 3. *Tâm* (Phạn ngữ: *citta*) *thần túc*, sự chú tâm; 4. *Trạch pháp* (Phạn ngữ: *mīmāṃsā*) *thần túc*, chú tâm vào sự tra xét, tìm tòi.

Thập ác: xem **Mười điều ác**.

Thập bát bất cộng pháp: xem **Mười tám pháp không chung cùng với hai thừa**.

Thập bát bất cụ pháp: xem **Mười tám pháp không chung cùng với hai thừa**.

Thập bát giới: xem **Mười tám giới**.

Thập bát không: xem **Mười tám nghĩa không**.

Thập bát thiện: xem **Mười điều ác**.

Thập biến xứ: xem **Mười nhất thiết nhập**.

Thập đại địa pháp: xem **Mười đại địa**.

Thập đại địa: xem **Mười đại địa**.

Thập địa: xem **Mười địa vị**.

Thập lục ác luật nghi: mười sáu việc xấu ác mà người học Phật phải tránh xa, bao gồm: 1. Vì lợi dưỡng mà nuôi dê con cho béo mập rồi đem bán, 2. Vì lợi dưỡng mà bán dê cho người ta giết hại, 3.

Vì lợi dưỡng mà nuôi lợn con cho béo mập rồi đem bán, 4. Vì lợi dưỡng mà bán lợn cho người ta giết hại, 5. Vì lợi dưỡng mà nuôi trâu, bò con cho béo mập rồi đem bán, 6. Vì lợi dưỡng mà bán trâu, bò cho người ta giết hại. 7. Vì lợi dưỡng mà nuôi gà cho béo mập rồi đem bán, 8. Vì lợi dưỡng mà bán gà cho người ta giết hại. 9. Câu cá, 10. Đi săn, 11. Cướp đoạt, 12. Mò bắt các loài cua, ốc... 13. Giăng lưới bắt chim, 14. Nói lời hai lưỡi, nói lời ly gián, trêu chọc người khác, 15. Cai ngục, 16. Dùng chú thuật.

Thập lục đế: xem **Mười sáu hạnh.**

Thập lục hạnh quán: xem **Mười sáu hạnh.**

Thập lục hạnh tướng quán: xem **Mười sáu hạnh.**

Thập lục hạnh: xem **Mười sáu hạnh.**

Thập lục tâm: xem **Mười sáu tâm.**

Thập lục thánh hạnh: xem **Mười sáu hạnh.**

Thập lục: xem **Mười sáu.**

Thập lục Huệ nhật (mặt trời trí huệ có đủ *Mười sáu*): một danh xưng khác để chỉ đức Phật, vì ngài là bậc duy nhất có đủ trí huệ viên mãn và *Thập lục* (*Mười sáu*). Xem **Mười sáu**.

Thập lục Thế hùng: Đức Thế hùng có đủ mười trí lực, là tôn hiệu của Phật. Phật có đủ 10 trí lực. Xem **Mười sáu**.

Thập nhất không: xem **Mười một pháp không.**

Thập nhất thiết nhập: xem **Mười một thiết nhập.**

Thập nhất thiết xứ: xem **Mười một thiết nhập.**

Thập nhị bộ kinh: xem **Mười hai bộ kinh.**

Thập nhị chi: tên khác của *Mười hai nhân duyên*. Xem **Mười hai nhân duyên**.

Thập nhị nhân duyên: xem **Mười hai nhân duyên**.

Thập nhị nhân duyên quán: xem **quán Mười hai nhân duyên**.

thập phương: xem **mười phương**.

Thập sắc nhập: xem **Mười sắc nhập**.

Thập thiện: xem **Mười điều lành**.

Thập thiện Chánh pháp: xem **Mười điều lành**.

Thập thiện đạo: xem **Mười điều lành**.

Thập thiện nghiệp: xem **Mười điều lành**.

Thập trí lực: xem **Mười sức**.

Thập trụ: xem **Mười trụ**.

thập tướng: xem **mười tướng**.

thất bảo: xem **bảy báu**.

Thất Bồ-đề phần: xem **Bảy giác chi**.

Thất chủng hữu lậu: xem **Bảy lậu hoặc**.

Thất chủng tác pháp: xem **bảy hình thức yết-ma**.

thất diệt tránh pháp: xem **bảy pháp dứt sự tranh cãi**.

Thất giác chi: xem **Bảy giác chi**.

Thất giác ý: xem **Bảy giác chi**.

Thất lậu: xem **Bảy lậu hoặc**.

Thất thánh giác: xem **Bảy giác chi**.

Thất trị pháp: xem **bảy hình thức yết-ma**.

Thất yết ma: xem **bảy hình thức yết-ma**.

Thâu-lan-già: xem **Du-lan-già**.

Thế đế: xem **Hai chân lý**.

Thế đệ nhất pháp: là pháp cao nhất của thế gian, nhưng chưa đạt đến quả thánh, chỉ trí tuệ *hữu lậu* cao nhất trong thế gian. Hành giả tu tập *Vô gián định* phát khởi *Thượng phẩm như thật trí*, quán chiếu *sở thủ* và *năng thủ* đều là không, trực nhập được địa vị *Kiến đạo*, có được trí tuệ này. Người đắc pháp này lìa xa các phiền não thô lậu nhưng chưa được hoàn toàn giải thoát, phải tiếp tục tu pháp *Tứ đế* mới có thể chứng được các mức thiên từ *Sơ thiên* cho đến *Tứ thiên*.

Thế giới An Lạc: cũng gọi là *Cực Lạc*, là nơi có đức Phật A-di-đà.

Thi ba-la-mật: phiên âm từ Phạn ngữ là *Śīla-pāramitā*, hay *Thi-la ba-la-mật*, tức *Giới ba-la-mật*, hay *Trì giới ba-la-mật*, cũng gọi là *Giới độ*.

Thi-la ba-la-mật: xem **Thi ba-la-mật**.

Thi-lạt-noa-phật-đề: xem **A-ly-la-bạt-đề**.

thi-ly-sa: tên một loại cây, phiên âm từ Phạn ngữ là *Siriṣa*, dịch nghĩa là *hợp hôn thọ* (合昏樹), cũng dịch là *hợp hoan thọ* (合歡樹).

Thí độ: xem **Đàn Ba-la-mật**.

thị giả: người đệ tử được giao nhiệm vụ theo hầu thầy. Ngài *A-nan* được chọn làm thị giả của Phật nên lúc nào cũng có mặt bên cạnh Phật.

Thích-đề-hoàn-nhân: phiên âm từ Phạn ngữ là *Śakrodevānām Indrah*, gọi đủ là *Thích-ca Đề-hoàn Nhân-đà-la*, là tên gọi của vị *Thiên Đế-thích*, tức vị vua ở cõi trời *Đao-lợi*, còn gọi là cõi trời *Ba mươi ba* (*Tam thập tam thiên*), thuộc *Dục giới*.

Thích-ma-nam: Một trong năm vị *tỳ-kheo* thuộc nhóm ông *Kiều-trần-như*, quy y trước nhất với Phật tại *Lộc Uyển*, gần thành *Ba-la-nại*. Vị này trước vốn là vương tử dòng họ Thích, con người chú ruột của thái tử *Tất-đạt-đa*.

Thích tử: Phật vốn dòng họ *Thích-ca* nên đệ tử Phật về sau đều lấy tên trong đạo theo họ Thích, gọi là Thích tử. Vì thế Thích tử có nghĩa là đệ tử Phật.

Thiên Trúc: một tên gọi khác của nước Ấn Độ thời cổ.

Thiên Trung Thiên: Một tôn hiệu của Phật, xưng tụng Phật là vị chẳng những được loài người lễ bái, lại được tất cả chư thiên trong *Ba cõi* đều tôn trọng hơn hết, là bậc cao trổi nhất trong hàng chư thiên.

thiên tử: miếu, đền thờ các vị thiên thần trong đạo *Bà-la-môn*.

thiên tử: tên gọi chung của chư thiên, khác với từ *thiên tử* dùng để chỉ vị vua ở cõi người.

thiên tửu: xem **cam lộ**.

Thiền ba-la-mật: phiên âm từ Phạn ngữ là *Dhyāna-pāramitā*, gọi đủ là *Thiền-na ba-la-mật*, tức *Thiền định ba-la-mật*, một trong sáu pháp ba-la-mật. Cũng gọi là *Thiền độ*.

Thiền định: xem **Tam-ma-bạt-đề**.

Thiền định ba-la-mật: xem **Thiền ba-la-mật**.

Thiền định độ: xem **bờ bên kia**.

Thiền độ: xem **Thiền ba-la-mật**.

Thiền-na ba-la-mật: xem **Thiền ba-la-mật**.

Thiền Sơ địa: cũng viết: *Sơ thiền, Sơ thiền định, Đệ nhất thiền*. Xem **Bốn thiền**.

Thiện hiện thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

Thiện huệ địa: xem **Mười địa vị**.

thiện hữu: dịch từ Phạn ngữ *kalyānamitra*, không chỉ đơn giản là người bạn lành, bạn tốt, mà chỉ chung những người giúp chúng ta sanh khởi các hạnh lành. Sách *Tham huyền ký*, quyển 6 nói: “*Khởi ngã hạnh cố danh thiện hữu*.” (Làm sanh khởi công hạnh của ta nên gọi là thiện hữu.)

Thiện kiến thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

Thiện thế: danh hiệu tôn xưng đức Phật. *Thiện thế* là một trong 10 danh hiệu tôn xưng đức Phật. *Thiện* nghĩa là tốt lành; *thế* nghĩa là đi qua, không còn trở lại. *Thiện thế* nghĩa là bậc đã viên mãn mọi điều tốt lành, mãi mãi không còn chịu nghiệp quả thọ sanh trong luân hồi.

thọ: tức là *cảm thọ* (cũng đọc là *cảm thụ*), sanh ra do sự tiếp xúc giữa tâm và cảnh. Tùy theo tính chất của sự tiếp xúc đó mà có cảm thọ vui sướng (*lạc thọ*), đau khổ (*khổ thọ*) hoặc *không vui không khổ*. Thọ cũng là một trong *năm ấm* (*sắc, thọ, tưởng, hành, thức*).

thọ ấm: xem **năm ấm**.

Thọ ký: Phạn ngữ là *Vyākaraṇa*, dịch âm là *Hòa-ca-la-na*, nghĩa là nói trước cho biết về những quả vị mà ai đó sẽ được thành tựu trong tương lai. Đức Phật dùng trí tuệ giác ngộ mà thấy biết được, nên nói ra nhằm mục đích sách tấn việc tu tập cho các đệ tử. Tên gọi này dùng để chỉ một trong mười hai bộ kinh, phần có nội dung thọ ký cho các vị đệ tử. Xem **Mười hai bộ kinh**.

thọ nghiệp: nghiệp được tạo thành do các cảm thọ khác biệt như *khổ, vui, không khổ không vui*. Nghiệp này không do phiền não tạo thành.

thủ-đà: xem **bốn giai cấp**.

thủ-đà-la: xem **bốn giai cấp**.

Thuần-đà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Cunda*, Hán dịch là “*giải diệu nghĩa*”, nghĩa là hiểu được nghĩa lý vi diệu.

thủy tai: xem **ba tai kiếp lớn**.

thuyền sư: người có khả năng chỉ huy con tàu vượt biển, cũng như thuyền trưởng ngày nay. Xem **Đại thuyền sư**.

Thuyết chương đạo vô sở úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

thức: là khả năng nhận biết và phân biệt khi tiếp xúc với trần cảnh. Tùy chỗ nhận biết và phân biệt mà chia ra *sáu thức* là *nhãn thức*, *nhĩ thức*, *tỷ thức*, *thiệt thức*, *thân thức* và *ý thức*. *Thức* cũng là một trong *năm ấm* (*sắc*, *thọ*, *tưởng*, *hành*, *thức*).

thức ấm: xem **năm ấm**.

thức thực: xem **nuôi sống bằng thức**.

Thức-xoa-ca-la-ni: xem **Đột-kiết-la**.

thương chủ: người dẫn đầu một đoàn người đi buôn bán bằng đường bộ hoặc bằng đường thủy.

thường kiến: quan điểm sai lầm cho rằng thân tâm này với các pháp thế gian là thường tồn, không dứt mất, chẳng hạn như cho rằng mỗi con người đều có một linh hồn bất diệt.

thường quang: ánh hào quang thường tỏa chiếu ra từ nơi thân Phật, cũng gọi là *Thân quang*, khác với *Phóng quang* là ánh hào quang phóng ra khi có những nhân duyên nhất định.

thượng thủ: người đứng đầu, dẫn đầu hay giữ cương vị tôn quý nhất trong một tập thể.

thượng y: xem **ba tấm pháp y**.

Tịch diệt định (hay *Đại tịch diệt định*): một trong *Thất chủng vô thượng* của đức Như Lai, tức *Trụ vô thượng*, nghĩa là đức Như Lai tuy thị hiện trong khắp các cõi phàm thánh, trời người, nhưng vốn thường an trú trong *Tịch diệt định*. Đây là điều mà ngoài Phật ra không ai có thể hơn được, nên gọi là *Trụ vô thượng*. Nay đức Như Lai sắp thị hiện *Niết-bàn* nên trước hết thị hiện cho Đại chúng thấy ngài nhập *Tịch diệt định*, nhưng thật ra ngài vẫn thường an trú trong phép định này.

tiên-đà-bà: phiên âm từ Phạn ngữ *saindhava*, nghĩa thường dùng là *thạch diêm* (muối), nhưng theo kinh này thì gồm đủ bốn nghĩa là *diêm*, *khí*, *thủy*, *mã* (muối, bát đựng, nước, ngựa). Các bản luận giải thường trích dẫn ví dụ này với tên là “*nhất danh tứ thật*” (một tên bốn nghĩa).

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Tiên-ni: phiên âm từ Phạn ngữ là *Seuika*, dịch nghĩa là Hữu Quân hay Thắng Quân, là tên một vị *Phạm chí* ngoại đạo sau quy y Phật.

tiên thiên tử: người tu pháp khổ hạnh dứt hết mọi tham dục nên sau khi mạng chung liền được sanh lên cõi trời, gọi là tiên thiên tử.

tiếng nói có tám loại âm thanh (*bát chủng thanh*): Tiếng nói của Phật có đủ tám loại âm thanh mang những tính chất khác nhau là: 1. *Cực hảo âm*: Tiếng nói rất tốt, rất vi diệu. 2. *Nhu nhuyễn âm*: Tiếng nói êm dịu, nhu thuận. 3. *Hòa thích âm*: Tiếng nói điều hòa, đúng mực. 4. *Tôn huệ âm*: Tiếng nói làm người nghe tôn trọng và khai sáng trí huệ. 5. *Bất nữ âm*: Tiếng nói hùng hồn, khác với tiếng nữ nhân. 6. *Bất ngộ âm*: Tiếng nói rõ rệt, không thể lẫn lộn. 7. *Thâm viễn âm*: Tiếng nói rất sâu xa, ở gần nghe không quá lớn, ở xa nghe không quá nhỏ. 8. *Bất kiệt âm*: Tiếng nói không bao giờ cạn kiệt, dứt mất.

tiếp tạt la-sát: xem **dạ-xoa và la-sát**.

Tiểu thừa: xem **Ba thừa**.

tín bất cụ (túc): xem **nhất-xiển-đề**.

Tín căn: xem **năm căn lành**.

Tinh tấn căn: xem **năm căn lành**.

Tinh tấn độ: xem **bờ bên kia**.

Tinh tấn như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

Tinh xá Kỳ-hoàn: *ting xá* (精舍) là nơi tinh khiết, sạch sẽ, yên tĩnh, các vị xuất gia tập trung nơi đây để học đạo và tham thiền. Rất nhiều người đọc là *ting xá* vì nhầm lẫn giữa chữ *ting* (精) và chữ *ting* (淨), âm đọc gần nhau, ý nghĩa cũng có phần giống nhau. Tinh xá Kỳ-hoàn là vùng đất trước đây của trưởng giả Kỳ-hoàn (cũng đọc là Kỳ-đà), do ông *Cấp-cô-độc* mua lại rồi xây dựng thành tinh xá, cúng dường cho đức Phật và Giáo hội. Trưởng giả Kỳ-hoàn bán phần đất ấy nhưng không bán cây cối trên đất, mà tự mình dâng cúng cho đức Phật và Giáo hội. Vì vậy, nơi này có tên gọi đầy đủ là *Kỳ thọ Cấp-cô-độc viên*, nghĩa là khu vườn của ông *Cấp-cô-độc*, cây cối của trưởng giả Kỳ-hoàn. Tinh xá này rất lớn, nằm tại thành *Xá-vệ*, nước *Kiều-tát-la*.

tĩnh chí: xem **sa-môn**.

tịnh chí: xem **sa-môn**.

tối hậu thân: xem **thân sau cùng**.

tối hậu thân Bồ Tát: xem **Bồ Tát thọ thân sau cùng**.

Tổng trì: tức là *đà-la-ni*, phiên âm từ Phạn ngữ là *dhāraṇi*, nghĩa là nắm giữ trọn vẹn tất cả, hàm ý có thể nắm giữ được vô lượng pháp Phật không để mất đi.

trà-tỳ: danh từ xuất phát từ Phạn ngữ là *jhāpita*, cũng đọc là *xà-duy* (闍維), chỉ nghi thức hỏa thiêu nhục thân của một vị Phật hay cao tăng Phật giáo. Trong Hán ngữ dịch chữ này là *phần thiêu* (焚燒).

Trạch diệt vô vi: xem **Ba pháp vô vi**.

Trạch pháp như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

Trai pháp: phép tu hành trong sạch và có giới hạnh, được dùng để chỉ *Giáo pháp* của Phật.

trầm thủy: cũng gọi là *trầm hương*, Phạn ngữ là *agaru*. Theo *Bổn thảo chú* (本草註) thì trầm hương là một loại gỗ quý thơm, thả vào nước thì chìm nên gọi là “*trầm thủy*”. Trầm hương là một phần đặc biệt trong lõi cây, loại có màu đen rất thơm, rất quý, gọi là “*hắc trầm thủy*”.

trần vai áo phải: Theo phong tục Ấn Độ, khi một người tự vạch áo để trần vai bên phải lộ ra có ý nghĩa là tự hạ mình hết sức, để tỏ lòng tôn kính với người đối diện.

trấn đầu: xem **ca-lưu-ca**.

trấn-đầu-ca: xem **ca-lưu-ca**.

Tri chủng chủng giải trí lực: xem **Giải lực thứ năm**.

Trì giới ba-la-mật: xem **Thi ba-la-mật**.

Trì giới độ: xem **bờ bên kia**.

Trì Quốc Thiên Vương: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

trí đáp (置答): cách đáp lại một câu hỏi bằng cách phớt lờ đi, không cần quan tâm đến, vì nội dung câu hỏi rơi vào một vấn đề không

cần giải đáp. Các bản trước đây đều dịch chữ này là “đáp bằng cách yên lặng”, không đúng với ý nghĩa ở đây. Có rất nhiều trường hợp đức Phật dùng cách yên lặng mà đáp (默然而答 – *mặc nhiên nhi đáp*), nhưng sự yên lặng ấy có thể biểu lộ sự đồng ý, tán thành, khác với nghĩa dùng ở đây. Chữ 置 (*tri*) hoàn toàn không mang nghĩa “yên lặng”, mà có nghĩa là phớt lờ, gạt sang một bên, không quan tâm đến, xem như không có... Và đây mới chính là ý nghĩa của cách đáp này, vì vấn đề nêu lên có thể là không cần thiết phải giải đáp, chỉ nằm trong phạm trù hí luận mà không giúp ích gì cho sự giải thoát. Như vậy, tuy cũng là yên lặng không nói, nhưng ý nghĩa không nằm ở sự yên lặng, mà ở chỗ là không lưu tâm đến sự việc nêu ra, vì biết đó là việc vô bổ.

Trí huệ độ: xem **bờ bên kia**.

Trí lực thứ tư (*đệ tứ lực*): nằm trong *Thập lực*, tức *Tri chúng sanh tâm tánh trí lực*. Đạt được trí lực này, vị Bồ Tát có thể rõ biết tâm tánh của tất cả chúng sanh, nhờ đó mà dễ dàng tùy duyên hóa độ. Xem **Mười sức**.

Trí tuệ ba-la-mật: xem **Bát-nhã ba-la-mật**.

Trí yết-ma (置羯磨), cũng gọi là *bất ngữ yết-ma*, *y chỉ yết-ma*, vị tỳ-kheo có tội chịu sự khu biệt và giám sát, không ai trong tăng chúng được trò chuyện với vị ấy, và trong thời gian ấy phải chuyên tâm học luật, suy gẫm tự hối.

trọng cấm: xem **ba-la-di**.

trọng giới thứ hai: tức *Đại đạo giới*, là giới không trộm cắp. Xem **ba-la-di**.

trọng giới thứ nhất: tức *Đại sát giới*, là giới không giết hại. Xem **ba-la-di**.

trọng giới thứ tư: tức *Đại vọng ngữ giới*, nghĩa là chưa chứng thánh quả mà nói dối rằng mình đã chứng quả. Xem **ba-la-di**.

trời Tịnh Cư: gồm năm cõi trời là *Vô tưởng thiên*, *Vô phiền thiên*, *Vô nhiệt thiên*, *Thiện kiến thiên* và *Sắc cứu cánh thiên*. Những vị đắc quả thứ ba, quả *A-na-hàm*, sau khi xả bỏ thân mạng thì thần thức sanh lên cảnh trời *Tịnh-cư*, ở đó cho đến khi nhập *Niết-bàn*.

Trúc Lâm: cũng gọi là Trúc Viên, vì nơi ấy có rất nhiều tre, trúc, nằm gần thành *Vương-xá* nước *Ma-kiệt-đà* của vua *Tần-bà-sa-la*. Vua *Tần-bà-sa-la* sau khi quy y Phật đã xây dựng một tinh xá tại đây, gọi là Tinh xá Trúc lâm, dâng cúng cho đức Phật và chư tăng để làm chỗ tu tập và truyền bá Phật pháp.

trừ quân (儲君): người được chọn sẵn để nối ngôi vua nhưng chưa chính thức lên ngôi. *Trừ quân* thường là vị thái tử, nhưng cũng có khi là một hoàng tử hay hoàng thân.

trưởng giả: người thuộc giai cấp *phệ-xá* (phiên âm từ Phạn ngữ *vaisya*), tức là những thương gia giàu có, những người có thể lực, là giai cấp thứ ba trong xã hội Ấn Độ thời cổ.

Tu-bạt-đà: phiên âm từ Phạn ngữ *Subhadra*, cũng đọc là *Tu-bạt-đà-la*, dịch nghĩa là Thiện Hiền, là vị Phạm chí ngoại đạo được Phật thu nhận làm đệ tử cuối cùng trước khi ngài nhập *Niết-bàn*. Ông là vị đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật, xuất gia vào lúc đã 120 tuổi, ngay vào lúc đức Phật đã sắp nhập *Niết-bàn*. Sau khi thọ giới pháp *tỳ-kheo* ông lập tức chứng đắc quả *A-la-hán* và nhập *Niết-bàn* trước Phật.

Tu-bạt-đà-la: xem **Tu-bạt-đà**.

Tu-đa-la (修多羅): phiên âm từ Phạn ngữ là *Sūtra*, dịch nghĩa là *Khế kinh*, *Pháp bổn*, cũng gọi là *Khế phạm*, *Khế tuyền*, chỉ chung những kinh điển do Phật thuyết dạy, vì *khế hợp* với căn cơ chúng sanh nên gọi là *Khế kinh*. Cũng hiểu theo hai nghĩa là *khế lý* (phù hợp về lý lẽ) và *khế cơ* (phù hợp về căn cơ). Xem thêm **Mười hai bộ kinh**.

Tu-đà-hoàn: phiên âm từ Phạn ngữ là *Srota-āpanna*, là quả vị đầu tiên trong *Bốn thánh quả* của hàng Thanh văn, dịch nghĩa là *Nhập lưu* (入流), *Chí lưu* (至流) hay *Nghịch lưu* (逆流); các nhà *Tân dịch* về sau dịch là *Dự lưu* (預流). Xem **bốn quả thánh**.

Tu đạo: giai đoạn tiếp theo sau giai đoạn *Kiến đạo* trong quá trình tu tập.

tu đạo: một trong các nghĩa của từ *sa-môn*. Xem **sa-môn**.

Tu-đạt: xem **Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn**.

Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn: phiên âm từ Phạn ngữ là *Sudatta Anāthapiṇḍada*, cũng đọc là *Tu-đạt-đa A-na-bân-đế*, là tên và hiệu của một vị trưởng giả giàu có, hiền thiện ở thành *Xá-vệ* (*Śrāvastī*), cũng là đại thần của vua *Ba-tư-nặc*. Tên ông là *Tu-đạt-đa* (cũng đọc là *Tu-đạt*), nhưng vì thường làm việc cấp thí cho những người cô độc, đói thiếu, nên được dân chúng xưng hiệu là *A-na-bân-đàn*, Hán dịch là *Cấp Cô Độc*, nghĩa là người thường chu cấp, bố thí cho những kẻ cô độc. Ông thường làm nhiều việc thiện và cúng dường *Tam bảo*. Chính ông đã mua khu vườn của Trưởng giả *Kỳ-đà* rồi xây dựng Tinh xá Kỳ Viên để dâng cúng cho Phật và Giáo hội.

Tu-đạt-đa A-na-bân-đế: xem **Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn**.

Tu-đạt-đa rất nghèo: người này trùng tên với trưởng giả *Tu-đạt-đa*, nhưng lại rất nghèo khó. Một hôm bởi trong đồng phân hôi được khúc gỗ chiên đàn quý, mang bán lấy tiền mua được 4 đấu gạo, vui mừng bảo vợ nấu ngay một đấu để cùng ăn. Đức Phật quán xét nhân duyên biết đã đến lúc cứu độ được người này, liền bảo ngài *Xá-lợi-phất* ngay khi ấy đến khát thực. Người vợ *Tu-đạt-đa* hoan hỷ cúng dường trọn số cơm ấy cho ngài. Lại nấu một đấu gạo nữa, Phật bảo ngài *Mục-kiền-liên* đến khát thực. Người vợ cũng vui vẻ cúng dường. Nấu lần thứ ba, Phật lại bảo ngài *Ca-diếp* đến khát thực, người vợ lại cũng vui vẻ cúng dường. Đến khi nấu chín đấu gạo cuối cùng, đức Phật tự đến khát thực, vợ chồng *Tu-đạt-đa* cũng hoan hỷ cúng dường cả phần cơm cuối cùng này. Phật thọ nhận, chú nguyện cho hai người, ngay trong ngày đó liền diệt hết mọi tội chướng trước đây, sanh đại phước đức, các thứ trân bảo quý giá tự nhiên sanh ra đầy nhà, trở nên giàu có. Họ lại thường xuyên thỉnh Phật và chư tăng đến thọ cúng dường. Phật vì họ mà thuyết pháp, khiến cho đều được hiểu đạo. Câu chuyện này có ghi chép trong kinh *Tạp thí dụ*, quyển hạ; kinh *Tạp bảo tạng*, quyển 2 và *Kinh luật dị tướng*, quyển 35.

tuần trăng sáng: xem **tuần trăng tối**.

tuần trăng tối (*hắc nguyệt*): Từ ngày mười sáu đến cuối tháng, trăng

ngày càng tối hơn. Ngược lại, *tuần trăng sáng* (*bạch nguyệt*) là từ mỏng một đến ngày rằm, trăng ngày càng sáng hơn.

Túc mạng thông: Phạm ngữ là *pūrvanivāsānusmṛti*, chỉ năng lực biết được những đời trước, là một trong *Ngũ thông*. Cũng gọi là *Túc mạng trí*.

Túc mạng trí: xem **Túc mạng thông**.

Tục đế: xem **Đệ nhất nghĩa**.

Tuệ căn: xem **năm căn lành**.

Tuệ độ: xem **Bát-nhã ba-la-mật**.

tùng giới giới: xem **oai nghi giới**.

Tùy thuận giải thoát: xem **Ba-la-đề-mộc-xoa**.

Tuyết sơn: tức là dãy núi *Hy-mã-lạp* (*Himalaya*) ở phía bắc Ấn Độ, dịch nghĩa là Tuyết sơn. Gọi như vậy là vì trên đỉnh núi quanh năm bốn mùa đều có tuyết phủ.

Tư-đà-hàm: xem **Bốn quả thánh**.

Tư thái dục: xem **Ba sự ham muốn**.

từ bi quán: xem **quán từ bi**.

Từ Thị: xem **Bồ Tát Di-lặc**.

Từ vô lượng: xem **Bốn tâm vô lượng**.

Từ vô ngại trí: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

tứ ba-la-di: xem **ba-la-di**.

tứ bạo hà: xem **bốn con sông hung bạo**.

tứ binh: xem **bốn binh**.

Tứ bộ chúng: xem **Bốn bộ chúng**.

Tứ chánh cần: xem **Bốn chánh cần**.

Tứ chánh đế: xem **Bốn chân đế**.

tứ chủng độ: xem **bốn thứ độ**.

Tứ chủng ma: xem **Bốn ma**.

Tứ chúng: xem **Bốn bộ chúng**.

Tứ diệu đế: xem **Bốn chân đế**.

tứ duy: xem **bốn phương phụ**.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

tứ đại: xem **bốn đại**.

tứ đại hà: xem **bốn con sông lớn**.

tứ đảo: xem **bốn điên đảo**.

Tứ đạo thánh nhân: Các vị tu tập vào bốn giai đoạn sắp chứng quả *Niết-bàn*. *Tứ đạo* được kể ra cụ thể là 4 giai đoạn tu tập sắp đạt đến sự giải thoát rốt ráo, đó là: *Gia hành đạo* (加行道 - Phạn ngữ: *prayoga-mārga*), *Vô vấn đạo* (無間道 - Phạn ngữ: *ānantarya-mārga*), *Giải thoát đạo* (解脫道 - Phạn ngữ: *vimukti-mārga*) và *Thăng tiến đạo* (勝進道 - Phạn ngữ: *viśeṣa-mārga*).

Tứ đế: xem **Bốn chân đế**.

Tứ đế thập lục hạnh tướng: xem **Mười sáu hạnh**.

tứ điên đảo: xem **bốn điên đảo**.

tứ độc xà: Loài rắn có bốn thứ độc, là loài rắn độc hại nhất. Bốn thứ độc của chúng là: 1. Chỉ nhìn cũng đủ hại người (*kiến độc*) 2. Chỉ chạm vào cũng đủ hại người (*xúc độc*) 3. Cắn người có thể hại người (*khiết độc*) 4. Hơi gió phát ra cũng có thể hại người (*hư độc*).

Tứ hướng: xem **Bốn hướng**.

Tứ nhiếp pháp: xem **Bốn pháp thâm nhiếp**.

Tứ như ý túc: xem **Bốn như ý túc**.

Tứ niệm xứ: xem **Bốn niệm xứ**.

Tứ Phạm trú: xem **Bốn tâm vô lượng**.

tứ phong: xem **Bốn loại gió**.

Tứ quả: xem **Bốn quả thánh**.

tứ sự cúng dường: xem **bốn loại cúng dường**.

Tứ thánh quả: xem **Bốn quả thánh**.

Tứ Thánh thật: xem **Bốn chân đế**.

Tứ thần túc: xem **Bốn như ý túc**.

tứ thiên hạ: xem **Bốn cõi thiên hạ**.

Tứ Thiên Vương: xem **Bốn Thiên Vương hộ thế**.

tứ thiên, bát định: xem **bốn thiên, tám định**.

tứ thực: là bốn cách nuôi sống thân mạng của chúng sanh, bao gồm: *chuyên thực, xúc thực, tư thực và thức thực*. *Chuyên thực* là ăn

uống bằng cách nhai nuốt, chỉ chung cách ăn uống của chúng sanh Dục giới dùng sự nhai nuốt để tiêu hóa thức ăn. *Xúc thực* là nuôi sống thân mạng bằng sự xúc chạm, cảm xúc. *Tư thực* là nuôi sống thân mạng bằng tư tưởng, sự suy nghĩ. *Thức thực* là nuôi sống thân mạng bằng thức, nghĩa là sống trong cảnh giới của thức.

Tứ tinh tấn: xem **Bốn chánh cần**.

tứ trọng cấm: xem **ba-la-di**.

Tứ vô lượng tâm: xem **Bốn tâm vô lượng**.

Tứ vô ngại: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Tứ vô ngại biện: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Tứ vô ngại trí: xem **Bốn trí không ngăn ngại**.

Tứ vô sở úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

Tứ vô úy: xem **Bốn đức chẳng sợ**.

Tự tại định: xem **siêu thiên**.

Tự tại thiên: dịch từ Phạn ngữ *Maheśvara*, phiên âm là *Ma-hê-thủ-la*, là vị thiên chủ ở cảnh trời cao nhất thuộc *Sắc giới*, cũng là cao nhất trong *Ba cõi*, cũng gọi là *Đại tự tại thiên*. Ngoại đạo cho rằng chính vị này tạo tác ra hết thủy chúng sanh trong ba cõi.

tự tứ: có nghĩa là tùy ý. Trong khi chư tăng nhóm họp để *bổ-tát (tụng giới)*, người nào thấy mình có lầm lỗi thì tùy ý khai ra để sám hối, rồi chư tăng cũng tùy ý mà quyết định hình thức cần áp dụng cho người đã phạm.

tức ác: xem **sa-môn**.

tức chỉ: xem **sa-môn**.

tức tâm: xem **sa-môn**.

tướng: là những khái niệm khác nhau được tạo ra tùy theo từng đối tượng khi tiếp xúc với trần cảnh, như đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà... *Tướng* là một trong *năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)*.

tướng ấm: xem **năm ấm**.

tướng đảo: xem **ba sự điên đảo**.

Tướng địa ngục, còn gọi là *Đẳng hoạt địa ngục*. Xem **Đẳng hoạt**.

tướng Thiên phúc luân: tướng bánh xe đủ ngàn nan hoa, một trong các tướng tốt của Phật là giữa lòng bàn chân có các đường vân xoáy hình bánh xe có đủ ngàn cây nan hoa.

tỳ-bà-xá-na: phiên âm từ Phạn ngữ *Vipāsyanā*, thường được dịch với các nghĩa như: *quán, kiến, chủng chủng quán sát*.

Tỳ-da-li: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vaisālī*, cũng đọc là *Tỳ-xá-li, Di-da-li*, một đô thành lớn ở miền Trung Ấn Độ, dịch nghĩa là Quảng Nghiêm. Đây là nơi cư trú của Bồ Tát *Duy-ma-cật*, vị cư sĩ là Bồ Tát hiện thân thuyết pháp trong kinh *Duy-ma-cật*.

Tỳ-da-yết-thích-nam: xem **Tỳ-già-la**.

Tỳ-đà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Veda*, cũng đọc là *Vi-đà, Phê-đà*, một bộ luận rất cổ của đạo *Bà-la-môn*, có từ trước thời đức Phật.

Tỳ-già-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vyākaraṇa*, cũng đọc là *Tỳ-da-yết-thích-nam, Tỳ-già-la-na*, hay *Tỳ-hà-yết-lợi-nã*, Hán dịch là *Thanh minh ký luận* (聲明記論), là một bộ luận về ngữ học của Ấn Độ từ thời cổ đại, không biết có từ bao giờ và cũng không biết ai là tác giả, nên có tương truyền là do đức *Phạm thiên* thuyết dạy. Đây là một bộ luận rất lớn, đề cập đến nhiều vấn đề và phương pháp biện luận nên hàng học giả Ấn Độ không có ai là không nghiên cứu, học tập. Tên gọi này cũng dùng chỉ chung các bộ luận về ngữ học của thế tục.

Tỳ-hà-yết-lợi-nã: xem **Tỳ-già-la**.

Tỳ-kheo ni Đại Ái Đạo: xem **Ma-ha Ba-xà-ba-đề Kiều-đàm-di**.

Tỳ-kheo Thảo Hệ: vị *tỳ-kheo* này bị bọn cướp chặn đường giết lấy áo và bát, rồi dùng thân cỏ tươi quán vào tay chân. Thầy bị trói như vậy, chẳng dám cử động vì sợ làm trốc gốc rễ mà chết cỏ, thành ra phạm giới. Sau có người đi đường trông thấy, gỡ ra cho thầy. Do chuyện này nên người ta gọi thầy là *tỳ-kheo Thảo Hệ* (vị *tỳ-kheo* bị trói bằng cỏ).

Tỳ-kheo Xiển-đề: vị *tỳ-kheo* này tuy được gặp Phật mà phát tâm xa lìa ác nghiệp, xuất gia tu hành, nhưng về sau không tin nhân quả, nên người đương thời gọi là *tỳ-kheo Xiển-đề*.

Tỳ-lê-da ba-la-mật: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vīrya-pāramitā*, tức là *Tinh tấn ba-la-mật*, một trong sáu pháp *ba-la-mật*, cũng gọi là *Tinh tấn độ*. Xem thêm **ba-la-mật**.

Tỳ-lưu-ly: xem **thái tử Lưu-ly**.

Tỳ-ly: tên nước, phiên âm từ Phạn ngữ *Vrji*, cũng thường đọc là *Tỳ-ly-tử*, là một trong mười sáu nước lớn vào thời đức Phật, còn có rất nhiều cách phiên âm khác như *Bạt-kỳ*, *Bạt-xà*, *Tỳ-lê-kỳ*, *Việt-kỳ*, *Phất-lật-thị*... Thời Phật tại thế, vua *A-xà-thế* có lần muốn mang quân đánh nước này, sai đại thần là *Vũ Xá* (*Varṣakāra*) đến thỉnh ý Phật. Phật đưa ra bảy điều để khuyên vua không nên đánh. Vua *A-xà-thế* nghe lời bãi binh. Theo Đại Đường Tây vực ký, quyển 7, thì nước này có chu vi hơn bốn ngàn dặm, nằm ở vị trí cao, đất đai cây cối xanh tốt, khí hậu rất lạnh, người dân đa phần tin theo ngoại đạo, ít người tin Phật pháp, chư tăng ở đây theo học cả *Đại thừa* lẫn *Tiểu thừa*. Trong kinh này gọi đây là nước ngoại đạo, chứng tỏ vào thời đức Phật thì dân nước này cũng đã tin theo ngoại đạo nhiều hơn theo Phật.

Tỳ-phật-lược: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vaipulia*, cũng đọc là *Tỳ-phú-la*, dịch nghĩa là *Phương quảng kinh*, xếp thứ mười trong 12 bộ kinh, dịch nghĩa là kinh *Phương quảng*, lấy nghĩa “*phương chánh quảng đại*” (ngay thẳng chân chánh và rộng lớn), tức là kinh điển *Đại thừa*. Xem thêm **Mười hai bộ kinh**.

Tỳ-phú-la (tên kinh): xem **Tỳ-phật-lược**.

Tỳ-phú-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vipula*, tên một ngọn núi, có nghĩa là rộng lớn (*quảng đại*), thường được dùng để ví với những gì rất to lớn, không thể hình dung hết, không thể đo lường được (*bất khả trắc lượng*).

Tỳ-thế-sư: xem **Vệ-thế-sư**.

tỳ-xá: xem **bốn giai cấp**.

tỳ-xá-da: xem **bốn giai cấp**.

Tỳ-xá-khu: phiên âm từ Phạn ngữ là *Viśākha*, là một vị *ưu-bà-di* (nữ cư sĩ) ở thành *Xá-vệ*. Đức Phật giao cho bà nhiệm vụ thông tin qua lại giữa các vị trong tăng đoàn *tỳ-kheo* và *tỳ-kheo* ni. Bà cũng là người đề đạt ý nguyện của các vị *ưu-bà-di* khác lên đức Phật.

Tỳ-xá-li: xem **Tỳ-da-li**.

uất-đa-la-tăng: xem **ba tấ pháp y**.

Uất-đa-già: xem **Uất-đầu-lam-phất**.

Uất-đa-la-già: xem **Uất-đầu-lam-phất**.

Uất-đa-la-ma tử: xem **Uất-đầu-lam-phất**.

Uất-đầu-lam-phất, phiên âm từ Phạn ngữ là *Udraka-rāmaputra*, cùng với ông *A-la-la*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Ārāḍakālāma*, là những vị tiên nhân ngoại đạo mà đức Phật tìm đến trước tiên trên con đường học đạo. Sau khi thọ học với các vị này, ngài nhận ra là họ hoàn toàn không có khả năng đạt đến sự giải thoát rốt ráo, nên đã từ bỏ họ để ra đi. Tên gọi *Uất-đầu-lam-phất* được dịch nghĩa là *Mãnh Hỷ* hay *Cực Hỷ* và còn được phiên âm theo nhiều cách khác như *Uất-đa-già*, *Ưu-đa-la-ma tử*, *Uất-đa-la-ma tử*, *Ốt-đạt-lạc-ca*, *Uất-đa-la-già*... đều xuất phát từ cùng một tên Phạn ngữ.

Ương-cừu-ma-la: xem **Ương-quật-ma**.

Ương-quật-ma: phiên âm từ Phạn ngữ là *Angulimālya*, cũng đọc là *Ương-quật-ma-la*, *Ương-cừu-ma-la* hay *Ương-quật-man*, dịch nghĩa là *chỉ man* (指鬘), nghĩa là dùng ngón tay người kết làm vòng để đội trên đầu. Gọi tên như thế là vì người này tin theo ngoại đạo tà thuyết, cho rằng giết chết nhiều người thì được vào Niết-bàn. Ông ta đã giết chết đến 999 người, đều chặt lấy ngón tay xâu lại thành chuỗi đội lên đầu. Mọi người đều sợ hãi, không còn ai dám đến gần để ông ta giết nữa, vì thế nên ông định giết mẹ mình cho đủ số 1.000 người. Đức Phật biết được việc này liền hiện đến giáo hóa, khiến ông ta cải tà quy chánh, từ bỏ việc giết hại và quy y theo Phật, phát tâm cầu Phật đạo.

Ương-quật-ma-la: xem **Ương-quật-ma**.

Ương-quật-man: xem **Ương-quật-ma**.

Ưu-ba-đề-xá: phiên âm từ Phạn ngữ là *Upadeśa*, dịch nghĩa là *Luận nghị*, là những kinh có nội dung biện luận, phân biệt rõ chính tà, phải quấy.

ưu-bà-di: phiên âm từ Phạn ngữ là *upāsikā*, tức cư sĩ nữ, cũng gọi là cận sự nữ, chỉ người nữ đệ tử tin Phật tu tại gia, thọ *Tam quy y* và giữ theo *Ngũ giới*.

ưu-bà-tắc: phiên âm từ Phạn ngữ là *upāsaka*, tức cư sĩ nam, cũng gọi là cận sự nam, chỉ người nam giới quy y Phật và tu tập tại gia, trong điều kiện sống với gia đình.

ưu-bát-la: phiên âm từ Phạn ngữ là *utpala*, cũng đọc là *ưu-bát-lạt* hay *ô-bát-la*, là một loại hoa sen quý màu xanh. Xem **bốn loại hoa sen**.

ưu-bát-lạt: xem **ưu-bát-la**.

Ưu-đà-la-ma tử: xem **Uất-đầu-lam-phất**.

Ưu-đà-na: phiên âm từ Phạn ngữ là *Udāna*, dịch nghĩa: *Tự thuyết* hay *Vô vấn tự thuyết*. Xem **Mười hai bộ kinh**.

ưu-đàm: tên hoa được phiên âm từ Phạn ngữ *udumbara*, nên còn đọc là *ưu-đàm-bát-la*, *ưu-đàm-bà-la*, *ô-đàm-bạt-la*... đều chỉ một loại hoa này; Hán dịch nghĩa là *linh thụ*, tức là hoa báo điềm lành. *Pháp Hoa văn cú* quyển 4, phẩm thượng, nói rằng hoa này đến ba ngàn năm mới nở một lần, khi hoa nở ắt có *Chuyển luân Thánh vương* ra đời. Kinh Phật nói chung thường dùng hình ảnh hoa *ưu-đàm* để so sánh với chuyện hiếm có, nhất là việc Phật ra đời.

ưu-đàm-bà-la: xem **ưu-đàm**.

ưu-đàm-bát-la: xem **ưu-đàm**.

ưu-tất-xả: xem **ưu-tất-xoa**.

ưu-tất-xoa: hay *ưu-tất-xả*, phiên âm từ Phạn ngữ *upekṣa*, thường được dịch với các nghĩa như: *buông xả*, *bình đẳng*, *trì tâm bình đẳng*, *bất thiên nhất phương*...

vàng diêm-phù-đàn: phiên âm từ Phạn ngữ là *jambunadasuvarṇa*, là tên loại vàng quý nhất có màu vàng tía, được lấy từ đáy một con sông chảy dưới rừng cây *diêm-phù* nên gọi tên là *diêm-phù-đàn*.

vàng ròng sắc tía: *tử ma kim* hay *tử ma hoàng kim*, là loại vàng ròng tinh luyện được xem là quý nhất, màu chói sáng có ửng sắc đỏ tía.

Vệ-thế-sư: phiên âm từ Phạn ngữ là *Vaiśeṣika*, cũng đọc là *Tỳ-thế-sư* hay *Phệ-thế-sử*, Hán dịch là *Thắng luận* (勝論), một trong các bộ luận rất nổi tiếng của ngoại đạo thời đức Phật.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Vi-đề: cũng đọc là *Vi-đề-hy*, phiên âm từ Phạn ngữ *Vaidehī*, dịch nghĩa là *Tứ Thắng* hay *Thắng Thân*, *Thắng Diệu Thân*. Vị phu nhân này là mẹ vua *A-xà-thế* (tức thái tử *Thiện Kiến*), hoàng hậu của vua *Tần-bà-sa-la*. Bà có tín tâm mãnh liệt, cảm được đức Phật thuyết kinh *Quán Vô lượng thọ*, dạy 16 phép quán về cõi Tịnh độ phương Tây của đức Phật *A-di-đà*. Bà nhờ đó được vãng sanh Tịnh độ.

Vi-đề-hy: xem **Vi-đề**.

Vị sanh oán: kẻ oán thù từ lúc chưa sanh, dịch nghĩa từ Phạn ngữ *Ajātaśatru*, phiên âm là *A-xà-thế*, sau là vương hiệu khi thái tử *Thiện Kiến* lên ngôi.

Vị tăng hữu: xem **A-phù-đà-đạt-ma**.

Vị xả ác kiến yết-ma (未捨惡見羯磨), cũng gọi là *ác kiến bất xả yết-ma*, vị *tỳ-kheo* có tội vì không dứt bỏ được tà kiến, tin rằng ái dục không ngăn cản sự tu đạo (*thuyết dục bất chúống đạo*), nên phải chịu phép *yết-ma* này, không được sống chung trong tăng chúng.

việc ác do nghiệp lực: như người sanh trong gia đình đồ tể, đánh cá, thợ săn... do nghiệp ấy mà tiếp tục làm việc giết hại để mưu sanh, rồi sự giết hại đó lại tiếp tục dẫn đến quả xấu ác trong tương lai.

việc ác do quả báo: như người tạo nghiệp phải sanh làm thân súc sanh, như hổ, báo... lại do quả báo đó mà chỉ có một cách sống duy nhất là phải giết hại các loài chúng sanh khác; rồi do việc ác giết hại này lại tiếp tục phải chịu quả báo xấu ác trong tương lai.

Viễn hành địa: xem **Mười địa vị**.

Voi chúa giữa loài người (*Nhân trung tượng vương*): Cách nói tỷ dụ để tôn xưng những bậc cao quý nhất. Vì voi chúa là oai dũng nhất trong loài voi, nên dùng hình ảnh voi chúa giữa loài người để biểu thị sự oai dũng, mạnh mẽ và cao quý nhất.

vô biểu sắc: hình sắc không biểu lộ. Nguyên bản Hán văn kinh này dùng 無作色 (*vô tác sắc*), dịch từ Phạn ngữ là *avijñapti-rūpa*,

cũng dịch là *vô biểu sắc* hay *vô biểu nghiệp*; vì là không có biểu hiện bằng hình thể vật chất, người ngoài không thể nhận biết được nên gọi là *vô biểu*. Do ý nghĩa được giảng giải từ Phạn ngữ nên *vô tác sắc* được hiểu như *vô biểu sắc*.

vô căn tín: xem **Đức tin vô căn**.

vô căn, nhị căn: chỉ chung các trường hợp bất thường về giới tính. *Vô căn* (không giới tính) chỉ người sanh ra không có cơ quan sanh dục, *nhị căn* hay *luỡng tính* chỉ những người sanh ra có cả cơ quan sanh dục nam và nữ.

vô dư: xem **hữu dư**.

Vô gián ngục: xem **A-tỳ**.

Vô kiến đỉnh: xem **Đỉnh tướng**.

Vô kiến đỉnh tướng: xem **Đỉnh tướng**.

vô ký: chỉ các hành vi không thuộc về *thiện* cũng không thuộc về *bất thiện*.

vô lậu: không có sự rỉ chảy của những điều bất tịnh, chỉ sự ô nhiễm của sáu căn do tiếp xúc với sáu trần. Vô lậu tức là thanh tịnh, không còn bị ô nhiễm.

Vô não nhiệt: xem **A-na-bà-đạp-đa**.

Vô Năng Thắng: xem **Bồ Tát Di-lặc**.

Vô nhiệt: xem **A-na-bà-đạp-đa**.

Vô nhiệt thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

Vô phiến thiên: xem **Năm cõi tịnh cư**.

vô sanh trí: dịch từ Phạn ngữ là *anutpādayñāna*, chỉ trí tuệ cao trở nhất của vị *A-la-hán*, thấy biết thật tánh của tất cả các pháp không có sự sanh ra.

Vô sắc giới: xem **Ba cảnh giới**.

Vô sở úy địa: địa vị không còn phải sợ sệt bất cứ điều gì, do chúng đắc được thật tánh của tất cả các pháp.

Vô sư giác (*Bậc giác ngộ không có thầy dạy*): Vì sự giác ngộ rất ráo chỉ có thể do trí tuệ của chính mình đạt được, không thể nhờ nơi sự dạy bảo của người khác, nên không có thầy dạy. Chỉ có

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

Phật là bậc giác ngộ rốt ráo, nên *Vô sư giác* cũng là danh hiệu để tôn xưng ngài.

Vô Thắng Phát Hạt: xem **A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la**.

vô thủy: không có điểm khởi đầu.

Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: xem **A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề**.

Vô thượng Chánh giác Lương túc Tôn: một trong các danh hiệu tôn xưng đức Phật. *Vô thượng:* cao trở hơn hết; *Chánh giác:* bậc giác ngộ chân chánh; *Lương túc Tôn:* Bậc đáng tôn trọng vì có đủ phước đức và trí tuệ. Xem thêm **Lương túc tôn**.

Vô thượng vô sở úy: xem **Bạc cao nhất không sợ**.

Vô tưởng thiên: tức là cảnh giới *Vô sở hữu xứ* (*Asañjñīsattvāḥ*), thuộc *Vô sắc giới*, nằm dưới cảnh trời cao nhất là *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*. Người tu thiền đạt đến *Vô tưởng định* thì thần thức đạt đến cảnh giới *Vô tưởng thiên*.

Vô vấn đạo: xem **Tứ đạo thánh nhân**.

Vũ Hành: tên người, dịch từ Phạn ngữ là *Varṣakāra*, phiên âm là *Bà-lợi-ca* hoặc *Bà-lợi-sa-ca-la*, cũng dịch nghĩa là *Vũ Xá*, *Vũ Thế*, *Hành Vũ*... chính là người trước đây cùng *Đề-bà-đạt-đa* xúi giục vua làm chuyện ác hại cha. Sau khi vua *A-xà-thế* lên ngôi, Vũ Hành trở thành đại thần nắm giữ binh quyền, được vua tin cậy.

Vũ Thế: xem **Vũ Hành**.

Vũ Xá: xem **Vũ Hành**.

vườn Hoan Hỷ: cũng gọi là vườn *Hoan Lạc*, vườn *Hỷ Lâm*, là một trong bốn khu vườn của cõi trời *Đao-lợi*. Vườn này nằm ở phía bắc, bên ngoài thành *Hỷ Kiến*. Khi chư thiên vào vườn thì tự nhiên sanh tâm hoan hỷ, nên gọi tên là vườn *Hoan Hỷ*.

vườn Hoan Lạc: xem **vườn Hoan Hỷ**.

vườn Hỷ Lâm: xem **vườn Hoan Hỷ**.

xa-ma-tha: phiên âm từ Phạn ngữ *Śamatha*, là tên gọi khác của thiền định, thường được dịch với các nghĩa như là: *chỉ*, *tịch tĩnh*, *năng diệt*. Xem **chỉ và quán**.

Xa-nặc: phiên âm từ Phạn ngữ *Chandaka*, là một *tỳ-kheo* tính tình kiêu mạn, xấu ác; cũng là một trong nhóm *Lục quần tỳ-kheo*. *Xa-nặc* chính là người hầu cận và đánh xe cho thái tử *Tất-đạt-đa* khi còn ở vương cung, sau khi Phật thành đạo xin xuất gia tu học, ý mình có xuất thân gần gũi với Phật năm xưa nên khinh thị các vị *tỳ-kheo* khác, thường làm nhiều việc xấu, ác khẩu, vì thế thường có tên gọi là *Ác khẩu Xa-nặc* hay *Ác tánh Xa-nặc*. Sau khi Phật nhập diệt, ông có lần bị chúng tăng trừng trị bằng phép *mặc tấn* (cách ly không tiếp xúc); cuối cùng theo ngài *A-nan* được dạy bảo đến khi chúng quả *A-la-hán*.

Xà-đà-già: phiên âm từ Phạn ngữ là *Jātaka*, dịch nghĩa là *bổn sanh*, là những kinh nói về tiền thân đức Phật khi còn tu hành đạo Bồ Tát. Xem **Mười hai bộ kinh**.

xả định: ra khỏi thiên định, cũng gọi là *xuất định*.

Xả đọa: xem **Ni-tát-kỳ ba-dật-đề**.

Xả vô lượng: xem **Bốn tâm vô lượng**.

Xá-bà-đề: phiên âm từ Phạn ngữ là *Śrāvastī*, cách đọc khác thường gặp hơn là *Xá-vệ*, kinh đô của nước *Câu-tát-la* (*Kosala*). Đúng ra đây chỉ là tên thành, nhưng nhiều khi cũng được dùng để chỉ cả nước *Câu-tát-la*, như ở đây gọi là nước *Xá-bà-đề*, hoặc có nơi khác gọi là nước *Xá-vệ*, đều là để chỉ nước *Câu-tát-la*, vào thời ấy do vua *Ba-tư-nặc* cai trị.

xá-lợi Phật: *xá-lợi* Phật có hai loại. 1. *Sanh thân xá-lợi:* Tro cốt của Phật sau khi thiêu nhục thân của ngài còn lại, được thờ trong các chùa tháp. 2. *Pháp thân Xá-lợi:* Diệu pháp mà Phật để lại, tức là giáo pháp thường trụ mà Phật đã thuyết dạy trong kinh điển.

Xá-vệ: xem **Xá-bà-đề**.

Xích sắc: xem **Ca-tỳ-la**.

xiển-đà (闍陀): Trong *Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* (有部毘奈耶雜事), quyển 6 có lời chú như sau: 言闍陀者, 謂婆羅門讀誦之法 (Ngôn xiển-đà giả, vị bà-la-môn độc tụng chi pháp. - Nói xiển-đà, đó là nói phép tụng đọc của đạo Bà-la-môn...) Vì thế, xiển-đà tức là phép tụng đọc của ngoại đạo vào thời đức Phật.

xúc độc: xem **bốn thú độc**.

Xứ phi xứ lực: cũng gọi là “*xứ phi xứ trí lực*”. Theo luận *Du-già* quyển 50, tờ 2, đức Như Lai thành tựu *Xứ phi xứ trí lực* nên đối với các nhân đều rõ biết như thật; đối với các quả cũng rõ biết như thật, vì thế có thể hàng phục các luận thuyết *vô nhân* hoặc *ác nhân* của ngoại đạo. Vì thế, trí lực này cũng có thể gọi là *Trí lực phân biệt như thật*. Xem **Mười sức**.

y chỉ (依止): *y* (依) là nương dựa, *chỉ* (止) là dừng lại, ở yên. *Y chỉ* là chỗ để cho người ta nương dựa và dừng yên ở đó, tức là bậc có đủ phước đức và trí huệ, đủ sức dìu dắt người khác, như Phật là bậc *Y chỉ* của tất cả chúng sanh.

Y chỉ: xem **Cầu-na**.

Y-đế-mục-đa-già: phiên âm từ Phạn ngữ là *Iti-vṛttaka*, dịch nghĩa là ‘*bản sự*’, là những kinh nói về sự ra đời, thuyết pháp của chư Phật. Xem **Mười hai bộ kinh**.

y-lan: phiên âm từ Phạn ngữ *erāvaṇa*, là một loại cây nở hoa màu hồng rất đẹp nhưng có mùi hôi lan xa đến hàng mấy chục dặm. Trong kinh luận thường dùng hoa *y-lan* để so sánh với những phiền não tụ tập trong thân.

y-sư-ca (*iṣīkā*), một loài cỏ có tính bền bỉ, chắc chắn, dùng để ví với những gì chắc chắn, không thể phá hoại. Sách *Du-già lược toản* (瑜伽略纂) quyển 3 có viết: “有草名伊師迦，體性堅實” (*Hữu thảo danh y-sư-ca, thể tánh kiên thật*. - Có loài cỏ tên *y-sư-ca*, bản tính bền chắc.) Các bản Hán văn cũng có khi dịch tên cỏ này là *đăng tâm thảo* (燈心草).

ý nghiệp: xem **ba nghiệp**.

yếm hân quán: xem **pháp quán Sáu hạnh**.

yết-ma (羯磨), phiên âm từ Phạn ngữ là *karma*, dịch là *tác pháp*, là hình thức phán xét tập thể, do chúng tăng nhóm họp (thường ít nhất cũng phải từ 4 vị trở lên) mà xem xét đưa ra quyết định tùy theo từng trường hợp.